

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM⁺
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN PHÚ TÂN - TỈNH AN GIANG

Phú Tân, năm 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG THỜI KỲ 2021-2030
HUYỆN PHÚ TÂN - TỈNH AN GIANG

Ngày tháng năm 2025

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH AN GIANG

Ngày tháng năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ TÂN

MỤC LỤC

TỪ NGỮ VIẾT TẮT	v
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
Phần I.....	5
SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	5
I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	5
II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT	8
1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường.....	8
2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội	12
3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất	19
III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH.....	27
1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai	27
2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất.....	35
IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	50
1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước	50
2. Kết quả thực hiện danh mục công trình trong kỳ quy hoạch.....	57
3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước	59
4. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới.....	61
Phần II	63
DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	63
I. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH	63
1. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất ...	63
2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai trên địa bàn huyện	64
II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT	65

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội.....	65
2. Định hướng, tầm nhìn sử dụng đất đến năm 2040	67
Phần III.....	69
PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030	69
I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH.....	69
1. Quan điểm sử dụng đất.....	69
2. Mục tiêu sử dụng đất	70
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	71
1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....	71
2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng	72
2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ	72
2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực	74
2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất	98
3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	114
4. Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030.....	116
5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	118
6. Phân kỳ trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030	120
Phần IV	123
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	123
I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu	123
II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	124
III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch ...	124
IV. Các giải pháp khác.....	125
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	128
HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU	129

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Phú Tân.....	29
Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Tân	35
Bảng 3: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020 - 2023	44
Bảng 4: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030	50
Bảng 5: Danh mục dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2023	57
Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh An Giang phân bổ trên địa bàn huyện Phú Tân	72
Bảng 7: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn	76
Bảng 8: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị.....	77
Bảng 9: Danh mục các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan	77
Bảng 10: Danh mục các công trình đất quốc phòng	78
Bảng 11: Danh mục các công trình đất an ninh	79
Bảng 12: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa.....	81
Bảng 13: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở y tế	82
Bảng 14: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo.....	82
Bảng 15: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	84
Bảng 16: Danh mục các công trình đất cụm công nghiệp	85
Bảng 17: Danh mục các công trình đất thương mại dịch vụ	86
Bảng 18: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	87
Bảng 19: Danh mục các công trình đất giao thông	89
Bảng 20: Danh mục các công trình cấp nước, thoát nước.....	92
Bảng 21: Danh mục các công trình phòng, chống thiên tai.....	93
Bảng 22: Danh mục các công trình đất bãi thải, xử lý chất thải.....	93
Bảng 23: Danh mục các công trình đất công trình năng lượng	94
Bảng 24: Danh mục các công trình bưu chính viễn thông	95
Bảng 25: Danh mục các công trình đất chợ.....	95
Bảng 26: Danh mục các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng.....	96
Bảng 27: Danh mục các công trình đất cơ sở tôn giáo.....	96
Bảng 28: Danh mục công trình đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.....	97
Bảng 29: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Phú Tân	98
Bảng 30: Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân	111
Bảng 31: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 huyện Phú Tân	114

Bảng 32: Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030 huyện Phú Tân.....	116
Bảng 33: Diện tích đất cần chuyển mục đích đến năm 2030 huyện Phú Tân	118
Bảng 34: Phân kỳ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	120

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

UBND:	Ủy ban nhân dân
HĐND:	Hội đồng nhân dân
QHSDĐ:	Quy hoạch sử dụng đất
ĐCQHSDĐ:	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất
KHSDĐ:	Kế hoạch sử dụng đất
ĐBSCL:	Đồng bằng sông Cửu Long
QCVN:	Quy chuẩn Việt Nam
TCVN:	Tiêu chuẩn Việt Nam
BTNMT:	Bộ Tài nguyên và Môi trường
DTTN	Diện tích tự nhiên
NTM	Nông thôn mới

ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là tài nguyên thiên nhiên quý giá, là yếu tố có tính quyết định sự tồn tại và phát triển của con người, cũng như các sinh vật khác trên trái đất. Đất đai là tư liệu sản xuất đặc biệt có tính cố định về vị trí, có hạn về không gian, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng; là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh và quốc phòng.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật đất đai năm 2024, trong đó, từ Điều 60 đến Điều 77 quy định về nguyên tắc lập; hệ thống, trách nhiệm, thẩm định và thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, v.v; và cụ thể tại Khoản 5; Điều 73 quy định “Căn cứ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện bao gồm: (a) Do điều chỉnh quy hoạch cấp trên trực tiếp làm thay đổi cơ cấu sử dụng đất của cấp huyện; (b) Do việc thành lập, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính của địa phương; (c) Do chiến tranh, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh làm thay đổi mục đích, cơ cấu, vị trí, diện tích sử dụng đất; (d) Do tác động của thiên tai, ứng phó sự cố về môi trường làm thay đổi mục đích sử dụng đất; việc triển khai thực hiện quy hoạch tác động tiêu cực đến an sinh xã hội, môi trường sinh thái và ảnh hưởng đến cộng đồng; (đ) Có biến động về nguồn lực thực hiện quy hoạch, hình thành dự án trọng điểm phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng làm thay đổi định hướng sử dụng đất.”. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nói chung và cấp huyện nói riêng.

Năm 2020, thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai năm 2013 được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 1 Điều 6 của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018. Huyện đã tiến hành lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu; và đã Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang phê duyệt Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 24/12/2021. Giai đoạn, sau khi Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1369/QĐ-

TTg ngày 15/11/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố.

Trên cơ sở các quy định, quyết định trên và kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 của huyện, cho thấy đã có sự thay đổi về cơ cấu sử dụng đất trên địa bàn. Do đó, để thực hiện theo đúng quy định và đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố đến năm 2030 thì việc huyện tiến hành lập **“Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Tân”** là cần thiết

1. Mục đích, yêu cầu

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất; biến động đất đai; kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2023 và tiềm năng đất đai làm cơ sở cho việc lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của huyện nhằm sử dụng quỹ đất hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả và bền vững.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... trên địa bàn huyện.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trên địa bàn.

2. Phạm vi lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Dự án nghiên cứu lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cho toàn huyện Phú Tân với tổng diện tích tự nhiên là 31.260,60 ha, gồm 03 nhóm đất chính là đất nông nghiệp; đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng.

3. Phương pháp lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Để lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định hiện hành, quá trình thực hiện vận dụng một số phương pháp chính như sau:

- Phương pháp thống kê;
- Phương pháp điều tra;
- Phương pháp kế thừa;
- Phương pháp phân tích;
- Phương pháp so sánh;
- Phương pháp bản đồ và GIS;
- Phương pháp dự báo;
- Phương pháp tổng hợp;
- Phương pháp chuyên gia;
- Phương pháp đánh giá đa mục tiêu.

4. Tổ chức thực hiện và phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất

- Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh An Giang
- Cơ quan thẩm định: Sở Nông nghiệp và Môi trường và các Sở, ngành tỉnh
- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Phú Tân, tỉnh An Giang
- Cơ quan đại diện chủ đầu tư: Phòng Nông nghiệp và Môi trường
- Cơ quan tư vấn: Cty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng TM và DV Đại Nam
- Cơ quan phối hợp: phòng, ban và UBND các xã, thị trấn thuộc huyện
- Thời gian thực hiện: năm 2023-2025

5. Nội dung và sản phẩm điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

5.1. Nội dung

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, ngoài phần Đặt vấn đề và Kết luận, bao gồm 4 phần chính sau:

Phần I: Sự cần thiết điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần II: Dự báo xu thế chuyển dịch cơ cấu và định hướng sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch

Phần III: Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Phần IV: Giải pháp thực hiện.

2. Sản phẩm

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Tân, tỉnh An Giang (kèm bảng biểu, số liệu, bản đồ A4 – A3): 06 bộ

- Bản đồ: tỷ lệ 1/25.000:

+ Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020: 06 bản

+ Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030: 06 bản

+ Bản đồ chuyên đề có liên quan (nếu có): 06 bộ

- Đĩa CD (lưu trữ dữ liệu): 01 đĩa

Phần I

SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Căn cứ pháp lý

- Luật đất đai năm 2024;
- Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 – 2030;
- Nghị quyết số 34/NQ-CP ngày 25/3/2021 của Chính phủ về đảm bảo an ninh lương thực quốc gia đến năm 2030;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất;
- Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;
- Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2024 của Chính phủ quy định điều tra cơ bản đất đai; đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai;
- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định về tiền sử dụng đất, tiền thuê đất;
- Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;
- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ,

phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

- Quyết định số 1369/QĐ-TTg ngày 15/11/2023 của Thủ tướng chính phủ về phê duyệt quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 2274/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của UBND tỉnh An Giang về phê duyệt đồ án quy hoạch vùng tỉnh An Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050;

- Quyết định số 3777/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh An Giang về phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh An Giang định hướng đến 2030

- Quyết định số 1264/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt “Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Phú Tân đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 8 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh An Giang về phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch giao thông đường bộ và đường thủy tỉnh đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh An Giang về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phú Tân;

- Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh An Giang về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất tỉnh đến năm 2030 cho các huyện, thị xã, thành phố.

2. Các tài liệu, số liệu liên quan

- Quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm

đầu huyện Phú Tân;

- Công văn số 1065/UBND-KTN ngày 16/9/2022 của UBND tỉnh An Giang về tổ chức lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện;

- Công văn số 489/UBND-KTN ngày 05/5/2023 của UBND tỉnh An Giang về lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021-2025 cấp tỉnh và lập, điều chỉnh QHSDĐ cấp huyện thời kỳ 2021-2030;

- Công văn số 1566/STNMT-ĐĐ ngày 15/5/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang về việc rà soát, đề xuất điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ;

- Công văn số 153/STNMT-ĐĐ ngày 15/01/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thời gian nộp hồ sơ trình thẩm định, phê duyệt và các yêu cầu về sản phẩm quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

- Kế hoạch sử dụng đất các năm từ 2021-2024 huyện Phú Tân;

- Quy hoạch của các Sở, ngành về Nông nghiệp, giao thông, công nghiệp, giáo dục, văn hóa thể dục thể thao; y tế....có liên quan trên địa bàn huyện;

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Phú Tân lần thứ XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới của các xã trên địa bàn huyện;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025) huyện Phú Tân;

- Báo cáo tổng kết hằng năm ngành Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Tân từ 2021-2023;

- Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn huyện Phú Tân giai đoạn 2021-2023;

- Kết quả kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Phú Tân năm 2019;

- Kết quả thống kê đất đai huyện Phú Tân giai đoạn 2020-2023;

- Niên giám thống kê huyện Phú Tân năm 2022;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

1.1 Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1 Vị trí địa lý

Huyện Phú Tân nằm ở phía Tây Bắc tỉnh An Giang, tiếp giáp và cách trung tâm thành phố Long Xuyên khoảng 35 km về phía Nam. Tứ cận tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp thị xã Tân Châu;

Phía Nam giáp huyện Chợ Mới;

Phía Đông giáp huyện Hồng Ngự và huyện Thanh Bình, tỉnh Đồng Tháp;

Phía Tây giáp thành phố Châu Đốc và huyện Châu Phú.

Về giao thông đường bộ, có các tuyến huyết mạch như đường tỉnh 954, đường tỉnh 951, kết hợp với các đường huyện, xã tạo nên hệ thống giao thông liên vùng giữa huyện và các địa phương khác trong vùng rất thuận lợi. Về giao thông đường thủy đặc thù có sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao trải dài trên địa phận và hệ thống sông lớn nhỏ, các kênh rạch chằng chịt tạo thuận tiện trong việc lưu thông và trao đổi kinh tế của huyện với các vùng lân cận.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Nhìn chung tương đối bằng phẳng, bề mặt bị chia cắt bởi hệ thống kênh rạch chằng chịt. Cao độ trung bình từ 0,8m – 1,5m; độ dốc nghiêng dần từ sông Hậu, sông Tiền vào nội đồng theo hướng Tây – Bắc; Đông – Nam (từ phía bờ sông và phía trong đồng ruộng). Do đó, đã tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và sản xuất nông nghiệp.

1.1.3. Khí hậu

Huyện nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, ít bão, quanh năm nóng ẩm, với những đặc trưng chủ yếu sau:

- **Chế độ nhiệt:** trung bình năm khoảng 28,6°C. Tháng 1 có nhiệt độ thấp nhất 26°C, tháng 5 có nhiệt độ cao nhất là 30°C.

- **Chế độ mưa:** trong năm hình thành hai mùa mưa và khô. Mùa mưa từ tháng 5-11 trùng với gió mùa Tây Nam. Mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau trùng với gió mùa Đông Bắc.

- **Chế độ ẩm:** cao và ổn định, ít biến đổi qua các năm, trung bình cả năm khoảng 69 – 86%.

- **Chế độ nắng:** số giờ nắng trong năm khá cao khoảng 2.629,6 giờ/năm.

- **Chế độ gió:** phổ biến với hai hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thường xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 11, thổi vào từ vịnh Thái Lan, mang theo nhiều hơi nước nên gây mưa; và gió mùa Đông Bắc thường xuất hiện từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau, thổi từ lục địa sang nên khô và nóng.

Với những đặc điểm khí hậu như trên tạo thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, thủy sản đa canh và thâm canh có hiệu quả cao. Tuy nhiên, vào mùa mưa phải tốn một khoản chi phí khá lớn để đầu tư trang thiết bị kỹ thuật cho khâu phơi sấy, tồn trữ và bảo quản nông sản.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn trên địa bàn Huyện chịu tác động của 03 yếu tố: dòng chảy chính sông Hậu, sông Tiền cùng với nhánh sông Vàm Nao; chế độ mưa nội tại và chế độ bán nhật triều biển Đông.

Với đặc điểm thủy văn đặc thù của huyện, tuy đã tạo ra những khó khăn nhất định về kinh tế - xã hội nhưng vào mùa lũ hằng năm đã cung cấp cho huyện lượng phù sa, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp và cung cấp nguồn lợi thủy sản.

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Hiện nay trên địa bàn huyện có 02 nhóm đất chính là đất phù sa, đất phù sa bồi phát triển khá ven sông, Trong đó:

- **Nhóm đất phù sa:** diện tích khoảng 24.702,36 ha, chiếm 79,02% diện tích tự nhiên, bao gồm các loại như đất glây, tầng mặt dày, dinh dưỡng khá, có dấu tích phù sa bồi (GLmf); đất phù sa đang phát triển, glây, dinh dưỡng khá (Fleg).

- **Nhóm đất phù sa bồi, phát triển khá ven sông:** diện tích khoảng

4.445,26 ha, chiếm 14,22% DTTN, chủ yếu là đất phù sa bồi, phát triển khá, có dấu tích đường nứt dọc, dinh dưỡng kém (LVvd).

Ngoài ra, đất sông, kênh, rạch có diện tích 2.112,98 ha, chiếm 6,76% DTTN, phân đều trên địa bàn huyện.

1.2.2. Tài nguyên nước

- **Nước mặt:** huyện có nguồn nước mặt dồi dào do được cung cấp bởi hệ thống sông Mêkong, thông qua sông Hậu và sông Tiền, cùng với kênh, rạch khá dày đặc trên địa bàn. Đây là nguồn nước chủ yếu cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

- **Nước dưới đất:** được phân bố khá rộng, nước ngọt phân bố chủ yếu ở các tầng chứa nước Pleistoxen, Plioxen, Mioxen ở độ sâu 100 – 500m, một số nơi chưa đến 30m đã có nước dưới đất với chất lượng khá tốt. Nhìn chung, nước dưới đất trên địa bàn có tiềm năng lớn, có thể khai thác sử dụng trong tương lai.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản

Chủ yếu là sét gạch ngói (xã Phú Bình) và cát xây dựng, cát san lấp, vật liệu sản xuất gạch không nung (xã Phú Hiệp, Hòa Lạc, Phú Bình, Bình Thạnh Đông, Tân Hòa). Trữ lượng thăm dò dự báo khoảng 17,620 triệu m³ có vị trí trên địa bàn huyện thuộc sông Tiền và sông Hậu.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Phú Tân có lịch sử phát triển lâu đời gắn liền với quá trình phòng ngừa thiên tai và đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Quá trình đó đã tạo nên những giá trị nhân văn qua nhiều thế hệ, hình thành những giá trị văn hoá truyền thống mang sắc thái riêng.

Về phong tục tập quán mang những nét tương đồng gắn liền với sản xuất thuần nông. Năm 2022, dân số huyện có 188.870 người, trong đó dân tộc Kinh chiếm đại đa số, kế đó là dân tộc Khmer, Hoa, Chăm... với nhiều thành phần tôn giáo như Phật giáo Hòa Hảo, Phật giáo, Cao Đài, Hồi giáo, Công Giáo, Tin Lành và các thiết chế chùa chiền, thánh thất, nhà thờ và những lễ hội, tín ngưỡng đã ăn sâu trong đời sống tâm linh của nhân dân.

1.3. Phân tích hiện trạng môi trường

1.3.1. Môi trường không khí

Năm 2022, trên địa bàn huyện cho thấy các chỉ tiêu đều có giá trị trung bình nằm trong mức cho phép của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh (QCVN 05:2013/BTNMT) và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT).

1.3.2. Môi trường nước

Nước mặt: hiện nay một số nơi ở các sông, kênh, rạch đã xuất hiện ô nhiễm nhẹ, các nguồn gây ô nhiễm nước mặt chủ yếu là do dư thừa lượng phân hóa học từ trồng trọt; nước thải từ nuôi trồng, chế biến thủy hải sản chưa được xử lý, lắng đọng trước khi thải ra kênh rạch; nước thải từ sinh hoạt của người dân, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp.v.v.

Nước dưới đất: chất lượng nước dưới đất trên địa bàn huyện được so sánh theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất hiện hành (QCVN 09-MT:2015/BTNMT) để đánh giá mức độ ô nhiễm cho thấy các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép.

1.3.3. Môi trường đất

Nguồn ô nhiễm đất và suy thoái đất chủ yếu là do chất thải phát sinh từ các hoạt động của con người trong nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, công nghiệp và sinh hoạt. Tuy nhiên, cho đến nay khu vực trồng lúa, màu thị trấn Chợ Vàm và xã Phú Thành cho thấy, có 21/24 mẫu cận ô nhiễm chỉ tiêu As; các kim loại nặng còn lại và thuốc BVTV chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

1.4. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, tài nguyên và môi trường

1.4.1. Thuận lợi

Huyện có vị trí vô cùng thuận lợi do tiếp giáp với nhiều khu vực năng động như thành phố Châu Đốc – đô thị loại II của tỉnh An Giang. Mặt khác, huyện có tuyến tỉnh lộ 954 là giao thông đường bộ huyết mạch chạy qua và hệ thống giao thông thủy thuận lợi với sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao. Do đó, huyện có đủ các điều kiện thuận lợi để phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ như chế biến, vận tải thủy, bộ, kho bãi, vận chuyển cung ứng các thiết bị...

Điều kiện khí hậu, đất đai và nguồn nước của huyện tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển đa dạng hóa các mô hình sản xuất nông nghiệp với năng suất, sản lượng cao trên cùng một đơn vị diện tích.

1.4.2. Khó khăn

Địa hình bị chia cắt bởi hệ thống sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao và hệ thống sông, kênh rạch; một số khu vực nội đồng có cao độ tương đối thấp, nền địa chất yếu nên gây khó khăn cho việc lưu thông, vận chuyển hàng hóa của nhân dân, đồng thời đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật – xã hội còn kém.

Mùa mưa và triều cường gây khó khăn cho đời sống sinh hoạt nhân dân. Tác động gián tiếp hư hỏng các công trình hạ tầng kỹ thuật, các hoạt động sản xuất kinh doanh, đời sống sinh hoạt, đi lại và vận chuyển hàng hóa của nhân dân.

2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, huyện Phú Tân đã và đang triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết đại hội Đảng bộ huyện khóa XII, nhiệm kỳ 2020-2025 trong bối cảnh còn nhiều khó khăn, thách thức, nhưng với sự chỉ đạo Tỉnh ủy, UBND tỉnh, sự giúp đỡ của các sở, ban ngành tỉnh, sự nỗ lực quyết tâm phấn đấu của huyện, Tình hình kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển, kinh tế tăng trưởng ở mức cao, bền vững; lạm phát ổn định, chỉ số giá tiêu dùng ổn định ở mức một con số; tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội cơ bản ổn định; đời sống của nhân dân từng bước được nâng cao. Kết quả như sau:

Năm 2021: Tổng giá trị sản xuất (Giá SS2010): 12.278,705 tỷ đồng, đạt 97,22%. Trong đó: Nông, lâm, thủy sản: 5.671,235 tỷ đồng, đạt 101,76%; Công nghiệp - Xây dựng: 3.497,960 tỷ đồng, đạt 94,67%; Dịch vụ: 3.109,510 tỷ đồng, đạt 92,49%.

Năm 2022: Tổng giá trị sản xuất (Giá SS2010): 13.238,139 tỷ đồng, đạt 100,58%. Trong đó: Nông, lâm, thủy sản: 5.771,233 tỷ đồng, đạt 100,56%; Công nghiệp - Xây dựng: 3.885,616 tỷ đồng, đạt 100,48%; Dịch vụ: 3.581,290 tỷ đồng, đạt 100,71%.

Năm 2023: Tổng giá trị sản xuất (Giá SS2010): 14.136,238 tỷ đồng, đạt 103,52%. Trong đó: Nông, lâm, thủy sản: 5.900,948 tỷ đồng, đạt 101,06%; Công nghiệp - Xây dựng: 4.240,630 tỷ đồng, đạt 104,62%; Dịch vụ: 3.994,660 tỷ đồng, đạt 106,15%.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Trong thời gian qua, mặc dù đầu ra hàng hóa nông sản còn nhiều khó khăn, dịch bệnh trên gia súc, gia cầm có nguy cơ bùng phát, giá cả không ổn định,...nhưng ngành nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn đã từng bước phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa, ứng dụng công nghệ - kỹ thuật cao và hình thành các vùng sản xuất tập trung có năng suất, chất lượng cao gắn liền với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ.

Trong đó, chi tiết các ngành như sau:

a. Trồng trọt, chăn nuôi

a1.Trồng trọt

- **Cây lúa, nếp:** Năm 2023, diện tích canh tác khoảng 57.886 ha, đạt 98,17% kế hoạch. Trong đó lúa nếp 41.485 ha chiếm 71,67% diện tích, còn lại chủ yếu là lúa xuất khẩu 28,33%

- **Hoa màu:** năm 2023 diện tích gieo trồng đạt 3.837,62 ha, với các loại cây màu chủ yếu như bắp trắng, rau dưa, ớt, đậu xanh, khoai cao, đậu nành rau

- **Cây lâu năm:** năm 2023, diện tích đất trồng cây lâu năm vẫn giữ vững khoảng 796,74 ha; tổng sản lượng đạt 8.404,21 tấn, chủ yếu các loại cây như xoài, dừa, cây có múi ..

a2. Chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi trên địa bàn chủ yếu vẫn là ở quy mô hộ gia đình, phân tán, nhỏ lẻ, nên số lượng không ổn định. Năm 2023, tổng đàn gia súc, gia cầm có 858.630 con và cung cấp ra thị trường khoảng 5.320 tấn thịt và 40.000.000 trứng gia cầm.

b. Thủy sản

Trong những năm qua, mặc dù thị trường xuất khẩu gặp nhiều khó khăn nhưng ngành thủy sản đã đạt được những thành quả đáng ghi nhận. Năm 2023, tổng diện tích nuôi đạt 355,9 ha. Sản lượng thu hoạch 40.500 tấn, tăng 1.000 tấn so kế hoạch và tăng 1.800 tấn so cùng kỳ.

2.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

a. Về công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp

Trong những năm qua, mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức, nhưng sản xuất công nghiệp vẫn phát triển với tốc độ tăng trưởng khá cao, sản phẩm đa dạng, phong phú đáp ứng kịp thời theo nhu cầu của thị trường, với các ngành nghề chủ lực như xây xát, gạch nung, vật liệu xây dựng, chế biến thủy sản... Năm 2023, giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh năm 2010) là 4.240,630 tỷ đồng; phát triển mới 50 cơ sở CN, TTCN, vốn đầu tư 740 triệu đồng, giải quyết việc làm cho 142 lao động. Phối hợp Trung tâm khuyến công và tư vấn phát triển công nghiệp nông thôn khảo sát 20 cơ sở công nghiệp nông thôn; có 11 cơ sở đủ điều kiện lập Đề án đề nghị chương trình khuyến công (03 đề án cấp tỉnh và 08 Đề án cấp huyện), hỗ trợ 887 triệu đồng.

b. Về xây dựng

Trong điều kiện còn khó khăn về nguồn vốn đầu tư, huyện đã thực hiện bố trí các nguồn vốn có trọng tâm, trọng điểm; tập trung vào đầu tư phát triển kết cấu cơ sở hạ tầng như trường, lớp; trạm y tế; giao thông nông thôn; gia cố sạt lở; chỉnh trang đô thị; xây dựng trung tâm hành chính các xã; công trình phục vụ văn hóa, thể thao. Năm 2023, tổng số công trình trên địa bàn huyện 164 công trình với tổng các nguồn vốn được bố trí là 275.068 triệu đồng. Trong đó: 56 công trình hoàn thành, 48 công trình đang thi công, 60 đang lập hồ sơ.

2.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ

Năm 2023, hoạt động thương mại - dịch vụ tiếp tục được duy trì, ổn định; phát triển mới 383 cơ sở, vốn đầu tư 272.570 triệu đồng, giải quyết việc làm cho 1.182 lao động. Công tác xúc tiến thương mại, quản lý, kêu gọi đầu tư nâng cấp, thúc đẩy hoạt động kinh doanh tại các chợ nông thôn được quan tâm triển khai thực hiện.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

Năm 2023, dân số toàn huyện là 188.870 người. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 0,95%, mật độ dân số bình quân là 604 người/km².

Huyện đã tập trung huy động các nguồn lực và thực hiện các giải pháp xóa đói giảm nghèo, nên đã giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 0,37%.

Năm 2023, triển khai có hiệu quả Kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn và Kế hoạch đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng năm 2023; khai giảng 23 lớp đào tạo nghề với 570/500 học viên (đạt 114% so kế hoạch); tư vấn cho 132 lao động có nhu cầu tham gia xuất khẩu lao động. Qua

công tác tuyên truyền, tư vấn, giới thiệu việc làm, đã giúp 3.368 người trong tuổi lao động có việc làm mới, đạt 112,3% kế hoạch cả năm; trong đó, lao động trong tuổi thanh niên có việc làm là 2.520, chiếm 74,82%

Thu nhập bình quân đầu người đạt 61,11 triệu đồng/người/năm.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn

a. Thực trạng phát triển đô thị

Năm 2023, huyện có 02 đô thị: thị trấn Phú Mỹ là đô thị loại IV và thị trấn Chợ Vàm là đô thị loại V, với tổng diện tích là 2.521,00 ha, chiếm 8,06% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, dân số là 33.730 người. Về kinh tế, chủ yếu là nông nghiệp và thương mại, dịch vụ.

b. Thực trạng phát triển khu dân cư nông thôn

Năm 2023, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện (thuộc 16 xã) có tổng diện tích là 5.298,21 ha, chiếm 16,95% tổng diện tích toàn huyện. Về kết cấu hạ tầng nông thôn, thời gian qua đã được huyện quan tâm đầu tư thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới như các tuyến giao thông nông thôn kết hợp đê bao, cụm dân cư tập trung, nước sạch, lưới điện, viễn thông,... Qua đó, đã góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn, nâng cao thu nhập cho nhân dân và ổn định tình hình an ninh, trật tự trên địa bàn.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

- **Giao thông đường bộ:** Trên địa bàn huyện, mạng lưới giao thông bộ phát triển khá nhanh, tỷ lệ nhựa hóa, cứng hóa đạt cao, nhất là các tuyến quan trọng. Cụ thể, như sau:

+ Đường tỉnh: có 02 tuyến; tuyến ĐT.954 và ĐT. 951 đoạn qua huyện có chiều dài 68km, mặt láng nhựa. Hiện nay tuyến 954 đang được đầu tư nâng cấp, là trục trung tâm để phát triển mạng lưới giao thông của huyện kết nối thị xã Tân Châu. Mặt khác, với vị trí tuyến đường song song và cách sông Hậu, sông Tiền khoảng 200 - 400m, tạo điều kiện kết nối giao thông thủy - bộ liên hoàn, là điều kiện thuận lợi để hình thành và phát triển công nghiệp, xây dựng, đô thị, nâng cao năng lực cạnh tranh và góp phần tạo động lực cho sự phát triển của huyện.

+ Đường huyện: có 04 tuyến đã và đang được đầu tư và nâng cấp, với chiều dài 50 km gồm: tuyến kênh Thần Nông, tuyến K16, tuyến Vòng O, tuyến

Phú Hưng – Hiệp Xương, mặt láng nhựa, đảm bảo thông suốt các xã, thị trấn.

+ Đường liên xã và giao thông nông thôn: có 16 tuyến liên xã với tổng chiều dài khoảng 113 km; đường liên ấp có 17 tuyến với tổng chiều dài khoảng 104 km và kết hợp các cầu, cống tạo điều kiện giao thông nông thôn thuận lợi.

- Giao thông đường thủy

Giao thông thủy của huyện bao gồm các tuyến như sông Hậu, sông Tiền, sông Vàm Nao, sông Cái Vừng và nhiều tuyến kênh, rạch vừa và nhỏ góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá của nhân dân.

b. Thủy lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn, bao gồm: kênh trục chính, kênh cấp II, III được nạo vét định kỳ hằng năm, kè đắp các đoạn sạt lở do mưa lũ hoặc do tàu thuyền đi lại đảm bảo thông dòng, thông luồng. Cụ thể, hệ thống kênh cấp II có 12 kênh; hệ thống kênh cấp III có 7 kênh; hệ thống cống hở có 16 cống và khoảng 270 cống tròn.

c. Giáo dục – đào tạo

Công tác giáo dục và đào tạo của huyện luôn được quan tâm đầu tư phát triển, vì vậy chất lượng dạy và học được nâng lên đáng kể, tỷ lệ trẻ em đến lớp, tỷ lệ học sinh khá giỏi và tốt nghiệp các cấp học đạt cao. Năm học 2023-2024, công tác huy động học sinh đầu năm học đạt tỷ lệ cao, toàn huyện có 37.775/37.685 học sinh, đạt tỷ lệ 100,23% kế hoạch, trong đó Mầm non 5.313/5.260 học sinh, tỷ lệ 101%; Tiểu học 14.456/14.270 học sinh, tỷ lệ 101,3%; THCS 12.650/12.760 học sinh, tỷ lệ 99,13%; THPT 5.356/5.395 học sinh, tỷ lệ 99,28%; toàn huyện có 33 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia.

d. Y tế

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân luôn được quan tâm thực hiện tốt. Các chương trình y tế quốc gia, công tác truyền thông dân số triển khai đạt kết quả cao. Công tác y tế dự phòng gắn với khám và điều trị về chất lượng, hiệu quả được nâng lên đáng kể.

Toàn huyện có 01 bệnh viện; 01 phòng khám đa khoa khu vực; 18/18 xã, thị trấn có trạm y tế đạt chuẩn. Nhìn chung, mạng lưới y tế đã được hình thành và phát triển rộng khắp, trang thiết bị ngày càng được tăng cường nên đã góp phần nâng cao hiệu quả khám và chữa bệnh ở các tuyến cơ sở.

Lực lượng cán bộ, công chức ngành Y tế ngày càng được đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp. Tỷ lệ bác sĩ hiện có là 5 bác sĩ/vạn dân và 11,35 giường bệnh/vạn dân. Năm 2023, tỷ lệ người tham gia các hình thức bảo hiểm y tế ước cuối năm có 162.544 người tham gia BHYT, đạt 86,23% so dân số.

e. Văn hóa – thể dục thể thao

Hoạt động văn hóa, thể thao những năm qua tiếp tục ổn định và phát triển, phục vụ tốt nhiệm vụ chính trị của địa phương và đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí của nhân dân trong huyện vào dịp tết, các ngày lễ trọng đại của đất nước. Đến nay, toàn huyện có 18 nhà văn hóa, 88/88 nhà văn hóa ấp (trong đó, có 87 nhà văn hóa ấp đạt chuẩn). Về thể dục thể thao trên địa bàn huyện được duy trì thường xuyên, thu hút đông đảo nhân dân đến tham gia, hiện tại huyện có 03 sân bóng đá cỏ nhân tạo, 03 nhà tập cầu lông, 01 hồ bơi.

Phong trào thể dục thể thao quần chúng tiếp tục phát triển, số người luyện tập TDTT toàn huyện đạt 37,5%, số hộ gia đình thể thao đạt 39% so dân số toàn huyện.

f. Năng lượng

Cơ sở hạ tầng kỹ thuật điện hiện nay đã được quan tâm đầu tư nâng cấp tương đối hoàn thiện phục vụ cho đời sống và sản xuất của nhân dân. Đến nay, huyện đã đầu tư xây dựng mới các tuyến trung thế, hạ thế và trên địa bàn có 100% các xã, thị trấn có điện quốc gia. Do đó, tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia là 100%.

g. Bưu chính, viễn thông

Đã được quan tâm đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hoá, gắn liền với phát triển đa dịch vụ và đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, đổi mới tổ chức quản lý phù hợp với mạng lưới thông tin quốc tế, nhất là trong thời đại ngày nay – thời đại thông tin. Năm 2023, mạng điện thoại cố định hữu tuyến và vô tuyến, mạng lưới cung cấp dịch vụ điện thoại cố định đã phát triển rộng khắp, đến 100% xã, phường. Hạ tầng mạng cáp viễn thông phủ rộng 100% các khóm, ấp. Nhìn chung, bưu chính viễn thông trên địa bàn đã phát triển với tốc độ khá cao, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng của huyện.

h. Quốc phòng – an ninh

- **Quốc phòng:** huyện luôn quán triệt và nhận thức sâu sắc hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, do đó luôn chỉ đạo thực hiện song song hai nhiệm vụ là phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng khu vực phòng thủ ngày càng vững chắc. Bộ máy cơ quan quân sự các cấp được củng cố đáp ứng được nhiệm vụ thực hiện công tác quốc phòng địa phương. Công tác tuyển quân hằng năm đều đạt và vượt chỉ tiêu, lực lượng dự bị động viên được quản lý, các lực lượng vũ trang địa phương không ngừng được củng cố, công tác huấn luyện dân quân tự vệ luôn đổi mới về nội dung và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

- **An ninh:** thực hiện tốt các văn bản chỉ đạo của Trung ương, tỉnh về đấu tranh phòng chống tệ nạn xã hội, đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc nên thế trận an ninh nhân dân được củng cố vững chắc, đặc biệt là ở các khu vực trọng điểm, vùng tôn giáo, dân tộc. Bộ máy an ninh cơ sở ngày càng được hoàn thiện và có nhiều tiến bộ, bảo đảm tính hiệu quả trong công tác đấu tranh phòng chống các loại tội phạm. An ninh chính trị được giữ ổn định, các vấn đề tranh chấp nội bộ được theo dõi và giải quyết kịp thời. Trật tự an toàn xã hội được giữ vững, các tệ nạn xã hội và các vụ án nghiêm trọng giảm rõ rệt.

2.6. Đánh giá chung về điều kiện kinh tế - xã hội

a. Thuận lợi

Huyện đã được xác định là huyện trọng điểm về phát triển nông nghiệp của tỉnh An Giang, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp của tỉnh, nên trong tương lai sẽ nhận được sự quan tâm đầu tư mạnh mẽ về công nghiệp của tỉnh và trung ương, do đó có nhiều điều kiện thuận lợi để thúc đẩy phát triển nền công nghiệp, cũng như kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngành công nghiệp – xây dựng, thương mại – dịch vụ đã được chuyển dịch theo hướng gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ, tăng dần tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế nên đã cải thiện được đời sống dân cư và các kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Hạ tầng cơ sở khá phát triển, nhất là thủy lợi, giao thông nông thôn, điện, thông tin liên lạc và các lĩnh vực như văn hóa, y tế, giáo dục... cũng được quan tâm đúng mức nên đã nâng cao được đời sống, tinh thần của nhân dân.

Lực lượng lao động nông nghiệp khá dồi dào là một yếu tố quan trọng để phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng và kinh tế - xã hội của huyện nói chung.

Quốc phòng, an ninh, trật tự xã hội được giữ vững tạo tiền đề tốt để phát huy tinh thần đoàn kết, dân chủ trong nội bộ nhân dân.

b. Khó khăn

Nền kinh tế nông nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao, do các sản phẩm nông nghiệp chưa được chế biến và xuất khẩu dưới hình thức sản phẩm mà chủ yếu là dưới dạng nguyên liệu.

Về hạ tầng kỹ thuật – xã hội, trong thời gian qua tuy đã được quan tâm đầu tư nhưng chất lượng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng tốt cho nhu cầu phát triển kinh tế nên gây khó khăn cho việc thu hút nguồn đầu tư ngoại lực vào địa bàn. Do đó, đây là một thách thức mà trong thời gian tới huyện cần phải có sự đầu tư dài hạn với nguồn vốn lớn, và có sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

Còn thiếu đội ngũ lao động có tay nghề để phục vụ trong các ngành kinh tế công nghiệp. Điều này làm trở ngại cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa sẽ diễn ra mạnh hơn, tốc độ đô thị hóa cũng sẽ diễn ra nhanh hơn kéo theo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao, gây khó khăn cho mục tiêu phát triển bền vững

3. Phân tích, đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

3.1. Một số nguyên nhân gây ra biến đổi khí hậu

3.1.1. Hiệu ứng nhà kính

Hiệu ứng nhà kính xảy ra khi các tia bức xạ từ mặt trời chiếu xuống trái đất mà không bị phản xạ ngược lại vào vũ trụ. Đây là nguyên nhân quan trọng nhất tạo ra sự biến đổi khí hậu toàn cầu, và là hậu quả tất yếu của việc sử dụng nguồn tài nguyên hóa thạch quá mức, phá rừng tràn lan và sự phát triển nhanh chóng của ngành công nghiệp nặng. Nói cách khác, nguyên nhân sâu xa của biến đổi khí hậu là do các hoạt động của con người gây ra. Theo các nghiên cứu gần đây về sự biến thiên lượng CO₂, cho thấy lượng CO₂ hiện nay đã tăng trên 35% so với thời kỳ tiền công nghiệp (lượng CO₂ thời kỳ tiền công nghiệp là 280 ppm đến năm 2005 đạt 379 ppm). Đặc biệt, các chất khí Chloro Flouro Cacbon (CFCs) vừa là chất gây hiệu ứng nhà kính mạnh, vừa là chất hủy diệt tầng ozon mới có mặt trong khí quyển do con người tạo ra trong công nghiệp điện lạnh và

hóa mỹ phẩm. Theo báo cáo của Ban Liên Chính Phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) năm 2007 thì nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng khoảng 0,74% trong thời kỳ 1906 – 2005 và tốc độ tăng nhiệt độ trong 50 năm gần đây tăng gấp đôi so với 50 năm trước đó. Trong đó, những biểu hiện của biến đổi khí hậu do hiệu ứng nhà kính như:

- Tăng nhiệt độ trái đất và đại dương.
- Góp phần làm gia tăng tan băng ở Bắc cực và Nam cực dẫn đến hiện tượng mực nước biển dâng.
- Khí hậu của trái đất sẽ bị biến đổi sâu sắc, các đới khí hậu có xu hướng thay đổi.

3.1.2. Chặt phá rừng

Rừng, ngoài khả năng cung cấp một lượng gỗ lớn cho nhu cầu sử dụng của con người, còn được ví như lá phổi xanh của trái đất, thông qua quá trình quang hợp rừng thu khí CO₂ và nhả khí O₂ góp phần cân bằng lượng CO₂ từ công nghiệp vào khí quyển, cân bằng nhiệt độ, giữ độ ẩm cho đất. Tuy nhiên, hiện nay diện tích rừng trên thế giới đang sụt giảm nghiêm trọng do nạn chặt phá rừng nên gây suy thoái môi trường trên toàn cầu. Theo ước tính, tốc độ phá rừng nhiệt đới hằng năm trong giai đoạn 1981-1990 là 0,8% hay 15,4 triệu hecta/năm, trong đó châu Á có tỷ lệ mất rừng cao nhất (chiếm 1,2%). Riêng đối với Việt Nam, tình trạng chặt phá rừng trong vòng nửa thế kỷ từ 1943 đến 1993 có khoảng 5 triệu hecta rừng tự nhiên bị chặt phá, trung bình khoảng 100.000 hecta/năm. Việc con người khai thác, tàn phá tài nguyên rừng ngày càng nhiều là một trong những nguyên nhân gây nên hiện tượng thời tiết khắc nghiệt như bão, gió lốc xảy ra với mức độ và mật độ ngày càng cao, mưa xuất hiện sớm và cường độ ngày càng nhiều, hạn hán, mùa khô kéo dài... Những hiện tượng này được xem là những biểu hiện cụ thể của biến đổi khí hậu.

3.1.3. Khai thác tài nguyên

Việc khai thác tài nguyên, nhất là các tài nguyên hóa thạch, cụ thể là dầu mỏ và than đá đã có những ảnh hưởng đến môi trường mạnh mẽ và là một trong những nguyên nhân chính gây nên hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu.

Theo ước tính sản xuất năng lượng sử dụng nguyên liệu hóa thạch thải ra khoảng 21,3 tỉ tấn CO₂ hằng năm, trong khi đó các quá trình tự nhiên có thể hấp

thu một nửa lượng khí thải trên. Do đó, khí quyển trái đất sẽ tăng thêm 10,65 tỉ tấn CO₂ hằng năm từ việc đốt nhiên liệu hóa thạch. Đây là thách thức không nhỏ đối với khí quyển toàn cầu. Mặt khác, trong công cuộc cách mạng công nghiệp việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên đòi hỏi càng lớn, mức độ khai càng cao nhằm phục vụ sự phát triển và đòi hỏi ngày càng cao của con người. Chính việc khai thác nguồn tài nguyên một cách quá mức này đã gây ra những tác động không nhỏ đến môi trường. Lượng chất thải, khí thải, tác động đến lớp vỏ trái đất đã gây ra những thảm họa thiên tai do thiên nhiên tạo ra ngày càng nhiều và có mức độ nghiêm trọng ngày càng cao.

3.2. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam

Theo Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam (Bộ Tài Nguyên và Môi trường - năm 2020). Cụ thể được tóm tắt như sau:

- **Nhiệt độ** ở tất cả các vùng của Việt Nam đều có xu thế tăng so với thời kỳ cơ sở (1986-2005), với mức tăng lớn nhất là khu vực phía Bắc. **Theo kịch bản RCP4.5**, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc tăng phổ biến từ $0,6 \div 0,8^{\circ}\text{C}$; vào giữa thế kỷ có mức tăng $1,2 \div 1,7^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, có mức tăng $1,6 \div 2,4^{\circ}\text{C}$, trong đó khu vực Bắc Bộ (Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ) có mức tăng $1,6 \div 1,7^{\circ}\text{C}$, khu vực Bắc Trung Bộ $1,5 \div 1,6^{\circ}\text{C}$, khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và Nam Bộ $1,3 \div 1,4^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ có mức tăng $1,9 \div 2,4^{\circ}\text{C}$ ở phía Bắc và $1,7 \div 1,9^{\circ}\text{C}$ ở phía Nam. **Theo kịch bản RCP8.5**, nhiệt độ trung bình năm trên toàn quốc vào đầu thế kỷ có mức tăng phổ biến từ $0,8 \div 1,1^{\circ}\text{C}$, vào giữa thế kỷ có mức tăng $1,8 \div 2,3^{\circ}\text{C}$; đến cuối thế kỷ, có mức tăng $3,2 \div 4,2^{\circ}\text{C}$, trong đó, tăng $2,0 \div 2,3^{\circ}\text{C}$ ở khu vực phía Bắc và $1,8 \div 1,9^{\circ}\text{C}$ ở phía Nam; đến cuối thế kỷ có mức tăng $3,3 \div 4,0^{\circ}\text{C}$ ở phía Bắc và $3,0 \div 3,5^{\circ}\text{C}$ ở phía Nam. Nhiệt độ thấp nhất trung bình và cao nhất trung bình ở cả hai kịch bản đều có xu thế tăng rõ rệt.

- **Lượng mưa** năm có xu thế tăng trên phạm vi toàn quốc. **Theo kịch bản RCP4.5**, lượng mưa năm vào đầu thế kỷ có xu thế tăng ở hầu hết cả nước, phổ biến từ $5 \div 10\%$; vào giữa thế kỷ có mức tăng $5 \div 15\%$, trong đó một số tỉnh ven biển đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ có thể tăng trên 20% ; đến cuối thế kỷ có phân bố tương tự như giữa thế kỷ, tuy nhiên vùng có mức tăng trên 20% mở rộng hơn. **Theo kịch bản RCP8.5**, lượng mưa năm có xu thế tăng tương tự như kịch bản RCP4.5. Đáng chú ý là vào cuối thế kỷ mức tăng

nhiều nhất có thể trên 20% ở hầu hết Bắc Bộ, Trung Trung Bộ, một phần Nam Bộ và Tây Nguyên. Lượng mưa 1 ngày lớn nhất và 5 ngày lớn nhất trung bình có xu thế tăng từ 40 ÷ 70% so với trung bình thời kỳ cơ sở ở phía tây của Tây Bắc, Đông Bắc, đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Thừa Thiên - Huế đến Quảng Nam, phía đông Nam Bộ, nam Tây Nguyên. Các khu vực khác có mức tăng phổ biến từ 10 ÷ 30%.

- **Một số hiện tượng khí hậu cực đoan: Số lượng bão và áp thấp nhiệt đới** có xu thế ít biến đổi nhưng có phân bố tập trung hơn vào cuối mùa bão, đây cũng là thời kỳ bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Bão mạnh đến rất mạnh có xu thế gia tăng. **Gió mùa mùa hè** có xu thế bắt đầu sớm hơn và kết thúc muộn hơn. Mưa trong thời kỳ hoạt động của gió mùa có xu hướng tăng. **Số ngày rét đậm, rét hại** ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ đều giảm. **Số ngày nắng nóng** (số ngày nhiệt độ cao nhất $T_x \geq 35^\circ\text{C}$) có xu thế tăng trên phần lớn cả nước, lớn nhất là ở Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ. **Hạn hán** có thể trở nên khắc nghiệt hơn ở một số vùng do nhiệt độ tăng và khả năng giảm lượng mưa trong mùa khô như ở Nam Trung Bộ trong mùa xuân và mùa hè, Nam Bộ trong mùa xuân và Bắc Bộ trong mùa đông.

- **Mực nước biển dâng:** Kịch bản mực nước biển dâng trung bình ven biển Việt Nam có khả năng cao hơn mực nước biển trung bình toàn cầu. Khu vực giữa Biển Đông có mực nước biển dâng cao hơn so với các khu vực khác. Mực nước biển dâng khu vực ven biển các tỉnh phía nam cao hơn so với khu vực phía bắc. **Theo kịch bản RCP4.5**, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam **đến năm 2050** là 22 cm (14 cm ÷ 32 cm); **đến năm 2100** là 53 cm (32 cm ÷ 76 cm), trong đó, khu vực ven biển từ Móng Cái - Hòn Dấu và Hòn Dấu - Đèo Ngang có mực nước biển dâng thấp nhất là 55 cm (33 cm ÷ 78 cm), khu vực từ Mũi Cà Mau – Kiên Giang là 53 cm (32 cm ÷ 75 cm), khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt là 58 cm (36 cm ÷ 80 cm) và 57 cm (33 cm ÷ 83 cm). **Theo kịch bản RCP8.5**, mực nước biển dâng trung bình cho toàn dải ven biển Việt Nam **đến năm 2050** là 25 cm (17 cm ÷ 35 cm); **đến năm 2100** là 73 cm (49 cm ÷ 103 cm), trong đó, khu vực ven biển từ Móng Cái - Hòn Dấu và Hòn Dấu - Đèo Ngang có mực nước biển dâng thấp nhất là 72 cm (49 cm ÷ 101 cm), khu vực từ Mũi Cà Mau – Kiên Giang là 75 cm (52 cm ÷ 106 cm), khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt là 78 cm (52 cm ÷ 107 cm), 77 cm (50 cm ÷ 107 cm).

- **Nguy cơ ngập do nước biển dâng:** Nếu mực nước biển dâng 100 cm và không có các giải pháp ứng phó, khoảng 16,8% diện tích đồng bằng sông Hồng, 1,5% diện tích các tỉnh ven biển miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, 17,8% diện tích Tp. Hồ Chí Minh, 38,9% diện tích đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập. Cụm đảo Vân Đồn, Côn Đảo và Phú Quốc có nguy cơ ngập cao. Nguy cơ ngập đối với quần đảo Trường Sa là không lớn. Quần đảo Hoàng Sa có nguy cơ ngập lớn hơn, nhất là đối với các đảo thuộc nhóm Lưỡi Liềm và đảo Tri Tôn.

3.3. Các tác động của biến đổi khí hậu

Sự biến đổi khí hậu sẽ tạo ra các yếu tố như hạn hán, xâm nhập mặn, xói lở bờ sông, ô nhiễm nguồn nước,... nên có nhiều tác động xấu tới sự phát triển kinh tế - xã hội và sức khỏe con người, cụ thể một số tác động đến các ngành, đối tượng chính như sau:

- **Tác động đến môi trường tự nhiên:** nếu xâm nhập mặn xảy ra sẽ làm thay đổi các hệ thủy sinh, tính chất và mục đích sử dụng của nguồn nước, làm giảm trữ lượng và chất lượng môi trường nước mặt, nước dưới đất, môi trường đất làm cho tình trạng thiếu nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt trở nên nghiêm trọng hơn.

- **Tác động đến ngành nông, lâm nghiệp:** là một trong những ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp và mạnh mẽ nhất từ biến đổi khí hậu (BĐKH), cụ thể: giảm quỹ đất sử dụng cho nông, lâm nghiệp; điều kiện khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu, sinh trưởng và phát triển của các loại giống, cây trồng, vật nuôi; làm thay đổi môi trường đất kéo theo thay đổi hệ sinh thái, tình hình dịch bệnh gia tăng; khó khăn cho việc cấp, thoát nước; thiên tai ảnh hưởng trực tiếp đến nông, lâm nghiệp, gây nhiều thiệt hại....

- **Tác động đến ngành quản lý tài nguyên và môi trường:** những thay đổi bất thường về điều kiện khí hậu, xâm nhập mặn sẽ gây ra nhiều khó khăn cho công tác quy hoạch sử dụng, bảo vệ tài nguyên đất, nước. Mực nước biển dâng cao gây ra chế độ ngập mặn và ngập lũ kéo dài, do đó sẽ gây khó khăn cho việc cấp thoát nước, xử lý nước thải và chôn lấp rác thải an toàn, nhất là dân cư trong các vùng trũng thấp.

3.4. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn tỉnh An Giang

Theo ghi nhận của ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang (Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh An Giang), những tác động bởi sự biến đổi khí hậu gây ra trên địa bàn được tóm tắt như sau:

3.4.1. Lũ lụt

Tình hình lũ lụt trên địa bàn tỉnh diễn biến khá phức tạp. Năm 2016, mực nước đầu nguồn sông Cửu Long chịu ảnh hưởng của thủy triều, đến ngày 17/10 đã đạt mức cao nhất năm vào đợt triều cường giữa tháng 10 nhưng vẫn thấp hơn so với trung bình nhiều năm (TBNN) cùng thời kỳ. Năm 2017, mực nước đầu nguồn sông Cửu Long sau khi lên nhanh vào cuối tháng 7 đầu tháng 8, biến đổi chủ yếu theo thủy triều và mực nước ở mức cao hơn cùng kỳ năm 2016 nhưng vẫn thấp hơn TBNN. Năm 2018, do ảnh hưởng lũ thượng nguồn sông Mekong về, kết hợp với các đợt triều cường, mực nước cao nhất ngày tại các trạm đầu nguồn sông Cửu Long bắt đầu lên nhanh từ giữa tháng 7, sau đó mực nước vẫn tiếp tục lên nhanh và đạt đỉnh vào tháng 9-10 ở mức BĐII-III. Sau khi đạt đỉnh, mực nước tại các trạm duy trì ở mức cao, đến nửa đầu tháng 10 mực nước bắt đầu xuống nhanh. Đỉnh lũ năm 2019 ở mức thấp đạt mức trên báo động BĐI từ 0,13-0,16m, tuy nhiên kết hợp với đợt triều cường này đã gây ngập úng nhiều nơi trong khu vực thành phố Long Xuyên; khu vực nội đồng Tứ giác Long Xuyên, cuối tháng 8, mực nước tại các trạm cũng lên nhanh và đạt đỉnh lũ năm trong tháng. Trong cả giai đoạn, tổng lượng dòng chảy 03 tháng mùa lũ (tháng 7-9) về đầu nguồn sông Cửu Long trong năm 2018 là lớn nhất, ở mức cao hơn trung bình nhiều năm từ 10-35%, tương đương năm 2011 và thấp hơn năm 2000 từ 3-5%, trong đó, tháng 8 năm 2018 là tháng có tổng lượng dòng chảy cao nhất trong các năm lũ lớn tính từ năm 2000 trở lại đây, mực nước đỉnh lũ năm vượt mức báo động 2. Do đó, đã tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, bảo đảm vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh.

3.4.2. Đông lốc

Gió trong đông, tố, lốc thỉnh thoảng xảy ra với tốc độ từ 15÷20 m/s vào mùa khô và 25÷30 m/s vào mùa mưa. Trong giai đoạn 2016-2020, hiện tượng đông mạnh kèm theo lốc, sét, gió giật mạnh xuất hiện ở các huyện An Phú, Phú Tân, Châu Phú, Tân Châu, Tri Tôn, Tịnh Biên, Chợ Mới, Thoại Sơn, Long Xuyên. Nhìn chung, các địa phương trong tỉnh đều chịu ảnh hưởng của đông, lốc xoáy, mỗi năm từ 3 đến 8 cơn trong thời gian tháng 5-11. Đông, lốc, sét

đánh đã làm thiệt hại tài sản, tính mạng của nhân dân và xã hội như chết người, sập nhà, sạt lở đất, đổ gãy hệ thống điện thấp sáng, thông tin liên lạc, nên đã ảnh hưởng đáng kể đến tốc độ tăng trưởng kinh tế, tạo thêm trở ngại cho việc giải quyết các vấn đề văn hóa, xã hội; gây khó khăn cho việc bảo đảm vệ sinh môi trường,...

3.4.3. Ngập úng

Tỉnh An Giang với đặc thù là vùng đồng bằng thấp, lại có hệ thống cửa sông lớn, hệ thống sông và kênh, rạch rất phát triển nên thường xuyên bị hiện tượng ngập khi triều cường thường xuyên xảy ra vào một số ngày của các tháng cuối và đầu của năm (từ tháng 10 năm trước đến tháng 2 năm sau). Giai đoạn 2016-2020, trên địa bàn trải qua nhiều đợt triều cường kết hợp lũ về gây ra tình trạng ngập úng, đặc biệt là hiện trạng ngập lụt cục bộ tại địa bàn TP.Long Xuyên. Hằng năm, vào mùa mưa, đặc biệt giai đoạn từ tháng 7 đến tháng 11, hiện tượng ngập lụt cục bộ ở TP.Long Xuyên diễn ra ngày càng nghiêm trọng trên diện rộng và kéo dài. Do sự phân bố của các yếu tố gây ngập không giống nhau nên hiện tượng ngập úng diễn ra không đồng đều trên địa bàn. Một số tuyến đường ở TP.Long Xuyên bị ngập khá sâu, trong đó tuyến đường chính, như: đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đèn bốn ngọn đến cầu Rạch Gòi Lớn) ngã ba Lý Thái Tổ - Trần Hưng Đạo hướng về phà An Hòa, đường Hùng Vương, Điện Biên Phủ, Nguyễn Bình Khiêm (phường Mỹ Long), Ung Văn Khiêm (phường Đông Xuyên) và quốc lộ 91 (đoạn từ đèn Bốn ngọn đến đoạn giao nhau giữa đường Trần Hưng Đạo và đường Lê Chân); Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Hữu Thọ, Phạm Thiều (phường Mỹ Phước) và nhiều đoạn đường khác bị ngập nhẹ... Các tuyến đường bị ngập khiến sinh hoạt người dân bị ảnh hưởng, nước cống tràn lên các tuyến đường, bốc mùi hôi, gây khó khăn trong đi lại cùng hoạt động mua bán, kinh doanh của người dân. Bên cạnh đó, đỉnh triều thường xuất hiện vào khoảng thời gian sáng sớm và chiều tối, gây ngập úng và tác động không nhỏ đến giao thông trong giờ cao điểm. Mặt khác, vào thời kỳ mưa lớn kết hợp với lũ hoặc triều cường có thể gây ngập úng và gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp như cây trồng và vật nuôi.

3.4.4. Sạt lở đất

Tình trạng sạt lở đất trên địa bàn tỉnh ngày càng phức tạp, diễn biến sạt lở ngày càng bất thường, tình trạng sạt lở không chỉ xảy ra ở mùa mưa mà ngay

trong mùa khô, cường độ sạt lở ngày càng tăng, mức độ thiệt hại ngày càng lớn. Năm 2023, Sở Tài nguyên và Môi trường An Giang cảnh báo toàn tỉnh có 56 đoạn sông cảnh báo nguy cơ sạt lở từ mức độ bình thường đến đặc biệt nguy hiểm và trong năm đã diễn ra 129 vụ sạt lở, rạn nứt, sụp lún đất bờ sông, kênh, rạch với tổng chiều dài trên 6.760 m. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 56 đoạn sông cảnh báo nguy cơ sạt lở từ mức độ bình thường đến rất nguy hiểm, trong đó có 05 đoạn rất nguy hiểm, đặc biệt nguy hiểm cần chú ý, gồm: đoạn sông Tiền chảy qua xã Phú An (huyện Phú Tân) có đáy sông sâu, sạt bờ, sạt lở xảy ra đột xuất; đoạn sông Hậu chảy qua xã Châu Phong (thị xã Tân Châu) sạt lở mạnh hằng năm, trong đó sạt lở mạnh thuộc 2 ấp Vĩnh Tường 1 và Vĩnh Lợi 2 với chiều dài 4.400 m; đoạn sông Hậu chảy qua xã Bình Mỹ (huyện Châu Phú) có đáy sông sâu và gần Quốc lộ 91, hình thái đáy sông cho thấy nguy cơ sạt lở rất cao và nguy hiểm dài 2.300 m, kéo dài từ Vàm Kênh Cây Dương đến Bến phà Năng Gù; đoạn sông Hậu, sông Vàm Nao chảy qua huyện Chợ Mới từ xã Kiến An đến chợ xã Mỹ Hội Đông dài 6.000 m điểm cuối là chùa Liên Hoa và đoạn sông Hậu chảy qua xã Mỹ Hòa Hưng, thành phố Long Xuyên khu vực ấp Mỹ Thuận và ấp Mỹ Khánh, dài 3.300 m.

3.4.5. Hạn hán và xâm nhập mặn

- **Hạn hán:** trên địa bàn tỉnh mấy năm gần đây diễn biến ngày một khó lường, không còn tuân theo quy luật mùa màng, tác động trực tiếp đến sản xuất, sinh hoạt của nhân dân. Nhiệt độ từ đầu tháng 3/2023, xuất hiện nắng nóng cục bộ ở một số huyện, thị xã, thành phố khu vực biên giới, như: Tri Tôn, Tịnh Biên, An Phú và TP. Châu Đốc. Từ tháng 4 đến tháng 6/2023, xảy ra nhiều đợt nắng nóng diện rộng trên toàn tỉnh, nhiệt độ cao nhất trong các đợt nắng nóng khoảng 35 – 37⁰C và với diễn biến phức tạp của thời tiết, tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang gặp nhiều khó khăn trong cao điểm mùa khô 2023, tại một số địa phương như Tri Tôn, Tịnh Biên, khu vực gò cao ở các huyện An Phú, Phú Tân và TP. Châu Đốc sẽ đối mặt với hiện tượng hạn kiệt, gây ảnh hưởng đến sản xuất

- **Xâm nhập mặn:** với vị trí địa lý ở vùng Tứ giác Long Xuyên, khả năng xâm nhập mặn hằng năm chủ yếu do thủy triều biển Tây truyền vào từ các trục kênh chính dọc hai tỉnh Kiên Giang - An Giang, khoảng cách từ cửa sông đến ranh giới hai tỉnh khoảng 20 - 40 km tùy thuộc vào các vị trí khác nhau, trong vùng có nhiều kênh, rạch cắt ngang, do đó mặn xâm nhập rất phức tạp. Từ cuối

tháng 12/2022, độ mặn cao nhất xuất hiện trong tháng 3 và 4/2023, ở mức xấp xỉ trung bình nhiều năm. Độ mặn cao nhất ở mức từ 0,1 - 0,3‰ và duy trì trong khoảng thời gian từ tháng 3 đến 5/2023 và với hiện tượng xâm nhập mặn từ tỉnh Kiên Giang vào sâu trong nội đồng có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của các xã thuộc huyện Thoại Sơn, như: Bình Thành, Thoại Giang, Vọng Đông, Vọng Thê và thị trấn Óc Eo.

3.5. Tác động của biến đổi khí hậu đến sử dụng đất trên địa bàn huyện

Với những tác động của biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh An Giang như trên, huyện Phú Tân cũng chịu hầu hết các tác động như lũ lụt, hạn hán, sạt lở bờ sông như sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Nao, sông Bình Di, sông Châu Đốc, sông Cái Vừng, kênh Xáng Tân An, rạch Ông Chưởng, rạch Cái Sắn .. với tổng chiều dài 171.580m, và dịch bệnh trên gia súc, gia cầm,... nên gây khó khăn cho việc đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế của huyện đã đề ra. Vì vậy, để ứng phó và hạn chế thấp nhất những thiệt hại do biến đổi khí hậu gây ra, trong thời gian tới huyện Phú Tân cần dành quỹ đất để đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống cấp, thoát nước; xây dựng kè chống sạt lở, trồng cây xanh... Đồng thời, trong quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển đô thị và các khu dân cư, phát triển giao thông vận tải thủy bộ... phải gắn liền với nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu.

III. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH

1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện theo 18 nội dung quy định tại Điều 20 Luật đất đai 2024. Tuy còn nhiều khó khăn, vướng mắc. Tuy nhiên, do nhận thức sâu sắc được vai trò quan trọng của công tác quản lý nhà nước về đất đai, nên huyện luôn quan tâm, tập trung chỉ đạo sâu sát, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn đạt hiệu quả cao góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh, trật tự xã hội trên địa bàn. Chính vì vậy, việc thực hiện đúng các nội dung quản lý đất đai theo quy định hiện hành là một trong những công tác hết sức quan trọng, kết quả cụ thể như sau::

1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý, sử dụng đất đai

Các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và sử dụng đất đai luôn được huyện quan tâm và triển khai đến cán bộ, công chức ngành tài nguyên môi trường nói chung, và các phòng, ban có liên quan trong huyện nói riêng, và phổ biến đến các tầng lớp nhân dân. Bên cạnh đó, được sự quan tâm của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang và các Sở, ngành có liên quan nên các văn bản pháp luật liên quan đến lĩnh vực đất đai của Nhà nước đã được cán bộ, công chức thực thi có hiệu quả và dần đi vào cuộc sống của người dân địa phương, góp phần nâng cao ý thức trong quản lý, sử dụng nguồn tài nguyên đất đai.

1.2. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, hợp tác quốc tế trong quản lý, sử dụng đất đai

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai được tổ chức sâu rộng, có trọng tâm, trọng điểm bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng, phù hợp với từng đối tượng được phổ biến; đảm bảo tính chủ động, chính xác, rõ ràng, đúng tinh thần chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, phù hợp với tình hình thực tiễn của huyện. Tuyên truyền, phổ biến những điểm mới của Luật Đất đai, tổ chức Hội nghị tập huấn chuyên sâu về Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Tập huấn kiến thức pháp luật, kỹ năng tuyên truyền pháp luật về đất đai cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, phổ biến pháp luật đất đai trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Phối hợp với các ban ngành, đoàn thể của huyện như: Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, Hội Nông dân, Liên đoàn Lao động,... tuyên truyền lĩnh vực môi trường, tài nguyên nước, khoáng sản và ứng phó với biến đổi khí hậu; với nhiều lượt cán bộ, công chức, học sinh và nhân dân tham dự. Qua các buổi tuyên truyền đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, hình thành thói quen thu gom, xử lý rác thải hợp vệ sinh, hạn chế tình trạng vứt rác bừa bãi ra môi trường; rác thải trong sản xuất nông nghiệp từng bước được thu gom; ý thức và hành động của các cấp, các ngành về ứng phó biến đổi khí hậu ngày càng được quan tâm.

1.3. Xác định địa giới đơn vị hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới đơn vị hành chính

Huyện Phú Tân, tính đến (31/12/2023), huyện Phú Tân có tổng diện tích

tự nhiên là 31.260,60 ha trên cơ sở toàn bộ diện tích tự nhiên của 16 xã: Long Hòa, Phú Long, Phú Lâm, Phú Hiệp, Phú Thạnh, Hòa Lạc, Phú Thành, Phú An, Phú Xuân, Hiệp Xương, Phú Bình, Phú Thọ, Phú Hưng, Bình Thạnh Đông, Tân Hòa, Tân Trung và 02 thị trấn là thị trấn Phú Mỹ và thị trấn Chợ Vàm.

Bảng 1: Diện tích tự nhiên phân theo đơn vị hành chính huyện Phú Tân

Stt	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	Số khóm, ấp	Số tổ
	Toàn huyện	31.260,60	88	1.123
1	thị trấn Phú Mỹ	785,80	9	104
2	thị trấn Chợ Vàm	1.735,19	5	75
3	xã Long Hòa	795,22	3	39
4	xã Phú Long	2.220,24	3	24
5	xã Phú Lâm	1.292,20	6	71
6	xã Phú Hiệp	1.560,49	3	49
7	xã Phú Thạnh	2.243,08	6	64
8	xã Hòa Lạc	2.551,34	7	66
9	xã Phú Thành	2.770,22	3	53
10	xã Phú An	2.105,62	4	91
11	xã Phú Xuân	1.847,39	4	35
12	xã Hiệp Xương	2.340,95	5	44
13	xã Phú Bình	2.272,98	4	54
14	xã Phú Thọ	1.782,49	4	68
15	xã Phú Hưng	1.549,09	6	107
16	xã Bình Thạnh Đông	1.555,96	7	70
17	xã Tân Hòa	995,64	4	41
18	xã Tân Trung	858,68	5	68

Nguồn: Thống kê đất đai huyện Phú Tân năm 2023; Niên giám thống kê 2022 huyện Phú Tân

1.4. Đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất và các bản đồ chuyên ngành về quản lý, sử dụng đất

a) Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính

Công tác đo đạc và lập bản đồ được xem là nguyên liệu đầu vào của một dây chuyền sản xuất. Là công tác quyết định chất lượng và ý nghĩa của cả quá trình quản lý, vì cơ quan quản lý không thể nắm được về số lượng cũng như chất lượng đất đai nếu không lập được hệ thống bản đồ chuyên ngành.

Huyện Phú Tân, việc triển khai đo đạc lập bản đồ địa chính đã được thực hiện xong và cấp đổi giấy chứng nhận QSDĐ nông nghiệp cho 18 xã, thị trấn trên địa bàn. Việc xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn toàn huyện đã hoàn thành, tạo điều kiện thuận lợi trong việc theo dõi, quản lý tình hình quản lý, sử dụng đất của các đối tượng sử dụng đất.

b) Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Năm 2019, huyện đã tiến hành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Tân trên cơ sở bản đồ địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg; bản đồ địa chính.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện Phú Tân được xây dựng bằng phần mềm bằng công nghệ bản đồ số, đúng yêu cầu kỹ thuật về xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định; đảm bảo độ chính xác, phản ánh sự phân bố các loại đất theo hiện trạng đang sử dụng trên địa bàn. Do đó, đã giúp cho UBND các cấp quản lý, sử dụng đất có hiệu quả hơn.

c) Công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Huyện, đã thực hiện tốt công tác lập, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu; Kế hoạch sử dụng đất hàng năm (kế hoạch sử dụng đất năm 2022; 2023; 2024) và tổ chức công bố công khai theo quy định. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng để quản lý việc khai thác sử dụng tài nguyên trên địa bàn hiệu quả hơn.

Về bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đang được huyện triển khai thực hiện cùng với việc lập dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Tân.

1.5. Điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai

Trong những năm qua, công tác điều tra, đánh giá và bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai luôn được các cấp quan tâm nhằm bảo đảm kịp thời, khách quan, phản ánh đúng thực trạng tài nguyên đất. Cụ thể, huyện đã tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai năm 2019, làm căn cứ lập quy hoạch sử dụng đất huyện giai đoạn 2021-2030. Hiện nay, huyện đang tổ chức hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2024 nhằm đánh giá lại thực trạng sử dụng đất trên địa bàn huyện.

1.6. Lập, điều chỉnh, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện theo quy định của Luật đất đai năm 2013, huyện Phú Tân đã triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phú Tân và đã được phê duyệt tại quyết định 3069/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh An Giang. Đến nay, nhằm thực hiện đúng quy định của Luật đất đai và để khai thác hiệu quả tiềm năng đất đai của địa phương, huyện Phú Tân đang tiến hành lập dự án “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 huyện Phú Tân” để phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang nói chung và huyện Phú Tân nói riêng. Dự án này sau khi được cấp có thẩm quyền xét duyệt sẽ tạo điều kiện cho việc quản lý và sử dụng đất đai đúng hướng, tiết kiệm đạt hiệu quả cao, phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

1.7. Giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, công nhận quyền sử dụng đất, trưng dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Thời gian qua, việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định của pháp luật, cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh và huyện, tạo điều kiện cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được giao đất, cho thuê đất phát triển sản xuất, kinh doanh.

Theo kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2023, diện tích đất của huyện đã giao để sử dụng và quản lý 31.260,60 ha, chiếm 100% diện tích tự nhiên, gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân sử dụng: 27.082,91 ha, chiếm 86,64%;
- Tổ chức kinh tế sử dụng: 88,75 ha, chiếm 0,28%;
- Cơ quan, đơn vị của nhà nước: 32,53 ha, chiếm 0,10%;
- Tổ chức sự nghiệp công lập sử dụng: 69,75 ha, chiếm 0,22%;
- Tổ chức khác và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 4,47 ha, chiếm 0,01%;
- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 32,19 ha, chiếm 0,10%;
- Các đối tượng quản lý: gồm UBND cấp xã 1.713,06 ha, chiếm 5,48%; tổ chức phát triển quỹ đất 20,19 ha, chiếm 0,06 ha; cộng đồng dân cư và tổ chức khác: 2.216,74 ha, chiếm 7,09%.

1.8. Điều tra, xây dựng bảng giá đất, giá đất cụ thể, quản lý giá đất

Huyện luôn quan tâm theo dõi và chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật công tác xây dựng bảng giá đất, thực hiện tốt và đúng quy định về giá đất của tỉnh đã ban hành.

1.9. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Huyện luôn quan tâm theo dõi và chỉ đạo thực hiện theo đúng quy định của pháp luật công tác quản lý tài chính về đất đai, vì đây chính là yêu cầu khách quan và cũng là công cụ quản lý quan trọng trong điều hành Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, đã góp phần trong việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Về giá đất, huyện luôn quan tâm thực hiện tốt và đúng quy định về giá đất của tỉnh đã ban hành.

1.10. Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, trưng dụng đất

Giai đoạn 2021-2023, phòng Tài nguyên và Môi trường huyện đã cơ bản đảm bảo việc triển khai lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho người bị ảnh hưởng khi thu hồi đất để thực hiện dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

1.11. Phát triển, quản lý và khai thác quỹ đất

Huyện luôn quan tâm rà soát, kiểm tra, cấm mốc các khu đất công do nhà nước quản lý. Đồng thời, hằng năm cũng đã có kế hoạch đưa ra khai thác các quỹ đất không còn sử dụng theo đúng quy định của pháp luật

1.12. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính; cấp, đính chính, thu hồi, hủy giấy chứng nhận

Đến năm 2023, việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn đạt kết quả cao. Trong đó, đất ở: Tổng số thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 35.242 thửa với tổng diện tích là 1.310,75 ha; đất nông nghiệp: Tổng số thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 51.718 thửa với tổng diện tích là 23.720,75 ha.

1.13. Thống kê, kiểm kê đất đai

Năm 2019, công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm trên địa bàn huyện Phú Tân được triển khai thực hiện khá tốt và đồng bộ cả 3 cấp (tỉnh, huyện, xã)

theo quy định của ngành. Đến nay, huyện vẫn sử dụng kết quả này trên cơ sở số liệu của các đơn vị hành chính cấp xã trực thuộc để quản lý hiện trạng sử dụng đất đến từng loại đất và đối tượng sử dụng đất, cũng như làm tài liệu phục vụ cho công tác điều tra cơ bản về tài nguyên đất, xác định nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn; thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm tại địa phương.

Công tác thống kê đất đai định kỳ hằng năm (Năm 2020-2023) cũng được tiến hành đúng theo luật định, qua đó giúp cho địa phương xây dựng kế hoạch sử dụng đất cho những năm tiếp theo có hiệu quả hơn.

1.14. Xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai

Thông tin quản lý nhà nước về đất đai, huyện đã rà soát các thủ tục hành chính theo quy định của Luật Đất đai, các văn bản hướng dẫn; ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý điều hành như: phần mềm Quản lý văn bản 2.0; Phần mềm Vilis 2.0; MapInfo, MicroStation, AutoCad... Để tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin quản lý nhà nước về đất đai. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin trong lưu trữ, cung cấp dữ liệu tài nguyên và môi trường.

1.15. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người sử dụng đất trên địa bàn huyện đã hoàn thành và đạt tỷ lệ cao. Do đó, các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật về đất đai. Huyện luôn quản lý, giám sát việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, qua đó đã bảo vệ được quyền, lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định pháp luật góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về quản lý đất đai trên địa bàn.

1.16. Giải quyết tranh chấp về đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc quản lý và sử dụng đất đai

Công tác giải quyết tranh chấp đất đai, giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong thời gian qua đã được các cấp, các ngành trong huyện quan tâm chỉ đạo và tập trung thực hiện nên đã giải quyết kịp thời nhiều vụ tranh chấp, khiếu

nại trong lĩnh vực đất đai phức tạp và kéo dài. Nhìn chung, các đơn thư khiếu kiện về đất đai ở địa phương được giải quyết thấu tình, đạt lý trên cơ sở của pháp luật, được nhân dân đồng tình ủng hộ, góp phần ổn định tình hình sử dụng đất đai và an ninh trật tự trên địa bàn huyện.

1.17. Cung cấp, quản lý hoạt động dịch vụ công về đất đai

Hiện tại, huyện Phú Tân có 02 đơn vị thực hiện dịch vụ công về lĩnh vực đất đai gồm: Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Trung tâm phát triển quỹ đất. Các đơn vị đã thực hiện tốt việc công khai minh bạch các quy trình, thủ tục, thời gian giải quyết các loại hồ sơ và các loại phí, lệ phí phải đóng để làm cơ sở cho nhân dân thực hiện và giám sát. Vì vậy, các tổ chức và người dân hài lòng và tin tưởng vào công cuộc cải cách hành chính của Nhà nước nói chung, của ngành Tài nguyên và Môi trường nói riêng.

1.18. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra quản lý Nhà nước về đất đai của huyện trong thời gian qua đã chuyển biến tích cực, đạt được nhiều thành tựu rất quan trọng tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn.

Công tác thanh tra, kiểm tra luôn được UBND huyện quan tâm chỉ đạo thực hiện. Ngoài ra, UBND huyện đã chỉ đạo tổ chức kiểm tra trách nhiệm của UBND xã, thị trấn và công chức Địa chính, Môi trường trong việc thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên môi trường ở địa phương. Qua đó, giúp cho UBND huyện thực hiện có hiệu quả cao trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

2. Phân tích, đánh giá bổ sung hiện trạng và biến động sử dụng đất

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Năm 2023 (theo số liệu thống kê đất đai năm 2023 và rà soát kết quả thực hiện trong kỳ quy hoạch), diện tích tự nhiên của huyện là 31.260,60 ha, gồm 03 nhóm đất là nông nghiệp, phi nông nghiệp và chưa sử dụng, cụ thể theo diện tích tự nhiên như sau:

Bảng 2: Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)=(4)+...+(21)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Nhóm đất nông nghiệp	25.912,29	431,76	1.374,40	655,45	2.038,62	1.101,08	1.302,92	1.998,92	2.141,16	2.495,71	1.678,54	1.658,77	2.089,97	1.844,78	1.459,79	1.325,72	1.028,23	828,59	457,87
1.1	Đất trồng lúa	23.510,84	355,56	1.282,63	567,77	1.976,41	1.039,23	1.245,52	1.899,60	1.826,51	2.395,65	1.597,65	1.591,92	1.954,97	1.553,63	1.397,31	1.271,27	761,21	794,00	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	23.510,84	355,56	1.282,63	567,77	1.976,41	1.039,23	1.245,52	1.899,60	1.826,51	2.395,65	1.597,65	1.591,92	1.954,97	1.553,63	1.397,31	1.271,27	761,21	794,00	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại																			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	845,60	7,75	5,19	17,54	17,40	7,65	16,13	3,31	39,52	10,32	28,40	32,03	92,19	108,02	6,63	1,88	150,86	1,30	299,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	866,58	55,49	71,71	57,83	38,28	43,70	24,36	76,95	68,11	40,76	44,15	15,07	35,45	62,05	47,80	39,11	80,48	23,96	41,32
1.4	Đất rừng đặc dụng																			
1.5	Đất rừng phòng hộ																			
1.6	Đất rừng sản xuất																			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên																			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	688,96	12,96	14,87	12,31	6,53	10,50	16,91	19,07	207,02	48,98	8,34	19,75	7,36	121,08	8,05	13,46	35,67	9,12	116,97
1.8	Đất chăn nuôi tập trung																			
1.9	Đất làm muối																			
1.10	Đất nông nghiệp khác	0,31																	0,21	0,10
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	5.285,50	352,46	357,55	129,71	181,62	186,99	257,57	244,16	410,18	274,51	427,09	188,62	250,98	422,77	322,70	221,37	510,81	167,05	379,37
2.1	Đất ở tại nông thôn	979,36			55,48	34,96	69,20	39,36	60,10	84,23	55,74	73,36	36,93	50,19	67,94	68,16	84,05	89,94	39,59	70,13
2.2	Đất ở tại đô thị	218,70	108,91	109,79																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	30,57	8,31	1,02	1,22	0,60	1,30	8,11	0,67	0,81	1,01	0,51	1,19	0,37	1,13	1,61	0,47	0,89	0,65	0,70
2.4	Đất quốc phòng	1,06	1,06																	
2.5	Đất an ninh	1,13	0,78																	0,36
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	74,70	18,01	5,55	2,04	3,22	2,83	2,46	4,55	5,14	2,43	3,81	1,61	3,42	2,47	3,13	3,46	4,76	3,07	2,74
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,88	1,29	0,23					0,19											0,17
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,19	4,34	0,21	0,30	0,05	0,39	0,03	0,08	0,42	0,18	0,12	0,07	0,22	0,24	0,07	0,07	0,11	0,12	0,17

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thới	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	48,79	9,66	3,26	1,74	1,38	1,61	1,46	3,17	3,66	2,25	2,52	1,54	2,29	1,24	2,05	3,39	3,37	2,12	2,08
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	16,84	2,72	1,85		1,79	0,83	0,97	1,11	1,06		1,17		0,91	0,99	1,01		1,28	0,83	0,32
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ																			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường																			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn																			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	81,87	4,26	1,55	2,21	0,52	1,28	2,60	0,71	2,28	0,32	2,98	1,88	0,81	1,50	1,74	3,55	12,66	0,84	40,18
2.7.1	Đất khu công nghiệp																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	39,00																		39,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung																			
2.7.4	Đất thương	4,96	2,14	0,26	0,01	0,52	0,02	0,36	0,21	0,42	0,01	0,11	0,55	0,02	0,08	0,10	0,02	0,01	0,08	0,05

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
	mại, dịch vụ																			
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	37,91	2,12	1,29	2,20		1,26	2,24	0,50	1,86	0,31	2,87	1,33	0,79	1,42	1,64	3,53	12,66	0,76	1,13
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	1.736,56	61,56	68,81	28,76	102,59	61,47	77,94	117,28	141,09	173,44	76,42	119,24	128,99	181,20	84,10	80,93	106,78	68,77	57,19
2.8.1	Đất công trình giao thông	745,41	46,62	25,37	16,90	51,53	27,57	27,64	51,44	49,29	76,36	33,59	49,19	53,57	62,92	34,93	42,79	49,78	26,94	18,98
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	962,56	7,76	42,98	11,59	50,91	33,40	50,30	53,16	90,88	95,95	42,66	69,49	74,83	116,97	48,36	37,86	56,78	40,87	37,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước																			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai																			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	0,31					0,14											0,17		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	14,19	1,53						12,41		0,05				0,20					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng	1,64	1,16		0,06											0,07	0,10		0,04	0,21

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
	công cộng																			
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	0,46	0,08	0,04		0,02					0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,19
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	7,37	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36		0,27	0,43	0,16	0,16	0,32	0,58	0,35	0,40	0,16	0,04	0,90	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	4,62	1,93							0,49	0,90		0,22		0,75	0,33				
2.9	Đất tôn giáo	10,93	3,12	0,52	0,70		0,01			0,50		1,40		0,36	1,76		0,99	1,00		0,57
2.10	Đất tín ngưỡng	3,56	0,29	1,01			0,24			0,61	0,12	0,30		0,42	0,21		0,30	0,06		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	29,67	4,23	2,50	1,04	0,01	1,56	0,42	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,53	1,30	1,82	2,92	1,88	2,32
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	2.113,86	141,93	164,00	38,21	39,72	49,09	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	27,23	65,26	165,03	162,66	45,80	291,80	52,25	205,18
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	1,23											0,63			0,07				0,53
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2.112,63	141,93	164,00	38,21	39,72	49,09	126,68	58,46	173,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	291,80	52,25	204,65

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
			TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thới	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	3,53		2,80	0,05				0,14				0,54							
3	Nhóm đất chưa sử dụng	62,81	1,58	3,24	10,06		4,13								5,43			16,93		21,44
	Trong đó:																			
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	62,81	1,58	3,24	10,06		4,13								5,43			16,93		21,44
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng																			
3.3	Núi đá không có rừng cây																			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng																			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																			

Nguồn: số liệu thống kê đất đai năm 2023 và rà soát kết quả thực hiện trong kỳ quy hoạch

Trong đó, chi tiết theo từng nhóm đất, cụ thể như sau:

2.1.1. Đất nông nghiệp

Năm 2023, toàn huyện có 25.912,29 ha đất nông nghiệp, bình quân diện tích đất nông nghiệp (hộ gia đình, cá nhân) trên dân số là 1.372 m²/người. Các xã có diện tích đất nông nghiệp lớn là Phú Thành 2.495,71 ha; Hòa Lạc 2.141,16 ha; Hiệp Xương 2.089,97 ha. Thị trấn Phú Mỹ có diện tích đất nông nghiệp nhỏ nhất 431,76 ha; Tân Trung 457,87 ha.

- Đất chuyên trồng lúa nước: 23.510,84 ha, chiếm 90,73% diện tích đất nông nghiệp.

- Đất trồng cây hằng năm khác: 845,60 ha, chiếm 3,26%, phân bố tập trung nhiều trên địa bàn xã Tân Trung 299,48 ha; Phú Bình 108,02 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: 866,58 ha, chiếm 3,34%, phân bố đều trên địa bàn các xã, thị trấn. Trong những năm gần đây, huyện đã và đang thực hiện chuyển dịch cơ cấu cây trồng, chuyển một phần diện tích đất lúa kém hiệu quả sang đất trồng cây lâu năm, cây ăn quả. Bên cạnh đó, nông dân đang ứng dụng khoa học kỹ thuật theo hướng GAP để nâng giá trị nông sản làm diện tích vườn cây ăn trái ngày càng tăng

- Đất nuôi trồng thủy sản: 688,96 ha, chiếm 2,66%, phân bố nhiều trên địa bàn xã Hòa Lạc 207,02 ha; Tân Trung 116,97 ha; Phú Bình 121,08 ha.

- Đất nông nghiệp khác: 0,31 ha, phân bố trên địa bàn xã Tân Hòa 0,21 ha; Tân Trung 0,10 ha.

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Năm 2023, toàn huyện có 5.285,50 ha, chiếm 16,91% diện tích tự nhiên. Chi tiết các loại đất chính trong nhóm đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích 979,36 ha, chiếm 18,53%. Phân bố đều trên địa bàn các xã. Trong đó, Xã Bình Thạnh Đông có diện tích lớn nhất (84,05ha), Xã Phú Long có diện tích nhỏ nhất (34,96 ha);

- Đất ở tại đô thị: diện tích 218,70 ha, chiếm 4,14% là diện tích đất ở trên địa bàn của 02 thị trấn Phú Mỹ, thị trấn Chợ Vàm;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích 30,57 ha, chiếm 0,58%, là diện tích trụ sở các cơ quan trên địa bàn. Trong đó tập trung nhiều nhất ở thị trấn Phú

Mỹ (8,15 ha); Phú Hiệp (8,11 ha) là nơi đặt trụ sở huyện ủy, UBND huyện và các phòng ban,... của huyện;

- Đất quốc phòng 1,06 ha, chiếm 0,02% tổng diện tích đất phi nông nghiệp và chủ yếu là đất của ban chỉ huy quân sự huyện;

- Đất an ninh 1,13 ha, chiếm 0,02%, chủ yếu là trụ sở công an huyện và các các trụ sở an ninh có trên địa bàn huyện.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: diện tích 1,88 ha, chiếm 2,52% đất phát triển hạ tầng, chủ yếu là diện tích của trung tâm văn hóa huyện và các nhà văn hóa xã, bia tưởng niệm. Trong đó tập trung nhiều nhất trên địa bàn TT Phú Mỹ, 1,29 ha

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: diện tích 7,19 ha, chiếm 9,62%, bao gồm diện tích của Trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã, thị trấn trên địa bàn;

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: diện tích 48,79 ha, chiếm 65,32%, bao gồm diện tích của các trường trường trung học phổ thông; trung học cơ sở; tiểu học; mầm non, mẫu giáo;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: diện tích 16,84 ha, chiếm 22,54%, là diện tích của các khu thể dục thể thao, sân bóng đá trên địa bàn huyện;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:

- + Đất cụm công nghiệp: 39,00 ha, chiếm 47,63%, chủ yếu là diện tích cụm công nghiệp Tân Trung;

- + Đất thương mại, dịch vụ 4,96 ha, chiếm 6,06%, chủ yếu là các khách sạn, cửa hàng xăng dầu, trạm cấp nước sạch, các cơ sở kinh doanh... phân bố đều trên địa bàn;

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 37,91 ha, chiếm 46,30%, gồm các nhà máy, doanh nghiệp nằm ngoài cụm và tập trung nhiều trên địa bàn xã Bình Thạnh Đông 12,66 ha;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó;

- + Đất công trình giao thông: diện tích 745,41 ha, chiếm 42,92%, chủ yếu là diện tích các tuyến đường bộ trên địa bàn;

+ Đất công trình thủy lợi: diện tích 962,56 ha, chiếm 55,43%, chủ yếu là diện tích của các kênh trục chính, kênh cấp I, II, III; hệ thống đê bao, kênh thủy lợi nội đồng, cống đập trên địa bàn;

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: diện tích 0,31 ha, chiếm 0,02%;

+ Đất công trình xử lý chất thải: diện tích 14,19 ha, chiếm 0,82%, chủ yếu là diện tích cơ sở xử lý rác thải trên địa bàn huyện;

+ Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: diện tích 1,64 ha, chiếm 0,09%, là diện tích các trạm biến áp, đường dây điện cao thế, trung thế,...trên địa bàn;

+ Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: diện tích 0,46 ha, chiếm 0,03%, chủ yếu là diện tích nhà làm việc, cơ sở giao dịch, các điểm bưu điện – văn hóa cấp xã;

+ Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: diện tích 7,37 ha, chiếm 0,42%, chủ yếu là diện tích các chợ trên địa bàn.

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: diện tích 4,62 ha, chiếm 0,27%, gồm công viên huyện và các công viên cây xanh, khu vui chơi, giải trí công cộng trong các khu dân cư;

- Đất tôn giáo: diện tích 10,93 ha, chiếm 0,21%, là diện tích các nhà thờ, chùa, thánh thất;

- Đất tín ngưỡng: diện tích 3,56 ha, chiếm 0,07%, là diện tích các đình, đền thờ trên địa bàn;

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: diện tích 29,67 ha, chiếm 0,56%, chủ yếu là diện tích nghĩa trang huyện; Nghĩa địa Tân Trung; Nghĩa địa Phú Mỹ và các khu nghĩa địa hiện hữu trên địa bàn huyện.

- Đất có mặt nước chuyên dùng, gồm:

+ Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: diện tích 1,23 ha, chiếm 0,06 %;

+ Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: diện tích 2.112,63 ha, chiếm 99,94%. Bao gồm các sông như Sông Tiền, Sông Hậu, Sông Vàm Nao

- Đất phi nông nghiệp khác: diện tích 3,53 ha, chiếm 0,07%.

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng là 62,81 ha, chiếm 0,20%, chủ yếu là các khu đất bãi bồi ven sông và phân bổ trên địa bàn như: TT Phú Mỹ 1,58 ha; TT Chợ Vàm 3,24 ha; Xã Long Hoà 10,06 ha; Xã Phú Lâm 4,13 ha; Xã Phú Bình 5,43 ha; Xã Bình Thạnh Đông 16,93 ha; Xã Tân Trung 21,44 ha.

2.2. Biến động sử dụng đất giai đoạn 2020-2023

Bảng 3: Tình hình biến động các loại đất giai đoạn 2020 - 2023

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	So sánh 2023/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.937,72	25.912,29	-25,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.522,03	23.510,84	-11,19
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.522,03	23.510,84	-11,19
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	919,21	845,60	-73,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	811,96	866,58	54,62
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	684,19	688,96	4,77
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT			
1.9	Đất làm muối	LMU			
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	0,31	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.260,07	5.285,50	25,42
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	971,23	979,36	8,13
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	220,77	218,70	-2,07
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,57	30,57	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,06	1,06	
2.5	Đất an ninh	CAN	1,13	1,13	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,89	74,70	0,81
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	1,88	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	7,19	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,98	48,79	0,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,84	16,84	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	So sánh 2023/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,72	81,87	15,15
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,75	39,00	16,25
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,54	4,96	0,42
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,43	37,91	-1,52
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.732,80	1.736,56	3,76
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	741,65	745,41	3,76
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	962,56	962,56	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31	0,31	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,19	14,19	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,64	1,64	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,46	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,37	7,37	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,62	4,62	
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,93	10,93	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,56	3,56	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,67	29,67	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.114,21	2.113,86	-0,35
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,23	1,23	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.112,98	2.112,63	-0,35
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	3,53	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	62,81	62,81	
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	62,81	62,81	

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2020	Diện tích năm 2023	So sánh 2023/2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS			
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*				

Nguồn: Thống kê đất đai năm 2020; 2023 huyện Phú Tân và rà soát kết quả thực hiện trong kỳ quy hoạch

2.2.1. Đất nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2023, diện tích đất nông nghiệp giảm 25,42 ha, Do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp (hoàn thành các công trình dự án trong kỳ quy hoạch). Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 11,19 ha, chuyển sang các loại đất trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp như: đất trồng cây hằng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản và chuyển sang các loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện.

- Đất trồng cây hằng năm khác: giảm 73,62 ha, chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện; đất chưa sử dụng (thống kê lại các khu bãi bồi)

- Đất trồng cây lâu năm: giảm 54,62 ha, do chuyển thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng đối với vùng sản xuất lúa kém hiệu quả;

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng 4,77 ha, do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện;

- Đất nông nghiệp khác: không có biến động so với hiện trạng năm 2020;

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2023, diện tích đất phi nông nghiệp của huyện tăng 25,42 ha, do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện. Trong đó, chi tiết của từng loại đất thuộc nhóm đất phi nông nghiệp

như sau:

- Đất ở tại nông thôn: tăng 8,13 ha, do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện;

- Đất ở tại đô thị: giảm 2,07 ha, do thực hiện thu hồi đất phục vụ nhu cầu thực hiện các công trình dự án;

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng 0,01 ha, chủ yếu do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp để xây dựng công trình trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện;

- Đất quốc phòng: năm 2023, diện tích là 1,06 ha và không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất an ninh: năm 2023, diện tích là 1,14 ha và không biến động so với hiện trạng sử dụng đất năm 2020.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm:

- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa: không có biến động so với năm 2020;

- + Đất xây dựng cơ sở y tế: không có biến động so với năm 2020;

- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: tăng 0,81 ha, do được chuyển sang từ nhóm đất nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện;

- + Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: không có biến động so với năm 2020;

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:

- + Đất cụm công nghiệp: tăng 16,25 ha, do hoàn thành công tác thu hồi dự án mở rộng cụm công nghiệp Tân Trung.

- + Đất thương mại, dịch vụ: tăng 0,42 ha, chủ yếu được chuyển sang từ đất trồng cây hàng năm khác; đất trồng cây lâu năm;

- + Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: giảm 1,52 ha, do chuyển sang thực hiện các dự án có sử dụng từ đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp;

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó:

- + Đất công trình giao thông: tăng 3,76 ha, do được chuyển sang từ nhóm

đất nông nghiệp để thực hiện các công trình dự án phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện;

- + Đất công trình thủy lợi: không có biến động so với năm 2020;
- + Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: không có biến động so với năm 2020;
- + Đất công trình xử lý chất thải: không có biến động so với năm 2020;
- + Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: không có biến động so với năm 2020;
- + Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: không có biến động so với năm 2020;
- + Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: không có biến động so với năm 2020;
- + Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: không có biến động so với năm 2020.
- Đất tôn giáo: không có biến động so với năm 2020;
- Đất tín ngưỡng: không có biến động so với năm 2020;
- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: không có biến động so với năm 2020;
- Đất có mặt nước chuyên dùng, gồm:
 - + Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: không có biến động so với năm 2020;
 - + Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: giảm 0,35 ha, do thực hiện kết luận thanh tra thống kê lại diện tích đất bãi vồi ven sông chưa sử dụng;
- Đất phi nông nghiệp khác: không có biến động so với năm 2020.

2.2.3.Đất chưa sử dụng

Giai đoạn 2020-2023, đất chưa sử dụng không biến động so với hiện trạng năm 2020.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

- Quỹ đất dành cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh

vực nông nghiệp đã được đầu tư hợp lý, do đó đã tăng cao hiệu quả sản xuất, đảm bảo vấn đề an ninh lương thực và phần nào đáp ứng cho xuất khẩu;

- Đất nông nghiệp được giao ổn định, cùng các chính sách ưu đãi về vốn, vật tư, kỹ thuật đã góp phần đẩy mạnh sản xuất hàng hoá nông nghiệp, qua đó nâng cao năng suất, hiệu quả trong sử dụng đất nông nghiệp, đồng thời đã hạn chế được việc chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác;

- Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn chủ yếu được sử dụng để nuôi trồng thủy sản; trồng cây ăn trái đạt hiệu quả kinh tế khá cao;

- Đất phi nông nghiệp, nhất là đất phát triển hạ tầng đã được phân bổ khá hợp lý nên đã đáp ứng được cho việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện;

Nhìn chung, đất đai trên địa bàn huyện đã được sử dụng khoa học và tiết kiệm nên đạt hiệu quả sử dụng đất khá cao. Do đó mang lại hiệu quả cao về kinh tế - xã hội và môi trường góp phần thúc đẩy phát triển nền kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Năm 2023, tổng diện tích tự nhiên của huyện là 31.260,60 ha, trong đó:

- Nhóm đất nông nghiệp: 25.937,72 ha, chiếm 82,97%.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 5.260,07 ha, chiếm 16,83%.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 62,81 ha, chiếm 0,20%.

Quỹ đất của huyện đã được đưa vào khai thác sử dụng khoảng 99,80% tổng DTTN của huyện, phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội an ninh, quốc phòng trên địa bàn. Trong đó, tỷ trọng khá cao giữa đất phi nông nghiệp và đất nông nghiệp cho thấy hệ thống kết cấu hạ tầng đã đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, do đó đã phản ánh đúng quá trình phát triển đô thị, công nghiệp hoá, hiện đại hoá đang diễn ra. Còn lại chưa sử dụng là 0,20% tổng DTTN của huyện, chủ yếu là các khu đất bãi bồi ven sông Tiền, sông Hậu do quá trình bồi lấn hình thành.

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội

- Nhóm đất nông nghiệp giảm về quy mô diện tích, nhưng phân bố hợp lý về địa bàn. Trong những năm qua, huyện đã chuyển đổi trồng những loại cây có

hiệu quả kinh tế, đồng thời được đầu tư thâm canh nên sản lượng tăng, chất lượng sản phẩm được nâng cao;

- Diện tích đất dành cho xây dựng hạ tầng kỹ thuật - xã hội vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế nên làm hạn chế khả năng giao lưu, thu hút và hiệu quả đầu tư;

- Do quá trình đô thị hóa nên phần lớn diện tích đất cần cho nhu cầu phát triển các ngành phi nông nghiệp phải lấy từ đất nông nghiệp làm hẹp diện tích đất nông nghiệp, trong đó đáng lo ngại nhất là xu hướng tự chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang đất sử dụng cho mục đích xây dựng hoặc trồng cây lâu năm trái quy định pháp luật.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất

Giai đoạn 2020-2023, huyện Phú Tân đã tập trung mọi nguồn lực trong và ngoài huyện, cũng như các nguồn vốn được hỗ trợ từ Trung ương và tỉnh để đầu tư cho các ngành kinh tế trên địa bàn và phát triển cơ sở hạ tầng. Song song đó, huyện cũng đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật làm đòn bẩy kinh tế trong sử dụng đất nhằm tạo mọi điều kiện cho các đối tượng có nhu cầu sử dụng đất nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư vào đất bằng các hình thức như cho vay vốn đầu tư trang thiết bị sản xuất, mở các lớp tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ..v.v.

IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phú Tân đã được UBND tỉnh An Giang phê duyệt tại Quyết định số 3069/QĐ-UBND ngày 24/12/2021. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Phú Tân triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất đã được duyệt trong kỳ quy hoạch đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đạt kết quả cụ thể theo từng chỉ tiêu như sau:

Bảng 4: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Diện tích quy hoạch được	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2023)	
					Diện tích	So sánh

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

			(ha)	duyệt (ha)	(ha)	Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]x100
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.937,72	25.219,20	25.912,29	-25,42	3,54
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.522,03	22.670,75	23.510,84	-11,19	1,32
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.522,03	22.670,75	23.510,84	-11,19	1,32
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	919,21	734,84	845,60	-73,62	39,93
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	811,96	798,76	866,58	54,62	-413,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	684,19	995,00	688,96	4,77	1,53
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	19,84	0,31		
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.260,07	6.041,39	5.285,50	25,42	3,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	971,23	1.055,99	979,36	8,13	9,59
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	220,77	334,48	218,70	-2,07	-1,82
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,57	34,35	30,57		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,06	32,36	1,06		
2.5	Đất an ninh	CAN	1,13	5,14	1,13		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,89	96,72	74,70	0,81	3,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	4,66	1,88		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		0,90			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	7,64	7,19		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,98	55,97	48,79	0,81	10,16
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,84	27,55	16,84		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2023)		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,72	340,90	81,87	15,15	5,53
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,75	154,24	39,00	16,25	12,36
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,54	96,76	4,96	0,42	0,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,43	89,90	37,91	-1,52	-3,01
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.732,80	1.967,88	1.736,56	3,76	1,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	741,65	959,42	745,41	3,76	1,73
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	962,56	964,66	962,56		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31	0,54	0,31		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,19	16,08	14,19		
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,64	1,84	1,64		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,56	0,46		
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,37	8,21	7,37		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,62	16,57	4,62		

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (đến 31/12/2023)		
					Diện tích (ha)	So sánh	
						Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,93	14,63	10,93		
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,56	5,33	3,56		
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,67	35,87	29,67		
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.114,21	2.114,21	2.113,86	-0,35	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,23	1,23	1,23		
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.112,98	2.112,98	2.112,63	-0,35	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	3,53	3,53		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	62,81		62,81		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	62,81		62,81		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Nguồn: QHSDĐ huyện Phú Tân thời kỳ 2021-2030 và rà soát kết quả thực hiện dự án trong kỳ quy hoạch sử dụng đất

1.1. Đất nông nghiệp

Theo quy hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu đất nông nghiệp là 25.219,20 ha, được giảm 718,51 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 25.912,29 ha, đã giảm 25,42 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,54%. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: chỉ tiêu được duyệt là 22.670,75 ha, được giảm 851,28 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 23.510,84 ha, đã giảm 11,19 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 1,32%

- Đất trồng cây hằng năm khác: chỉ tiêu được duyệt là 734,84 ha, được giảm 184,37 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 845,60 ha, đã giảm 73,62 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 39,93%

- Đất trồng cây lâu năm: chỉ tiêu được duyệt là 798,76 ha, được giảm 13,20 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 866,58 ha, đã tăng 54,62 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa đạt.

- Đất nuôi trồng thủy sản: chỉ tiêu được duyệt là 995,00 ha, được tăng 310,81 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 688,96 ha, đã tăng 4,77 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 1,53%

- Đất nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 19,84 ha, được tăng 19,53 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 0,31 ha, chưa thực hiện được.

1.2. Đất phi nông nghiệp

Theo quy hoạch được phê duyệt, chỉ tiêu đất phi nông nghiệp là 6.041,39 ha, được tăng 781,32 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 5.285,50 ha, đã giảm 25,42 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 3,25%. Chi tiết các loại đất như sau:

- Đất ở tại nông thôn: chỉ tiêu được duyệt là 1.055,99 ha, được tăng 84,76 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 979,36 ha, đã tăng 8,13 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 9,59%.

- Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt là 334,48 ha, được tăng 113,71 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 218,70 ha, đã giảm 2,07 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa đạt.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: chỉ tiêu được duyệt là 34,35 ha, được tăng 3,78 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 30,57 ha, chưa thực hiện được.

- Đất quốc phòng: chỉ tiêu được duyệt là 32,36 ha, được tăng 31,30 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 1,06 ha, chưa thực hiện công trình, dự án quy hoạch;

- Đất an ninh: chỉ tiêu được duyệt là 5,14 ha, được tăng 4,01 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 1,13 ha, chưa thực hiện được các công trình định hướng trong kỳ quy hoạch.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm:

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: chỉ tiêu được duyệt là 4,66 ha, được tăng 2,78 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 1,88 ha, chưa thực hiện

được.

+ Đất xây dựng cơ sở xã hội: chỉ tiêu được duyệt là 0,90 ha, được tăng 0,90 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả chưa thực hiện được.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: chỉ tiêu được duyệt là 7,64 ha, được tăng 0,45 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 7,19 ha, chưa thực hiện được.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo: chỉ tiêu được duyệt là 55,97 ha, được tăng 7,99 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 48,79 ha, đã tăng 0,81 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 10,16%.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao: chỉ tiêu được duyệt là 27,55 ha, được tăng 10,71 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 16,84 ha, chưa thực hiện được.

-Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:

+ Đất cụm công nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 154,24 ha, được tăng 131,49 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 39,00 ha, đã tăng 16,25 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 12,36%. Thực hiện, thu hồi được dự án mở rộng cụm công nghiệp Tân Trung (17,42 ha) và chưa thực hiện được các công trình định hướng như: Cụm công nghiệp Phú Bình; Cụm công nghiệp Chợ Vàm; Cụm công nghiệp Bình Thạnh Đông; Cụm công nghiệp Bắc Cái Tắc.

+ Đất thương mại, dịch vụ: chỉ tiêu được duyệt là 96,76 ha, được tăng 92,22 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 4,96 ha, đã tăng 0,42 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 0,46%.

+ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: chỉ tiêu được duyệt là 89,90 ha, được tăng 50,47 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 37,91 ha, giảm 1,52 ha so với hiện trạng năm 2020, chưa đạt.

-Đất sử dụng vào mục đích công cộng. Trong đó:

+Đất công trình giao thông: chỉ tiêu được duyệt là 959,42 ha, được tăng 217,77 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 745,41 ha, đã tăng 3,76 ha so với hiện trạng năm 2020, đạt 1,73%.

+Đất công trình thủy lợi: chỉ tiêu được duyệt là 964,66 ha, được tăng 2,10

ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 962,56 ha, chưa thực hiện được.

+Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên: chỉ tiêu được duyệt là 0,54 ha, được tăng 0,23 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 0,31 ha, chưa thực hiện được.

+Đất công trình xử lý chất thải: chỉ tiêu được duyệt là 16,08 ha, được tăng 1,89 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 14,19 ha, chưa thực hiện được.

+Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng: chỉ tiêu được duyệt là 1,84 ha, được tăng 0,20 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 1,64 ha, chưa thực hiện được.

+Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin: chỉ tiêu được duyệt là 0,56 ha, được tăng 0,10 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 0,46 ha, chưa thực hiện được.

+Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: chỉ tiêu được duyệt là 8,21 ha, được tăng 0,84 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 7,37 ha, chưa thực hiện được.

+Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu được duyệt là 16,57 ha, được tăng 11,95 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 4,62 ha, chưa thực hiện được.

- Đất tôn giáo: chỉ tiêu được duyệt là 14,63 ha, được tăng 3,70 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 10,93 ha, chưa thực hiện được.

- Đất tín ngưỡng: chỉ tiêu được duyệt là 5,33 ha, được tăng 1,77 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 3,56 ha, chưa thực hiện được.

-Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt: chỉ tiêu được duyệt là 35,87 ha, được tăng 6,20 ha so với hiện trạng năm 2020. Kết quả thực hiện là 29,67 ha, chưa thực hiện được.

-Đất có mặt nước chuyên dùng, gồm:

+Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá: chỉ tiêu được duyệt là 1,23 ha, không có biến động so với hiện trạng năm 2020.

+Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối: chỉ tiêu được duyệt

là 2.112,98 ha. Kết quả thực hiện là 2.112,63 ha, đã giảm 0,35 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu được duyệt là 3,53 ha, không có biến động so với hiện trạng năm 2020.

1.3. Đất chưa sử dụng

Theo quy hoạch được duyệt, chỉ tiêu đất chưa sử dụng đến năm 2030 không còn. Kết quả thực hiện 62,81 ha. Do đó, chưa đạt so với quy hoạch.

2. Kết quả thực hiện danh mục công trình trong kỳ quy hoạch

Theo quy hoạch được duyệt huyện Phú Tân đã đăng ký khoảng 200 dự án, bao gồm: 26 dự án cấp tỉnh và 174 dự án cấp huyện, xã. Kết quả đến nay đã thực hiện được 28 dự án, diện tích 33,22 ha, đạt tỷ lệ 14% danh mục, cụ thể:

Bảng 5: Danh mục dự án thực hiện trong giai đoạn 2021-2023

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
I	ĐẤT CỤM CÔNG NGHIỆP					
1	Mở rộng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung	45,52	5,80	37,42	Tân Trung	Điều chỉnh quy mô còn 17,42 ha và thực hiện xong
I	ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ					
1	Cửa hàng xăng dầu Lê Khánh Phương 6	0,22		0,22	Phú Long	
2	Cửa hàng xăng dầu Hiệp Hưng 17	0,06		0,06	Bình Thạnh Đông	
3	Cửa hàng Xăng dầu Nguyễn Văn Nhơn	0,10		0,10	Phú Xuân	
III	ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP					
1	Xưởng đóng tàu	1,8659		1,8659	Bình Thạnh Đông	
IV	ĐẤT PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG CẤP QUỐC GIA, CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN, CẤP XÃ					

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
IV.1	ĐẤT GIAO THÔNG	119,90	3,65	116,25		
1	Nâng cấp mở rộng tỉnh lộ 954 - Đoạn qua thị trấn Phú Mỹ	4,06	2,06	2,00	Thị trấn Phú Mỹ	
2	Nâng cấp tuyến lộ sau Phú Thạnh nối dài	1,68		1,68	Phú Thạnh, Chợ Vàm	
3	Đường Nguyễn Hữu Cánh	0,60	0,54	0,06	Thị trấn Phú Mỹ	
4	Nâng cấp, mở rộng đường K5 (đoạn Phú Long)	0,80		0,80	Phú Long	
5	Quy hoạch Bến xe Hòa Lạc	0,50		0,50	Hòa Lạc	
IV.2	ĐẤT THỦY LỢI	2,00		2,00		
1	Hệ thống thủy lợi phục vụ chuyên đổi cây trồng vùng áp Phú Hiệp	3,00	2,50	0,50	Thị trấn Chợ Vàm	
IV.3	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ Y TẾ	0,453		0,453		
1	Trạm y tế Phú Thọ	0,15		0,15	Phú Thọ	
2	Mở rộng Trạm y tế Hiệp Xương	0,093		0,093	Hiệp Xương	
IV.4	ĐẤT XÂY DỰNG CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	11,16	2,95	8,21		
1	Trường Tiểu học B Phú Thạnh điểm chính (Phú Cường B)	0,34		0,34	Phú Thạnh	
2	Trường Tiểu học A Phú Bình (ĐC)	0,11		0,11	Phú Bình	
3	Trường Tiểu học A Hoà Lạc (điểm chính). Hạng mục san lấp cát hàm, mua đất mở rộng diện tích	0,05		0,05	Hòa Lạc	
4	Trường THCS Phú Thạnh	0,91		0,91	Phú Thạnh	
5	Trường THCS Tân Trung	0,90	0,48	0,42	Tân Trung	
IV.5	ĐẤT CỔ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA					
1	Miếu Bằng Lăng	0,23		0,23	Thị trấn Chợ Vàm	
IV.6	ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO	3,48	0,89	2,59		
1	Nhà thờ Phú An (mở	1,10	0,89	0,21	Phú An	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	rộng)					
V	ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN	2,51	0,30	2,21		
1	Văn phòng ấp Phú Bình	0,12		0,12	Phú An	
2	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phú Thọ	0,24		0,24	Phú Thọ	
3	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phú Bình	0,30		0,30	Phú Bình	
4	Văn phòng ấp Hưng Hòa kết hợp sinh hoạt văn hóa	0,015		0,015	Phú Hưng	
5	Văn phòng ấp Hưng Thới 1 kết hợp sinh hoạt văn hóa	0,015		0,015	Phú Hưng	
6	Trụ sở ấp Phú Mỹ Hạ	0,01		0,01	Phú Thọ	
VI	ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC	19,53		19,53		
1	Trồng nấm và rau sạch công nghệ cao	2,50		2,50	Phú Thành	
2	Trồng nấm, rau sạch và cây dược liệu định hướng công nghệ cao	2,30		2,30	Long Hòa	

3. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2023;

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

2.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu huyện Phú Tân cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài huyện cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

- Còn thiếu sự quan tâm sâu sát và phối hợp đồng bộ giữa các ngành của huyện và các địa phương trong tổ chức thực hiện quy hoạch.

- Còn sự chòng chéo giữa quy hoạch sử dụng đất của huyện với quy hoạch chuyên ngành, quy hoạch chi tiết xây dựng trên địa bàn.

- Công tác kiểm kê, thống kê đất đai trên địa bàn giữa các kỳ theo quy định còn hạn chế.

- Tính khả thi của kế hoạch chưa cao, nên còn một số công trình, dự án phải điều chỉnh quy mô, hoặc chuyển sang hằng năm, hoặc hủy bỏ.

2.3. Nguyên nhân của tồn tại

- Chính sách pháp luật về đất đai thời gian qua đã có sự thay đổi khá lớn liên quan đến giá đất, thu tiền sử dụng đất, chế độ bồi thường, hỗ trợ tái định cư,... Đặc biệt là do giá đất tăng cao vượt quá khả năng của nhà đầu tư. Do đó, đã tác động đến quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư trong kỳ quy hoạch được duyệt.

- Công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện các dự án đăng ký trong kỳ quy hoạch còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc dẫn đến dự án chậm triển khai thực hiện, hoặc không triển khai được nên chỉ tiêu quy hoạch đạt chưa cao;

- Công tác kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch chưa được sâu sát, cũng như chưa kiên quyết xử lý tình trạng tự ý chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất không theo phương án quy hoạch, kế hoạch đã được duyệt;

- Công tác cải cách thủ tục hành chính tuy đã được cải thiện đáng kể nhưng vẫn còn bất cập trong thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng, giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập và thực hiện kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế, nên còn mâu thuẫn, bất cập giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác. Do đó, khi triển khai thực

hiện chưa đảm bảo tính đồng bộ giữa các quy hoạch, nhất là giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch chi tiết xây dựng.

- Kết quả kiểm kê, thống kê đất đai còn sai lệch về diện tích giữa các loại đất, chưa cập nhật đầy đủ các công trình, dự án đã thực hiện xong trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm. Do đó, đã ảnh hưởng đến việc dự báo, cũng như kết quả thực hiện quy hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch của một số ngành, địa phương khá nhiều, nhất là các ngành sử dụng đất phát triển hạ tầng (đất cơ sở văn hóa, giáo dục- đào tạo, thể dục thể thao,...) nhưng do không dự báo được tổng mức đầu tư, nên khi nguồn vốn gặp khó khăn dẫn đến không thực hiện, hoặc triển khai dự án chậm tiến độ theo kế hoạch đề ra.

4. Bài học kinh nghiệm cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

- Để đạt hiệu quả cao về công tác lập quy hoạch sử dụng đất của huyện nói riêng và các cấp nói chung việc lập quy hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ với các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp tỉnh phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của huyện đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và huyện, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản

lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được phê duyệt; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Phần II

DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU VÀ ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

I. DỰ BÁO XU THẾ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Các dự báo chủ yếu ảnh hưởng đến xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất

Trong quá trình sử dụng, đất đai luôn có sự chuyển dịch cơ cấu sử dụng do tác động của các yếu tố về áp lực phát triển kinh tế, gia tăng dân số, đô thị hóa, tự nhiên và môi trường. Do đó, xu thế chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chịu ảnh hưởng chủ yếu từ dự báo của các yếu tố sau:

- Yếu tố kinh tế: Tổng giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) giai đoạn 2016-2020, khu vực nông, lâm và thủy sản đạt 5.549,841 tỷ đồng; khu vực công nghiệp – xây dựng đạt 3.536,400 tỷ đồng và khu vực thương mại – dịch vụ đạt 3.180,900 tỷ đồng. Giai đoạn 2021-2025, ngành nông nghiệp, thủy sản là 6.166 tỷ đồng, tăng bình quân 2,56%/năm; ngành công nghiệp – xây dựng là 4.475,8 tỷ đồng, tăng bình quân 4,9%/năm; ngành thương mại – dịch vụ là 4.224,3 tỷ đồng, tăng bình quân 5,7%/năm. Qua đó cho thấy có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Mặt khác, giai đoạn 2026-2030, dự báo cơ cấu kinh tế của huyện sẽ tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, nên sẽ dẫn đến xu hướng chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp nhằm đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn.

- Yếu tố dân số và đô thị hóa: Đến năm 2025, huyện có 02 đô thị: thị trấn Phú Mỹ là đô thị loại IV và thị trấn Chợ Vàm là đô thị loại V; phấn đấu xây dựng 10 xã đạt tiêu chuẩn NTM; trong đó phấn đấu phát triển mới 03 xã đạt chuẩn NTM, 03 xã đạt NTM nâng cao. Đến năm 2030, có 100% xã đạt nông thôn mới. Qua đó cho thấy các đô thị hiện hữu và khu dân cư nông thôn sẽ từng bước được cải tạo, nâng cấp, mở rộng về hạ tầng kỹ thuật, xã hội, cũng như về quy mô diện tích đất. Vì vậy, để đáp ứng cho yêu cầu gia tăng dân số và đô thị hóa nên việc chuyển dịch từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là tất yếu.

- Yếu tố tự nhiên và môi trường: Do tác động của các yếu tố tự nhiên và môi trường như nắng, mưa, bão, lũ lụt,... làm cho đất đai bị khô hạn, úng ngập, rửa trôi, xói mòn, nhiễm phèn, nhiễm mặn,... dẫn đến thoái hóa, suy giảm về mặt

chất lượng nên không thể tiếp tục sản xuất hoặc bị thay đổi mục đích sử dụng đất. Vì vậy, cần cân đối và phân bổ lại đất đai với cơ cấu hợp lý nhằm đáp ứng cho yêu cầu bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, cân bằng sinh thái.

2. Dự báo xu thế chuyển dịch đất đai trên địa bàn huyện

2.1. Xu thế chuyển dịch nhóm đất nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2023, đất nông nghiệp của huyện giảm 25,42 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể dục, thể thao...Đồng thời, thống kê lại thực trạng quản lý đất đối với các khu đất bãi bồi. Mặt khác, trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp có sự thay đổi cơ cấu sử dụng do chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn. Dự báo đến năm 2030, diện tích đất nông nghiệp sẽ tiếp tục giảm khoảng 158-316 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích còn khoảng 25.622 - 25.780 ha là do chuyển sang đất phi nông nghiệp để đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội nói chung và phát triển hạ tầng kỹ thuật của huyện nói riêng. Dự báo xu thế chuyển dịch của một số loại đất chủ yếu thuộc nhóm đất nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất chuyên trồng lúa: giảm khoảng 155 – 309 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích còn khoảng 23.213 – 23.368 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: tăng khoảng 5-10 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích còn khoảng 817 - 822 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: tăng khoảng 105-210 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích còn khoảng 789 – 894 ha.

2.2. Xu thế chuyển dịch nhóm đất phi nông nghiệp

Giai đoạn 2020-2023, đất phi nông nghiệp của huyện tăng 25,42 ha do được chuyển sang từ đất nông nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể dục, thể thao...Mặt khác, trong nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp có sự thay đổi cơ cấu sử dụng do quá trình chuyển đổi mục đích để thực hiện các công trình trên địa bàn. Dự báo đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp sẽ tiếp tục tăng khoảng 190-379 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 5.450 - 5.640 ha là do được chuyển sang chủ yếu từ đất nông nghiệp. Dự báo xu thế chuyển dịch của một số loại đất chủ yếu thuộc nhóm đất phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

- Đất ở tại nông thôn: giảm khoảng 28-57 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 1.000 - 1.028 ha.

- Đất ở tại đô thị: tăng khoảng 23 – 45 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 243 – 266 ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: tăng khoảng 1-2 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 32-33 ha.

- Đất quốc phòng: tăng khoảng 17-35 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 18-36 ha.

- Đất an ninh: tăng khoảng 4-8 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 5 -9 ha.

- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: tăng khoảng 10-19 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 83-93 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: tăng khoảng 107-214 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 174-281 ha.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: tăng khoảng 37-74 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 1.770 - 1.807 ha.

- Đất tôn giáo: tăng khoảng 2-4 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 13-15 ha.

- Đất tín ngưỡng: tăng khoảng 1-3 ha so với hiện trạng năm 2020, diện tích khoảng 5-6 ha.

- Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa tang, cơ sở lưu giữ tro cốt: tăng khoảng 3-6 ha so với hiện trạng năm 2023, diện tích khoảng 33-36 ha.

2.3. Xu thế khai thác đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Giai đoạn 2020-2023, diện tích đất chưa sử dụng còn 62,81 ha do chưa được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp. Tuy nhiên, vẫn có một phần diện tích đất chưa sử dụng tăng thêm, nguyên nhân chủ yếu do đất bãi bồi mới được hình thành chưa đưa vào sử dụng. Dự báo đến năm 2030, diện tích đất chưa sử dụng sẽ tiếp tục giảm khoảng 31-63 ha, còn khoảng 0-31 ha, do được khai thác đưa vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp.

II. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế xã hội

1.1. Quan điểm phát triển

Trên cơ sở phương hướng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội chung của

tỉnh và của huyện Phú Tân thời kỳ 2021-2025. Huyện Phú Tân:

Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn tài nguyên, nhất là tài nguyên đất, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Tiếp tục đổi mới và tạo đột phá để phát triển nhanh, bền vững kinh tế - xã hội trên cơ sở phát huy nội lực, tranh thủ tối đa ngoại lực, phát triển kinh tế - xã hội phải đặt trong bối cảnh liên vùng, liên tỉnh với các huyện Chợ Mới, Châu Phú, thị trấn Tân Châu, huyện Thanh Bình (tỉnh Đồng Tháp) và các địa phương khác và gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu.

Tập trung mọi nguồn lực để công nghiệp hóa nông nghiệp dựa trên nền tảng xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng hoàn chỉnh, ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến cho nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới.

Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa xã hội, bảo đảm cho mọi người dân có cơ hội tham gia và thụ hưởng thành quả của sự phát triển. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, đào tạo nghề cho lao động nông thôn, đặc biệt là đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học – kỹ thuật và đội ngũ doanh nhân và bảo đảm vững chắc về quốc phòng an ninh.

1.2. Mục tiêu phát triển

Phú Tân là một trong các huyện thuộc vùng kinh tế - xã hội phía Đồng của tỉnh, phát triển mạnh về kinh tế nông nghiệp, là vùng sản xuất chuyên canh lúa nếp, rau màu và nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa lớn của tỉnh. Đồng thời, thực hiện theo định hướng của tỉnh đến năm 2030 huyện phát triển nhiều cụm công nghiệp nhằm thu hút đầu tư từ các ngành chế biến lương thực, thực phẩm có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, mang lại giá trị gia tăng cao

Do đó, mục tiêu phát triển huyện Phú Tân trở thành huyện chuyên canh lúa nếp, phát triển nông thôn trên nền tảng công nghiệp hóa – hiện đại hóa nông nghiệp – nông thôn; có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và môi trường từng bước hiện đại, phù hợp theo tiêu chí của Tỉnh về xây dựng nông thôn mới; cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, gắn nông nghiệp với phát triển công nghiệp, dịch vụ; gắn phát triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xã hội dân chủ, ổn định, giữ gìn bản sắc dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; an

ninh trật tự được giữ vững; đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

2. Định hướng, tầm nhìn sử dụng đất đến năm 2040

Trên cơ sở tiềm năng quỹ đất đai, quy hoạch tỉnh An Giang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; quy hoạch phát triển dài hạn của các ngành và định mức sử dụng đất cho một số lĩnh vực.v.v..Định hướng, tầm nhìn sử dụng đất đến năm 2040 trên địa bàn huyện như sau:

2.1. Định hướng sử dụng đất nông nghiệp

Tập trung phát triển các vùng chuyên canh lúa nếp, nhất là phát triển vùng lúa ứng dụng công nghệ cao, thực hiện cánh đồng liên kết, cơ giới hóa các khâu canh tác và thu hoạch nhằm tăng nhanh sản lượng lúa hàng hóa chất lượng cao, nâng cao hiệu quả và thu nhập của người sản xuất; góp phần nâng cao sức cạnh tranh của ngành hàng lúa gạo, hướng đến lợi ích lâu dài. Về không gian, phân bố đều trên địa bàn các xã theo mức độ thích nghi, ưu tiên hình thành các vùng chuyên canh lúa tập trung có quy mô lớn (2-3 vụ lúa), vùng lúa chất lượng cao theo tiêu chuẩn VietGap để phục vụ xuất khẩu.

Tầm nhìn đến năm 2040, diện tích đất nông nghiệp khoảng 25.242 ha, chiếm 81% diện tích diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích của một số loại đất chính như sau:

- Đất chuyên trồng lúa: diện tích khoảng 22.842 ha, chiếm 90% diện tích đất nông nghiệp (DTNN).

- Đất trồng cây lâu năm: diện tích khoảng 834 ha, chiếm 3% DTNN. Trồng chủ yếu các loại cây ăn trái chính như: Xoài, Cam, quýt, chanh, Nhãn. Mãng cầu, Mít, Dừa...

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích khoảng 1.145 ha, chiếm 5% DTNN.

2.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp

Phát triển mạng lưới đô thị trên địa bàn gắn liền với phát triển cơ sở hạ tầng, hình thành các đô thị trung tâm có quy mô nhỏ để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của dân cư đô thị. Tập trung đầu tư các khu đô thị tại thị trấn Phú Mỹ và thị trấn Chợ Vàm với các khu chức năng ở, khu thương mại dịch vụ, hệ thống các công trình hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại và có cảnh quan đẹp.

Phát triển nông thôn theo hướng hiện đại hóa, sử dụng đất tiết kiệm, tận dụng không gian, tận dụng các loại đất trong khu dân cư để xây dựng nhà ở, các công trình văn hóa phúc lợi,.. phục vụ sản xuất và đời sống dân cư nông thôn.

Phát triển các cụm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, duy trì các khu dân cư truyền thống, chú trọng đến yếu tố lịch sử để bảo tồn giá trị lịch sử, văn hóa dân tộc. Tập trung sắp xếp các hộ phân tán và dân cư tập trung dọc theo các tuyến sông, rạch, kênh vào khu dân cư tập trung để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, xã hội, các công trình công cộng nhằm cải thiện, nâng cao điều kiện sinh hoạt và đời sống của nhân dân.

Phát triển tiểu thủ công nghiệp phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện để công nghiệp hóa nông nghiệp và đẩy mạnh công nghiệp chế biến sản phẩm sau thu hoạch. Kết hợp chặt chẽ giữa sản xuất thủ công nghiệp với làng nghề thủ công và thương mại dịch vụ. Về không gian, tập trung phát triển Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung; Cụm CN-TTCN Bình Thạnh Đông; Cụm Công nghiệp Chợ Vàm; Cụm Công nghiệp Phú Bình.

Phát triển thương mại theo hướng khai thác và phục vụ tốt thị trường trong huyện, trước hết tập trung phục vụ tốt nhu cầu nội bộ, đặc biệt là khu vực vùng sâu, vùng xa; kết hợp đẩy mạnh lưu thông hàng hóa và giao lưu kinh tế với các huyện khác trong tỉnh, và các tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long. Phát triển đa dạng và đồng bộ các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao, nhằm thúc đẩy các ngành sản xuất và dịch vụ khác như: vận tải, viễn thông và công nghệ thông tin, tư vấn, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, các dịch vụ y tế, văn hóa, thể thao... Tập trung phát triển mạnh kết cấu hạ tầng thương mại, từng bước xây dựng hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại theo quy hoạch của tỉnh.

Tầm nhìn đến năm 2040, diện tích đất phi nông nghiệp khoảng 6.095 ha, chiếm 19% diện tích diện tích tự nhiên. Trong đó, diện tích của một số loại đất chính như sau:

- Đất ở tại nông thôn: diện tích khoảng 1.096 ha, chiếm 18% DTPNN.
- Đất ở tại đô thị: diện tích khoảng 320 ha, chiếm 5% diện tích đất phi nông nghiệp (DTPNN).
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: diện tích khoảng 36 ha, chiếm 1% DTPNN.
- Đất xây dựng công trình sự nghiệp: diện tích khoảng 116 ha, chiếm 2% DTPNN.
- Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: diện tích khoảng 538 ha, chiếm 9% DTPNN.
- Đất sử dụng vào mục đích công cộng: diện tích khoảng 1.895 ha, chiếm 31% DTPNN

Phần III

PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH

1. Quan điểm sử dụng đất

1.1. Quan điểm sử dụng đất nông nghiệp

Phải đặc biệt quan tâm việc bảo vệ quỹ đất nông nghiệp trong quá trình khai thác, sử dụng đất. Cần áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến để sử dụng đất nông nghiệp tiết kiệm, hiệu quả; trong sản xuất nông nghiệp, việc bố trí cây trồng phải phù hợp với cơ cấu mùa vụ, điều kiện đất đai, nguồn nước, khí hậu; tránh làm suy thoái đất do bố trí cây trồng không đúng hoặc sử dụng các biện pháp kỹ thuật không hợp lý; cần xem xét tính độc hại của các loại chế phẩm hóa học như phân bón, thuốc bảo vệ thực vật để sử dụng hợp lý, tránh gây ô nhiễm môi trường đất.

Quá trình chuyển đổi đất nông nghiệp sang các mục đích khác phục vụ cho việc phát triển đô thị, kết cấu hạ tầng phải đồng bộ với chiến lược phát triển nông nghiệp, nông thôn; ưu tiên bố trí công trình, dự án trên những vùng đất nông nghiệp có năng suất thấp; hạn chế tối đa việc bố trí trên các loại đất nông nghiệp thích nghi cho trồng lúa. Quá trình chuyển đổi cần cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường để phát triển bền vững.

1.2. Quan điểm sử dụng đất phi nông nghiệp

Đất phi nông nghiệp sử dụng cho nhu cầu phát triển hạ tầng kinh tế, xã hội phải cân nhắc giữa hiệu quả kinh tế - xã hội và những tác động về môi trường, đảm bảo quốc phòng, an ninh; kết hợp giữa giải tỏa với bố trí lại dân cư, cải thiện điều kiện sống và làm việc của nhân dân; đảm bảo mang bản sắc văn hóa dân tộc; gìn giữ và tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc tiêu biểu.

Đất phi nông nghiệp sử dụng cho phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ,...khi bố trí đất đai phải xác định rõ các loại hình sản xuất, tính độc hại của các chất thải công nghiệp để bố trí cho phù hợp với môi trường xung quanh; có biện pháp xử lý chất thải đảm bảo không gây ô nhiễm đất, phá hủy hệ cân bằng sinh thái.

Đất phi nông nghiệp khu vực đô thị, cần có giải pháp quy hoạch không gian, nâng tầng đối với các công trình công cộng và nhà ở để tiết kiệm đất đai. Ngoài việc tận dụng không gian, còn tạo ra các khoảng không cần thiết để phát

triển các không gian xanh cho đô thị và sân chơi cho mọi người.

Đất phi nông nghiệp khu vực nông thôn cần bố trí hợp lý, kết hợp hài hòa phong tục tập quán định cư, thuận tiện cho sản xuất, thuận lợi phát triển kinh tế và các vấn đề xã hội; sớm xác định và ổn định địa bàn dân cư tập trung mang tính chất là trung tâm khu vực để có điều kiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội, cũng như các công trình phúc lợi, thúc đẩy các hoạt động công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại dịch vụ và du lịch.

1.3. Quan điểm sử dụng đất chưa sử dụng

Khai thác khoa học, hợp lý và có hiệu quả quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp để phục vụ cho yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, cần phải gắn với vấn đề quốc phòng, an ninh; kết hợp kinh tế với quốc phòng, an ninh.

2. Mục tiêu sử dụng đất

- Đất nông nghiệp: Sử dụng đất trên cơ sở cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp được cấp tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030 cho các ngành, lĩnh vực, địa phương nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp trên địa bàn đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã; bố trí sử dụng đất khoa học, hợp lý, tiết kiệm, đúng mục đích và có hiệu quả kinh tế trên cơ sở vận dụng tính ưu thế và đa dạng của quỹ đất nhằm vừa đảm bảo sản xuất bền vững, vừa duy trì và nâng cao độ phì đất nông nghiệp; vừa thực hiện có hiệu quả quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trong giai đoạn công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Đất phi nông nghiệp: Sử dụng đất trên cơ sở cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2030 cho các ngành, lĩnh vực, địa phương nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã; bố trí đất phục vụ cho phát triển hạ tầng kỹ thuật – xã hội đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế nhằm nâng cao dân trí, tạo việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, ngành nghề và tăng thu nhập cho người lao động; tạo thuận lợi để kêu gọi và thu hút đầu tư, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn.

- Đất chưa sử dụng: Sử dụng đất trên cơ sở cân đối, phân bổ quỹ đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã

hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn đến từng năm theo đơn vị hành chính cấp xã; bố trí đất phục vụ cho phát triển nông nghiệp, phi nông nghiệp đúng mục đích, tiết kiệm và có hiệu quả kinh tế nhằm khuyến khích khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng; làm gia tăng đáng kể diện tích đất sản xuất nông nghiệp, bảo đảm tăng sản lượng nông nghiệp, làm tăng tỷ lệ che phủ và môi trường sinh thái ngày càng được cải thiện.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

1.1. Lĩnh vực kinh tế

- Giá trị sản xuất (GO, giá so sánh 2010) đến năm 2025 ngành nông nghiệp, thủy sản là 6.166 tỷ đồng, tăng bình quân 2,56%/năm; ngành công nghiệp – xây dựng là 4.475,8 tỷ đồng, tăng bình quân 4,9%/năm; ngành thương mại – dịch vụ là 4.224,3 tỷ đồng, tăng bình quân 5,7%/năm.

- Giá trị sản xuất định hướng đến năm 2030, của ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 3%/năm; ngành công nghiệp – xây dựng, đạt 35%.

- Đến năm 2025, giá trị sản xuất bình quân trên đơn vị diện tích đạt 227,69 triệu/ha.

- Thu nội địa đến năm 2025 đạt 618,2 tỷ đồng, tốc độ tăng thu bình quân mỗi năm đạt 12%/năm.

- Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thời kỳ 2021 – 2025 khoảng 41.000 tỷ đồng (Quy mô năm cuối kỳ đạt 9.000 tỷ đồng). Trong đó: tổng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước 1.420,14 tỷ đồng (ngân sách huyện quản lý là 186,502 tỷ đồng).

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ, năm 2025 đạt khoảng 28.000-30.0000 tỷ và tăng bình quân 15%/năm vào năm 2030.

1.2. Lĩnh vực văn hóa - xã hội

- Đến năm 2025 có 10 xã đạt tiêu chuẩn NTM; trong đó phấn đấu phát triển mới 03 xã đạt chuẩn NTM, 03 xã đạt NTM nâng cao. Đến năm 2030, có 100% xã đạt nông thôn mới.

- Đến năm 2025, cơ bản đảm bảo điều kiện cần thiết để nâng cấp xã Hòa Lạc lên thị trấn Hòa Lạc và lên thị trấn trước năm 2030.

- Dân số trung bình năm 2025, là 189.688 người; tỷ lệ tăng dân số là 0,90%/năm.

- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi: mẫu giáo 5 tuổi 76%; tiểu học

98,7%. Duy trì tỷ lệ huy động học sinh trên 99%, tỷ lệ học sinh bỏ học còn 2%; nâng chuẩn phổ cập giáo dục – chống mù chữ và đạt 100% xã, thị trấn.

- Tỷ lệ trường công nhận đạt chuẩn Quốc gia đạt 55%.
- Đến cuối năm 2025 giảm số lượng hộ nghèo còn bằng 1/2 số hộ nghèo của đầu năm 2021 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2021-2025.
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 từ 70 đến 73 triệu.
- Năm 2025, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 70,11% và đạt 75% vào năm 2030.
- Giải quyết việc làm cho 15.000 lao động, bình quân 3.000 lao động/năm; đến năm 2025 tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên chiếm từ 95%.
- Tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi đến năm 2025 còn 8%; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi còn dưới 4‰; tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi dưới 8‰; tỷ số tử vong mẹ/trẻ sinh sống: dưới 20/100.000.
- Duy trì 15/18 xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn “Xã, phường, thị trấn phù hợp với trẻ em”. Đến năm 2030, đạt 100%.
- Đến năm 2030, số giường bệnh trên 1 vạn dân đạt 12,5 giường.
- Số bác sĩ trên 1 vạn dân 6 bác sĩ; tỷ lệ bảo hiểm y tế toàn dân đến năm 2025 đạt 95%. Đến năm 2030, đạt 99%

1.3. Lĩnh vực môi trường

- Tỷ lệ hộ dân ở nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 99,5%, trong đó có 90% hộ sử dụng nước hợp vệ sinh Đạt quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đô thị: 100%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng cầu tiêu hợp vệ sinh đạt: 92%.
- Nước thải tập trung trong khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường.
- Chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom và xử lý đạt 90%.
- Không có cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh phân bổ

Bảng 6: Chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh An Giang phân bổ trên địa bàn huyện Phú Tân

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

ĐVT: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	LOẠI ĐẤT		31.261	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	25.622	81,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.213	90,60
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>23.213</i>	<i>90,60</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	822	3,21
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.639	18,04
2.1	Đất quốc phòng	CQP	38	0,67
2.2	Đất an ninh	CAN	4	0,07
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	141	2,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51	0,90
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	89	1,58
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	1.835	32,54
	<i>Trong đó:</i>			
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>777</i>	<i>42,34</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>962</i>	<i>52,43</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4</i>	<i>0,22</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>9</i>	<i>0,49</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>61</i>	<i>3,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>18</i>	<i>0,98</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>2</i>	<i>0,11</i>

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	0,05
2.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8	0,14
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29	0,51
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	15	0,27
2.13	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	36	0,64
2.14	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		
2.15	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.028	18,23
2.16	Đất ở tại đô thị	ODT	266	4,72
2.17	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	32	0,57
2.18	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1	0,02
2.19	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
3	Đất chưa sử dụng	CSD		
II	KHU CHỨC NĂNG			
1	Đất khu công nghệ cao	KCN		
2	Đất khu kinh tế	KKT		
3	Đất đô thị	KDT	1.241	3,97
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN	22.671	72,52
5	Khu lâm nghiệp	KLN		
6	Khu du lịch	KDL		
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT		
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC	141	0,45
9	Khu đô thị	DTC	5.265	16,84
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	97	0,31
11	Khu dân cư nông thôn	DNT	5.383	17,22

Nguồn: Quyết định số 2135/QĐ-UBND ngày 26/12/2023 của UBND tỉnh An Giang

2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Đất nông nghiệp

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả đề án chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi, phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện của từng vùng, khu vực theo quy hoạch. Hỗ trợ, vận động nông dân cải tạo vườn tạp, vườn kém hiệu quả, nâng hiệu quả trên đơn vị diện tích.

Xây dựng các mô hình thủy lợi khép kín, chủ động tưới tiêu 100% diện tích sản xuất. Chỉ đạo xây dựng vùng sản xuất có thủy lợi khép kín, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, liên kết 4 nhà trong sản xuất, nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Tăng cường thực hiện tốt công tác chuyển giao ứng dụng khoa học kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất, sử dụng giống mới có năng suất, chất lượng cao.

Triển khai thực hiện kịp thời các chính sách về phát triển nông nghiệp nông thôn. Tạo điều kiện để tổ hợp tác, hợp tác xã hoạt động có hiệu quả, phát triển mới nơi đủ điều kiện. Chủ động các biện pháp phòng chống dịch bệnh, phòng chống lụt bão giảm nhẹ thiên tai; thúc đẩy quá trình tổ chức lại sản xuất, bố trí lại cơ cấu kinh tế cho hợp lý theo hướng tập trung hàng hóa. Chú trọng chuyển sản xuất vào chiều sâu để nâng cao hiệu quả, sức mạnh cạnh tranh.

Đến năm 2030, để phát triển theo định hướng trên, đồng thời nhằm đáp ứng cho nhu cầu đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật – xã hội; phát triển công nghiệp – xây dựng; thương mại - dịch vụ theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra. Diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn toàn huyện là 25.622,00 ha giảm 315,72 ha so với hiện trạng năm 2020. Trong đó, diện tích các loại đất như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước (2 vụ trở lên) còn khoảng 23.213,00 ha, giảm 309,03 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu phân bổ. Diện tích đất trồng lúa giảm 309,03 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 169,03 ha, để đáp ứng nhu cầu đầu tư thực hiện các công trình, dự án trong ký quy hoạch như: Quốc phòng, an ninh; Cụm công nghiệp; thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp và các công trình hạ tầng (như: giao thông; thủy lợi; văn hóa; y tế; giáo dục; thể dục thể thao...)

- Đất trồng hàng năm khác còn khoảng 663,59 ha, giảm 255,62 ha so với năm 2020.

- Đất trồng cây lâu năm còn khoảng 822,00 ha, tăng 10,04 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu phân bổ.

- Đất nuôi trồng thủy sản còn khoảng 893,80 ha, tăng 209,60 ha so với năm 2020

- Đất nông nghiệp khác khoảng 29,21 ha, biến động tăng 28,90 ha so với năm 2020.

2.2.2. Đất phi nông nghiệp

a. Đất ở tại nông thôn

Tiếp tục triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, phù hợp với điều kiện và khả năng của địa phương và nhân dân. Trong đó, chú trọng việc phát triển các cụm, tuyến dân cư nông thôn trên địa bàn, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc bố trí các công trình công cộng cần thiết như nhà trẻ, trường học, y tế, cửa hàng, cung cấp điện, nước, thông tin liên lạc, giao thông nông thôn; đồng thời, tại các cụm, tuyến dân cư hiện hữu trên địa bàn sẽ tạo điều kiện thuận lợi để nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ nâng cấp, cải tạo hoặc xây dựng mới nhà ở góp phần chỉnh trang bộ mặt nông thôn đạt tiêu chí nông thôn mới.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn toàn huyện là 1.028,00 ha, tăng 56,77 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu tính phân bổ.

Bảng 7: Danh mục các công trình đất ở tại nông thôn

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Tuyến dân cư Phú An (550 nền)	12,20		12,20	Phú An	
2	Khu dân cư xã Phú Bình (vùng sạt lở, hộ nghèo)	2,40		2,40	Phú Bình	
3	Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân và khai thác đất công trên địa bàn huyện	39,35		39,35	Các xã	

b. Đất ở tại đô thị

Đẩy mạnh việc phát triển đô thị trung tâm huyện theo đúng kế hoạch đề ra. Trong đó, ưu tiên phát triển các tuyến dân cư hiện hữu đảm bảo tính hài hòa về kinh tế, thẩm mỹ gắn kết với các yếu tố lịch sử, văn hóa và môi trường sinh thái; khuyến khích nhân dân trong khu vực đô thị (dự kiến) đầu tư nâng cấp, cải

tạo hoặc xây dựng khuôn viên nhà ở góp phần tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu và không gian vui chơi, giải trí theo hướng hiện đại, phục vụ cho nhu cầu phát triển đô thị và chuyển mục đích sử dụng đất của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để đầu tư xây dựng nhà ở, hoặc nhà ở kết hợp kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Đến năm 2030, diện tích đất ở tại đô thị trên địa bàn toàn huyện là 266,00 ha, tăng 45,23 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu tỉnh phân bổ

Bảng 8: Danh mục các công trình đất ở tại đô thị

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu đô thị mới thị trấn Phú Mỹ	10,80		10,80	Thị trấn Phú Mỹ	
2	Khu đô thị mới	19,93		19,93	Thị trấn Phú Mỹ	
3	Chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại đô thị cho hộ gia đình, cá nhân và khai thác đất công trên địa bàn huyện	15,61		15,61	Thị trấn Phú Mỹ- Thị trấn Chợ Vàm	

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Tăng cường công tác cải cách hành chính, tập trung đầu tư xây dựng trụ sở các cơ quan hành chính trực thuộc huyện còn lại chưa đảm bảo về cơ sở vật chất làm việc, qua đó tạo điều kiện thuận lợi để các cơ quan hoàn thành nhiệm vụ được giao góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, chất lượng phục vụ nhân dân.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn toàn huyện là 32,00 ha, tăng 2,43 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

Bảng 9: Danh mục các công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Mở rộng Trụ sở UBND xã Phú An	0,50	0,30	0,20	Phú An	
2	Xây dựng Trụ sở UBND xã Hiệp Xương	0,91		0,91	Hiệp Xương	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
3	Xây dựng Trụ sở UBND thị trấn Phú Mỹ	0,25		0,25	TT Phú Mỹ	
5	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Phú Bình	0,30		0,30	Phú Bình	
6	Văn phòng ấp Hòa Lợi	0,01		0,01	Phú Hiệp	
7	Văn phòng ấp Hòa Phát	0,01		0,01	Phú Hiệp	
8	Văn phòng ấp Hưng Thới 1 kết hợp sinh hoạt văn hóa	0,015		0,015	Phú Hưng	
9	Quỹ đất dự trữ phát triển theo định hướng QH tỉnh	0,78		0,78	Huyện Phú Tân	

d. Đất quốc phòng

Huyện tiếp tục xây dựng và triển khai thực hiện tốt các phương án phòng thủ; xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân; xây dựng lực lượng dân quân, quản lý chặt chẽ quân dự bị động viên đảm bảo về số lượng và chất lượng; đẩy mạnh giáo dục, bồi dưỡng kiến thức quốc phòng cho các đối tượng trong hệ thống chính trị và toàn dân. Đồng thời, thực hiện theo đúng định hướng của tỉnh, huyện sẽ dự kiến quỹ đất để phục vụ cho việc đầu tư xây dựng các công trình quốc phòng trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn toàn huyện là 35,66 ha, tăng 34,60 ha so với hiện trạng năm 2020 và giảm thấp hơn 5,34 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 10: Danh mục các công trình đất quốc phòng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Công trình quốc phòng	0,09		0,09	TT Phú Mỹ	
2	Công trình quốc phòng	0,09		0,09	TT Chợ Vàm	
3	Công trình quốc phòng	0,08		0,08	Xã Long Hoà	
4	Công trình quốc phòng	0,02		0,02	Xã Phú Long	
5	Công trình quốc phòng	0,02		0,02	Xã Phú Lâm	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
6	Công trình quốc phòng	0,02		0,02	Xã Phú Hiệp	
7	Công trình quốc phòng	5,51		5,51	Xã Phú Thạnh	
8	Công trình quốc phòng	12,10		12,10	Xã Hoà Lạc	
9	Công trình quốc phòng	4,12		4,12	Xã Phú Thành	
10	Công trình quốc phòng	0,08		0,08	Xã Phú An	
11	Công trình quốc phòng	4,05		4,05	Xã Phú Xuân	
12	Công trình quốc phòng	0,02		0,02	Xã Hiệp Xương	
13	Công trình quốc phòng	0,02		0,02	Xã Phú Bình	
14	Công trình quốc phòng	8,14		8,14	Xã Phú Thọ	
15	Công trình quốc phòng	0,03		0,03	Xã Phú Hưng	
16	Công trình quốc phòng	0,04		0,04	Xã Tân Hòa	
17	Công trình quốc phòng	0,18		0,18	Xã Tân Trung	

r. Đất an ninh

Nhằm xây dựng thể trận an ninh vững chắc, bảo đảm ổn định, trật tự, an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Đồng thời, trên quan điểm khai thác sử dụng đất luôn coi trọng nguyên tắc an ninh, nên huyện ưu tiên bố trí những địa điểm thuận lợi để xây dựng các công trình an ninh đúng theo định hướng của tỉnh.

Đến năm 2030, diện tích đất an ninh trên địa bàn toàn huyện là 9,03 ha, tăng 7,90 ha so với hiện trạng năm 2020 và tăng cao hơn 5,03 ha so với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 11: Danh mục các công trình đất an ninh

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Công trình an ninh	1,50		1,50	Xã Tân Trung	
2	Công trình an ninh	0,20		0,20	TT Phú Mỹ	
3	Công trình an ninh	2,50		2,50	TT Phú Mỹ	

Bảo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Công trình an ninh	0,20		0,20	TT Phú Mỹ	
5	Công trình an ninh	0,20		0,20	TT Chợ Vàm	
6	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Long Hoà	
7	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Phú Long	
8	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Phú Lâm	
9	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Phú Hiệp	
10	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Phú Thạnh	
11	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Hoà Lạc	
12	Công trình an ninh	0,30		0,30	Xã Phú Thành	
13	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Phú An	
14	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Phú Xuân	
15	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Hiệp Xương	
16	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Phú Bình	
17	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Phú Thọ	
18	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Phú Hưng	
19	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Bình Thạnh Đông	
20	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Tân Hòa	
21	Công trình an ninh	0,20		0,20	Xã Tân Trung	

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm:

- Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đến năm 2030, để tiếp tục phát đề án nông thôn mới, đồng thời phát huy và đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng đời sống văn hóa ngày càng đi vào chiều sâu, có hiệu quả thiết thực gắn với xây dựng nông thôn mới nhằm không ngừng nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần của nhân dân, tạo cho mọi người được hưởng thụ và tham gia sáng tạo các giá trị văn hóa nghệ thuật trong lao động và cuộc sống.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở văn hóa toàn huyện là 4,00 ha, tăng 2,12 ha so với hiện trạng và bằng với tình phân bổ

Bảng 12: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở văn hóa

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhà Văn hóa Thiếu nhi	0,90		0,90	TT Phú Mỹ	
2	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phú Hiệp	0,25		0,25	Phú Hiệp	
3	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Long Hòa	0,25		0,25	Long Hòa	
4	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phú An	0,25		0,25	Phú An	
5	Xây mới Trung tâm VH-TT vàHTCĐ	0,25		0,25	Phú Hưng	
6	Xây mới Trung tâm VH-TT vàHTCĐ	0,25		0,25	Bình Thạnh Đông	
7	Xây mới Trung tâm VH-TT vàHTCĐ	0,15		0,15	Tân Trung	
8	Trung tâm VH-TT vàHTCĐ	0,23		0,23	Phú Thọ	
9	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phú Long	0,25		0,25	Phú Long	
10	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Hòa Lạc	0,25		0,25	Hòa Lạc	
11	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phú Xuân	0,25		0,25	Phú Xuân	
12	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phú Thành	0,25		0,25	Phú Thành	
13	Xây dựng nhà văn hóa xã Phú Hưng	0,04		0,04	Phú Hưng	
14	nhà văn hoá – TTHTCĐ xã Hiệp Xương	0,25		0,25	Hiệp Xương	

- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội

Đến năm 2030, huyện định hướng đầu tư xây dựng các công trình xã hội trên địa bàn. Bố trí xây dựng trung tâm bảo trợ xã hội, từng bước hình thành và phát triển mô hình câu lạc bộ hưu trí trên địa bàn huyện. Do đó, đến năm 2030 diện tích tăng thêm là 1,00 ha.

- Đất xây dựng cơ sở y tế

Tiếp tục kiện toàn mạng lưới y tế từ huyện đến xã, giữ vững chỉ tiêu có 100% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất và trang thiết bị; nâng cao hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế, nâng cao sức khỏe của nhân dân. Đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động y tế; đa dạng hóa các loại hình dịch vụ y tế; kết hợp chặt chẽ giữa y học cổ truyền với y học hiện đại, đầu tư mở rộng cơ sở y tế đảm bảo năng lực khám và chữa bệnh ban đầu cho nhân dân, mọi người dân đều được tiếp cận với dịch vụ y tế.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở y tế trên địa bàn toàn huyện là 9,00 ha, tăng 1,81 ha so với hiện trạng và bằng với tính phân bổ.

Bảng 13: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở y tế

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trạm y tế Phú Thọ	0,15		0,15	Phú Thọ	
2	Trạm y tế Long Hòa	0,15		0,15	Long Hòa	
3	Mở rộng nhà thuốc nam	0,06		0,06	Phú Hiệp	
4	Phòng khám nhân đạo	0,82		0,82	Phú Mỹ	
5	Trạm y tế Bình Thạnh Đông	0,31		0,31	Bình Thạnh Đông	
6	Quỹ đất dự trữ phát triển đất xây dựng cơ sở y tế theo QH tỉnh	0,08		0,08	Huyện Phú Tân	

- Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo

Tập chung ưu tiên đầu tư cho giáo dục đào tạo, chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học trong các trường nhằm xây dựng nguồn nhân lực lâu dài có chất lượng cao để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh, bền vững, tiếp tục đầu tư kinh phí, tranh thủ các nguồn vốn, thực hiện xã hội hoá giáo dục để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất giáo dục theo tiêu chí trường đạt chuẩn quốc gia đảm bảo đủ các phòng chức năng và trang thiết bị thực hành, thí nghiệm, phục vụ cho việc nâng cao chất lượng giáo dục.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo toàn huyện là 61,00 ha, tăng 13,02 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 14: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm	Ghi chú
-----	----------	----------------	----------	---------

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm	(đến cấp xã)	
a	Trường mầm non – mẫu giáo	2,47	0,42	2,05		
*	Công trình chuyển tiếp					
1	Trường MG Phú Long (ấp Phú Đông)	0,30		0,30	Phú Long	
2	Xây mới trường mẫu giáo Phú Xuân (điểm 2 ấp Phú Hạ)	0,20		0,20	Phú Xuân	
3	Trường Mẫu giáo Tân Trung điểm chính (Tân Thạnh)	0,36		0,36	Tân Trung	
4	Trường Mầm non Phú Thọ	0,32		0,32	Phú Thọ	
5	Trường MGHiệp Xương (điểm chính ấp Hiệp Thạnh)	0,30		0,30	Hiệp Xương	
6	Mở rộng Trường MG Phú Bình	0,46	0,42	0,04	Phú Bình	
7	Trường MG thị trấn Chợ Vàm	0,35		0,35	Thị trấn Chợ Vàm	
8	Trường MG Phú Hiệp	0,13		0,13	Phú Hiệp	
9	Trường Mẫu giáo Long Hòa (Long Hòa 1)	0,04		0,04	Long Hòa	
b	Trường tiểu học	5,57	1,49	4,07		
*	Công trình chuyển tiếp					
1	Mở rộng trường TH A Hòa Lạc (điểm chính)	0,79	0,59	0,20	Hòa Lạc	
2	Mở rộng trường TH C Hòa Lạc (điểm chính)	0,57	0,47	0,10	Hòa Lạc	
3	Trường tiểu học Phú Hiệp	0,60		0,60	Phú Hiệp	
4	Trường TH Tân Trung ĐP (Ấp Trung 2)	0,28	0,18	0,10	Tân Trung	
5	Trường Tiểu học Tân Trung điểm phụ (Vàm Nao)	0,33	0,25	0,07	Tân Trung	
6	Trường tiểu học Long Hòa điểm chính (Long Hòa 1)	0,20		0,20	Long Hòa	
7	Trường Tiểu học Phú Long (ấp Long Hậu)	0,31		0,31	Phú Long	
8	Trường tiểu học Phú Thọ (Điểm chính – Phú Mỹ Hạ)	0,24		0,24	Phú Thọ	
9	Mở rộng Trường Tiểu học B Phú Bình	0,90		0,90	Phú Bình	
10	Trường tiểu học thị trấn Chợ Vàm	1,30		1,30	Thị trấn Chợ Vàm	
11	Trường Tiểu học A Hoà Lạc (điểm chính). Hạng mục san lấp cát hàm, mua đất mở rộng diện tích	0,05		0,05	Hòa Lạc	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
c	Trường THCS - THPT	2,92	0,48	2,44		
*	Công trình chuyển tiếp					
1	Trường THCS Hòa Lạc	1,30		1,30	Hòa Lạc	
2	Trường THPT Hòa Lạc	1,41	0,79	0,52	Hòa Lạc	
3	Trường THCS Tân Trung	0,90	0,48	0,42	Tân Trung	
4	Trường THCS Hiệp Xương	0,14		0,14	Hiệp Xương	
5	Trường THCS Phú Bình (mở rộng)	0,25		0,25	Phú Bình	
6	Trường THCS Phú Thọ	0,33		0,33	Phú Thọ	
7	Trường THCS Phú Mỹ	0,79	0,71	0,08	Phú Mỹ	
d	Đất dự trữ theo quy hoạch tỉnh	4,78		4,78	Huyện Phú Tân	

- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Đa dạng hóa các hình thức hoạt động thể dục - thể thao, hình thành các trung tâm thể dục thể thao..., bảo đảm phục vụ nhu cầu luyện tập, vui chơi và thi đấu của nhân dân. Phát triển một số môn thể dục thể thao mũi nhọn, nhân rộng mô hình thể dục thể thao ở cơ sở, củng cố nâng cao chất lượng các hoạt động thể dục thể thao. Đẩy mạnh xã hội hóa nhằm thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển thể dục thể thao của địa phương; tập trung đầu tư xây dựng các công trình thể dục thể thao cấp huyện; khu thể dục thể thao các xã, áp để đáp ứng tiêu chí nông thôn mới.

Đến năm 2030, diện tích đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao toàn huyện là 18,00 ha, tăng 1,16 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 15: Danh mục các công trình đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Mở rộng khu trung tâm TDTThuyện	5,00	1,98	3,02	Phú Mỹ	
2	Mở rộng sân thể thao xã Phú Lâm	1,20	0,80	0,40	Phú Lâm	
3	Mở rộng sân vận động Phú Bình	1,00	0,90	0,10	Phú Bình	
4	Quy hoạch sân thể thao xã	1,00		1,00	Tân Trung	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Tân Trung					
5	Quy hoạch sân thể thao xã Phú Hưng	1,00		1,00	Phú Hưng	
6	Quy hoạch sân thể thao xã Long Hòa	1,80		1,80	Long Hòa	
7	Quy hoạch sân thể thao xã Phú Xuân	1,10		1,10	Phú Xuân	
8	Quy hoạch sân thể thao Phú Thành	1,20		1,20	Phú Thành	
9	Quy hoạch sân thể thao xã Phú Hiệp	1,50		1,50	Phú Hiệp	
10	Nhà thi đấu đa năng huyện Phú Tân	0,24		0,24	Phú Mỹ	
11	Quy hoạch sân thể thao xã Chợ Vàm	2,00		2,00	Chợ Vàm	
12	Quy hoạch sân thể thao xã Hiệp Xương	1,20		1,20	Hiệp Xương	

h. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:

- Đất cụm công nghiệp

Giai đoạn 2021-2030, để phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh nói chung và thành phố nói riêng theo đúng mục tiêu đề ra. Tỉnh sẽ tập trung đầu tư xây dựng các cụm công nghiệp trên địa bàn huyện, kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư vào các cụm công nghiệp với các ngành hàng gia dụng, chế biến lương thực thực phẩm gắn với nguồn nguyên liệu và nguồn lao động dồi dào của địa phương, qua đó góp phần tạo việc làm cho lao động khu vực nông thôn và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp toàn huyện là 141,00 ha, tăng 118,25 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu phân bổ

Bảng 16: Danh mục các công trình đất cụm công nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Mở rộng Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Tân Trung	70,00	22,75	47,25	Tân Trung	
2	Cụm CN-TTCN Bình Thạnh Đông	28,80		28,80	Bình Thạnh Đông	
3	Cụm Công nghiệp Chợ Vàm	11,70		11,70	Chợ Vàm	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Cụm Công nghiệp Phú Bình	30,00		30,00	Phú Bình	

- Đất thương mại, dịch vụ

Đẩy mạnh phát triển ngành thương mại, dịch vụ cả về quy mô, lĩnh vực hoạt động và nâng cao chất lượng phục vụ, tập trung vào quản lý và phát triển một số lĩnh vực chủ yếu như dịch vụ vận tải, bưu chính viễn thông, tín dụng, ngân hàng, dịch vụ ăn uống,... đảm bảo an toàn, văn minh. Hiện đại hóa kết cấu hạ tầng thương mại, quan tâm phát triển các doanh nghiệp nhỏ, các hộ kinh doanh. Lấy thị trường trong và ngoài tỉnh làm đối tượng để phát triển đa dạng các hoạt động kinh doanh thương mại,... Đầu tư xây mới và nâng cấp, mở rộng các cửa hàng kinh doanh xăng dầu, xây dựng hệ thống các trạm cấp nước sạch, các khu thương mại trên địa bàn huyện; từng bước khai thác các tiềm năng du lịch trên địa bàn để đưa vào sử dụng đạt hiệu quả cao.

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ toàn huyện là 51,00 ha, tăng 46,46 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu phân bổ

Bảng 17: Danh mục các công trình đất thương mại dịch vụ

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Cửa hàng xăng dầu Kim Huệ	0,09		0,09	Phú Thọ	Quyết định chủ trương đầu tư số 789/QĐ-UBND ngày 15/4/2021 của UBND tỉnh
2	Khu Du lịch sinh thái Lồng Hồ Tân Trung	10,00		10,00	Tân Trung	
3	Trung tâm thương mại thị trấn Chợ Vàm	26,00		26,00	Thị trấn Chợ Vàm	
4	Khu đất nông nghiệp Nhà điều hành sản xuất điện lực	0,50		0,50	Phú Mỹ	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
	Phú Tân					
5	Trạm sang chiết khí gas (LPG) - Kho chứa gas	0,30		0,30	Phú Long	
6	Cửa hàng xăng dầu	0,25		0,25	Phú Mỹ	
7	Cửa hàng xăng dầu	0,14		0,14	Phú Hưng	
8	Cửa hàng xăng dầu	0,04		0,04	Tân Hòa	
9	Trung tâm thương mại Bình Thạnh Đông	3,00		3,00	Bình Thạnh Đông	
10	Quy hoạch khu chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất thương mại dịch vụ	7,29		7,29	Các xã, thị trấn	

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Tiếp tục đẩy mạnh việc khuyến khích sản xuất kinh doanh, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào các hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội. Trong đó, ưu tiên phát triển các tuyến sản xuất tiểu thủ công nghiệp dọc theo các tuyến giao thông chính trên địa bàn..

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp toàn huyện là 89,00 ha, tăng 49,57 ha so với hiện trạng và bằng với tính phân bổ.

Bảng 18: Danh mục các công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Lò giết mổ xã Tân Hòa	0,30		0,30	Tân Hòa	
2	Lò giết mổ xã Hòa Lạc	0,30		0,30	Hòa Lạc	
3	Quy hoạch khu sản xuất kinh doanh (bờ Đông Kênh Thần Nông từ mương nước đến đường cộ khoảng 500m).	5,00		5,00	Phú Hưng	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
4	Xưởng may	0,60		0,60	Phú An	
5	Xí nghiệp thu mua chế biến gạo, nếp xuất khẩu	0,13		0,13	Phú An	
6	Nhà máy xay xát lúa nếp, mua bán lương thực và nông sản	0,51		0,51	Tân Hòa	
7	Xưởng may	0,83		0,83	Bình Thạnh Đông	
8	Khu sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp Bình Thạnh Đông	28,60		28,60	Bình Thạnh Đông	
9	Lò giết mổ gia súc, gia cầm xã Phú Lâm	1,01		1,01	Phú Lâm	
10	Quy hoạch khu chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,95		11,95	Các xã, thị trấn	

i. Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm:

- Đất công trình giao thông

Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của huyện từng bước hiện đại; chú trọng phát triển giao thông nông thôn, giao thông đường thủy để tăng cường năng lực vận tải trong điều kiện mới. Tập trung đầu tư xây dựng, sửa chữa cầu, đường theo hướng kiên cố và từng bước hoàn chỉnh hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy, các bến tàu, đò chở khách, chợ hàng theo đúng quy định. Trong đó, ưu tiên hoàn chỉnh hệ thống giao thông tại trung tâm huyện, cụm tuyến dân cư, các trục ngang và trục dọc để thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo kết cấu hạ tầng vững chắc làm tiền đề cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030, đất giao thông trên địa bàn toàn huyện là 777,00 ha, tăng 35,35 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 19: Danh mục các công trình đất giao thông

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Tuyến tránh đường tỉnh 951 (đoạn từ Km8+550 đến Km15+950)	26,02		26,02	Phú Bình và Hoà Lạc	
2	Xây dựng hệ thống hạ tầng giao thông thủy lợi phục vụ chuyên canh rau, màu ứng dụng công nghệ cao vùng Lồng Hồ Tân Trung	0,97		0,97	thị trấn Phú Mỹ và xã Tân Trung	
3	ĐT 954 (mới)	69,60	21,60	48,00	Phú Long, Phú Thành, Phú Xuân, Phú Hưng	
4	QL 80C	60,80	19,20	41,60	Phú An, Phú Xuân, Hiệp Xương, Phú Bình	
5	ĐH 50	34,92	6,35	28,57	Phú Thọ, Phú Xuân, Hiệp Xương, Bình Thạnh Đông	
6	ĐH 48	30,80	5,60	25,20	Hòa Lạc, Phú Lâm, Phú Long, Phú Hiệp	
7	Quy hoạch Quốc lộ 80B(Nâng cấp mở rộng trên hiện trạng đường 954 hiện hữu)	5,00		5,00	Tân Trung, Tân Hòa, Phú Mỹ, Phú Thọ, Phú An, Chợ Vàm, Phú Thạnh, Phú Lâm, Long Hòa	
9	Đường Lê Hồng Phong (nối dài)	0,70	0,55	0,15	Thị trấn Phú Mỹ	
10	Đường Nguyễn Văn Linh (nối dài)	0,30	0,15	0,15	Thị trấn Phú Mỹ	
11	Đường từ ngã tư rạch Cái Tắc đến vòng xuyên Phú Hưng	1,00		1,00	Thị trấn Phú Mỹ - Phú Hưng	
12	Cầu Kênh Thần Nông – Phú Hưng	0,02		0,02	Phú Hưng	
13	Tuyến đường Vòng O (cầu Đình Phú Hưng đến tiếp giáp cầu Cái Đàm)	0,70		0,70	Phú Hưng	
14	Cầu Tây kênh Thần Nông – Phú Hưng (Mương Khai)	0,02		0,02	Phú Xuân	

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
15	Tuyến đường cộ nội đồng	1,00		1,00	Phú Xuân	
16	Đường bờ tây Kênh Thần nông (Từ kênh Phú Lạc - đến kênh 26/3)	1,25		1,25	Phú Long	
17	Đường cộ số 14	0,75		0,75	Phú Long	
18	Nâng cấp bê tông kênh Phú Hiệp	1,30		1,30	Phú An	
19	Cầu Km 26 (kênh Thần Nông)	0,02		0,02	Phú Thành – Phú Xuân	
20	Mở mới đường cộ Giồng Kè đến Kênh Sườn	1,20		1,20	Phú An	
21	Nâng cấp đường cộ Võ Hải thành đê kiểm soát lũ khu vực	0,84	0,35	0,49	Phú An	
22	Quy hoạch đường lộ sau(đoạn từ Kênh Phú Hiệp đến ấp Phú Quới)	19,27		19,27	Phú An	
23	Tuyến đường cộ từ cầu 9 My đến cống Lòng Hồ	1,13		1,13	Tân Trung	
24	Tuyến giao thông nội đồng vùng Năng Ét	0,54		0,54	Tân Trung	
25	Xây dựng mới tuyến giao thông nương Cái Mây	1,00		1,00	Hiệp Xương	
26	Xây dựng mới tuyến giao thông Tám Lãng	0,47		0,47	Hiệp Xương	
27	Xây dựng mới tuyến giao thông Hai Tiến	0,38		0,38	Hiệp Xương	
28	Xây dựng mới tuyến giao thông Thây Dầy	1,87		1,87	Hiệp Xương	
29	Xây dựng mới tuyến giao thông Sông Đồi	0,50		0,50	Hiệp Xương	
30	Xây dựng mới tuyến giao thông ngọn Cả Nô	0,65		0,65	Hiệp Xương	
31	Xây dựng mới tuyến giao thông kênh Bảy Bụng	0,48		0,48	Hiệp Xương	
32	Xây dựng mới tuyến giao thông ngọn Cội Tiêu	0,62		0,62	Hiệp Xương	
33	Xây dựng mới tuyến giao thông nương Trì	0,40		0,40	Hiệp Xương	
34	Xây dựng mới tuyến giao thông Rạch thị Đam	0,30		0,30	Hiệp Xương	
35	Nâng cấp, mở rộng lề đoạn từ cầu Đình Hiệp Xương đến cầu Mương chùa	1,54		1,54	Hiệp Xương	
36	Mở mới tuyến đường cấp trường THCS xã Phú Hiệp	0,40		0,40	Phú Hiệp	
37	Tuyến đường cộ 10 Sao nổi dài	1,25		1,25	Phú Hiệp	

Bảo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
38	Bến đò bến cát	0,10		0,10	Phú Bình	
39	Bến đò Vĩnh Tre	0,10		0,10	Phú Bình	
40	Tuyến đường đầu nối từ xóm bãi đến tỉnh lộ 951	0,40		0,40	Phú Bình	
41	Dự án Cầu Thuận Giang	0,50		0,50	Tân Trung	
42	Nâng cấp, mở rộng các Tuyến đường giáp ranh Thị trấn Phú Mỹ đến ngã tư phà Thuận Giang.	0,26		0,26	Tân Trung	
43	Cầu Năng Gù	0,50		0,50	Bình Thạnh Đông	
44	Quy hoạch Bến xe Chợ Vàm	1,00		1,00	Thị trấnChợ Vàm	
45	Đường lộ sau Phú Xương – Phú Trường	16,52		16,52	Thị trấnChợ Vàm	
46	Tuyến đường cộ số 21	1,95		1,95	Thị trấnChợ Vàm	
47	Mở mới đường cộ vào nghĩa địa	0,10		0,10	Long Hòa	
48	Mở mới đường cộ, đường tiêu số 14 đoạn từ mương 5 đến mương 13 cắt nhau tại ấp Long Hòa 1	1,38		1,38	Long Hòa	
49	Mở mới đường cộ, đường tiêu số 13 đoạn từ mương số 14 đến trung tâm xã	0,75		0,75	Long Hòa	
50	Mở mới đường cộ bờ Đông mương K7	0,38		0,38	Long Hòa	
51	Mở mới đường cộ, đường tiêu K5 đến K7 nhà ông Phương	0,50		0,50	Long Hòa	
52	Tuyến đường K5 (cải tạo mở rộng)	0,60		0,60	Long Hòa	
53	Mở mới đường cộ, đường tiêu 14 đoạn từ nhà ông Phương đến đường tiêu 13 trung tâm xã	0,70		0,70	Long Hòa	
54	Xây dựng đường lộ sau từ ranh phường Long Sơn đến ranh xã Phú Lâm	4,16		4,16	Long Hòa	
55	Mở rộng và nâng cấp từ TL 954 vào KDC K8 (Đường vào khu hành chánh và các trường học)	0,10		0,10	Long Hòa	
56	Tuyến đường (từ ranh Chợ Vàm đến kênh 16)	1,20		1,20	Phú Thạnh	

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
57	Bến xe Phú Mỹ	1,52		1,52	Thị trấn Phú Mỹ	
58	Tuyến tránh sạt lở tỉnh lộ 954 xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	2,74		2,74	Phú An	
59	Đường giao thông bờ Nam kênh Hoà Bình (Từ trụ sở xã đội đến ranh Phú Thành – Hoà Lạc)	1,20		1,20	Phú Thành	
60	Mở rộng và nâng cấp đường bờ đông kênh Thần Nông từ cầu K.16 đến K.26	1,60		1,60	Phú Thành	
61	Mở mới đường cộ Tám Sam	0,50		0,50	Bình Thạnh Đông	

- Đất công trình thủy lợi

Tăng cường cải tạo, nâng cao chất lượng hệ thống thủy lợi trên địa bàn, gắn chặt với những công trình trọng điểm do tỉnh đầu tư nhằm chủ động tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, phòng chống thiên tai, lụt bão, ứng phó với biến đổi khí hậu. Do đó, huyện sẽ tập trung cải tạo nâng cao chất lượng công trình hiện có, mở rộng và xây dựng mới thêm một số công trình phục vụ sản xuất trên địa bàn.

Đến năm 2030, đất thủy lợi trên địa bàn toàn huyện là 962,00 ha, giảm 0,56 ha so với hiện trạng và bằng với tính phân bổ.

- Đất công trình cấp nước, thoát nước

Đến năm 2030, đất công trình cấp nước, thoát nước trên địa bàn toàn huyện là 2,00 ha, tăng tuyệt đối so với hiện trạng và bằng với tính phân bổ.

Bảng 20: Danh mục các công trình cấp nước, thoát nước

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Nhà máy nước xã Hòa Lạc	1,00		1,00	Hòa Lạc	
2	Quy hoạch Trạm xử lý nước sạch	0,30		0,30	Phú Xuân	
3	Nhà máy nước khu vực	0,30		0,30	Long Hòa	
4	Dự án nâng công suất hệ thống cấp nước phục vụ thị	0,40		0,40	Tân Trung	

	trần Phú Mỹ					
--	-------------	--	--	--	--	--

- Đất công trình phòng, chống thiên tai

Đến năm 2030, đất công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn toàn huyện là 1,20 ha, tăng tuyệt đối so với hiện trạng và bằng với tính phân bổ.

Bảng 21: Danh mục các công trình phòng, chống thiên tai

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Kè chống sạt lở sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực thị trấn Phú Mỹ	0,70		0,70	Thị trấn Phú Mỹ	
2	Kè bờ sông (ấp Phú Quới)	0,50		0,50	Phú An	

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên

Phát triển kinh tế phải đi đôi với việc tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa. Đến năm 2030, huyện thực hiện đúng chủ trương của tỉnh là tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo và mở rộng những công trình hiện hữu nhằm gìn giữ và khai thác có hiệu quả các di tích lịch sử - văn hóa trên địa bàn.

Đến năm 2030, diện tích đất có di tích lịch sử - văn hóa toàn huyện là 8,00 ha, tăng 7,69 ha so với hiện trạng và bằng so với chỉ tiêu phân bổ

- Đất công trình xử lý chất thải

Tăng cường tuyên truyền, giáo dục nhân dân nâng cao nhận thức gìn giữ vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định về thải rác. Đẩy mạnh công tác xã hội hoá bảo vệ môi trường, xây dựng bãi rác, khu xử lý nước thải tập trung, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia bảo vệ môi trường, phát triển các hợp tác xã dịch vụ thu gom, vận chuyển, đảm bảo giữ gìn tốt vệ sinh môi trường các chợ và địa bàn nông thôn trên phạm vi toàn huyện.

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải toàn huyện là 29,00 ha, tăng 14,81 ha so với hiện trạng và bằng so với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 22: Danh mục các công trình đất bãi thải, xử lý chất thải

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm	Ghi chú
		Quy	Hiện	Tăng		

Bảo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

		hoạch	trạng	thêm	(đến cấp xã)	
1	Trạm xử lý nước thải	0,50		0,50	Phú Mỹ	
2	Nhà máy xử lý rác Phú Tân - Tân Châu (Cơ hạ tầng xử lý chất thải rắn sinh hoạt xã Phú Thạnh)	13,00	12,41	0,59	Phú Thạnh	
3	Trạm xử lý nước thải	0,50		0,50	Chợ Vàm	
4	Quỹ đất dự trữ theo QH tỉnh	13,22		13,22	Huyện Phú Tân	

- Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng

Huyện tiếp tục đầu tư cải tạo hệ thống lưới điện đủ tiêu chuẩn kỹ thuật, đảm bảo an toàn. Tăng dần và đảm bảo phụ tải, giảm tổn thất công suất, điện năng và tổn thất điện áp trên lưới, đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất, chiếu sáng công cộng và sinh hoạt của nhân dân, 99,5% hộ dân được sử dụng điện vào năm 2030. Triển khai thực hiện tốt định hướng phát triển lưới điện của tỉnh trên địa bàn huyện theo đúng mục tiêu đề ra.

Đến năm 2030, diện tích đất công trình năng lượng toàn huyện là 2,00 ha, tăng 0,36 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 23: Danh mục các công trình đất công trình năng lượng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Phân pha đường dây 110kV 172 Phú Tân -172 Chợ Mới (Cải tạo nâng tiết diện đường dây 110kV Phú Tân -Chợ Mới)	0,55		0,55	Phú Mỹ, Tân Hòa và Tân Trung	
2	Đường dây 220kV Hồng Ngự - Châu Đốc	1,00		1,00	Hòa Lạc, Phú Long, Phú Lâm	
3	Trạm biến áp 110KV Chợ Vàm và đường dây đấu nối	3,00		3,00	Tân Trung, Phú Mỹ, Phú Thọ, Phú An, Chợ Vàm	
4	Nâng cấp đường dây 110kV Cái Dầu – Phú Tân				Toàn huyện Phú Tân	
5	Thay máy T1 trạm 110kV Phú Tân				Toàn huyện Phú Tân	

- Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Đến năm 2030, huyện định hướng đầu tư xây dựng các công trình bưu

chính viễn thông thuộc quy hoạch trung tâm trên địa bàn huyện. Do đó, đến năm 2030 diện tích tăng thêm là 0,54 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 24: Danh mục các công trình bưu chính viễn thông

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Bưu điện văn hóa xã	0,05		0,05	Phú Long	Đăng ký mới
2	Quỹ đất dự trữ xây dựng công trình bưu chính viễn thông theo định hướng QH tỉnh	0,50		0,50	Huyện Phú Tân	

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối

Đầu tư nâng cấp, cải tạo và xây mới hệ thống các chợ trên địa bàn các xã, thị trấn đạt tiêu chí chợ văn minh, thương nhân văn hóa, từng bước hình thành mô hình chợ gắn kết với phát triển dịch vụ giải trí, du lịch đảm bảo khang trang, thuận tiện, không gian kiến trúc, phòng cháy chữa cháy.... nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của huyện, đáp ứng nhu cầu của nhân dân.

Năm 2020, diện tích là 7,37 ha, trong thời gian tới huyện dự kiến nâng cấp và đầu tư xây dựng các công trình hiện có. Đồng thời, kêu gọi đầu tư các chợ trên địa bàn huyện. Do đó, đến năm 2030 diện tích tăng thêm là 0,47 ha.

Bảng 25: Danh mục các công trình đất chợ

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Chợ xã Tân Trung	0,30		0,30	Tân Trung	
2	Chợ Phú Bình (mở rộng)	0,20		0,20	Phú Bình	

- Đất Khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 3,61ha. Đến năm 2030, nhằm đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí công cộng trong cộng đồng dân cư, phục vụ cho nhu cầu thể dục thể thao của nhân dân trên địa bàn. Huyện dự kiến bố trí công viên, cây xanh và khu công viên thuộc Quy hoạch trung tâm xã, thị trấn để đáp ứng cho nhu cầu trên. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng trên địa bàn toàn huyện là 16,57 ha, tăng 11,95 ha so

với hiện trạng.

Bảng 26: Danh mục các công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Khu công viên – cây xanh (thuộc QH chung xây dựng thị trấn Phú Mỹ)	8,95		8,95	Thị trấn Phú Mỹ, Tân Trung	
2	Khu công viên – cây xanh (thuộc QH chung tâm xã)	26,43		26,43	Các xã	

j. Đất tôn giáo

Năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo là 10,93 ha. Đến năm 2030, nhằm đáp ứng nhu cầu đầu tư xây dựng và mở rộng các cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện và định hướng của tỉnh.

Do đó, đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn toàn huyện là 15,00 ha, tăng 4,07 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 27: Danh mục các công trình đất cơ sở tôn giáo

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Trụ sở BTSGHPGHH xã Phú Thọ	0,10		0,10	Phú Thọ	
2	Mở rộng chùa Bửu Lâm	0,13		0,13	thị trấn Chợ Vàm	
3	Chùa Huê Viên	0,15		0,15	Phú Bình	
4	Chùa An Thạnh	1,50		1,50	Bình Thạnh Đông	
5	Khu đất cơ sở tôn giáo	0,19		0,19	thị trấn Chợ Vàm	
6	Mở rộng chùa An Hòa (BTSTWGHPGHH)	0,35		0,35	Phú Mỹ	
7	BTSGHPGHH xã Phú Thành	0,10		0,10	Phú Thành	
8	BTSGHPGHH xã Phú Hiệp	0,10		0,10	Phú Hiệp	
9	BTSGHPGHH xã Phú Xuân	0,10		0,10	Phú Xuân	
10	Quỹ đất dự trữ phát triển tôn giáo	2,56		2,56	Huyện Phú Tân	

k. Đất tín ngưỡng

Năm 2020, diện tích là 3,56 ha. Đến năm 2030, nhằm đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng trong cộng đồng dân cư, phục vụ cho nhu cầu tinh thần của nhân dân

trên địa bàn. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn toàn huyện là 5,56 ha, biến động tăng 2,00 ha so với hiện trạng

l. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Tập trung đẩy mạnh việc đầu tư xây dựng các nghĩa trang, nghĩa địa tập trung trên địa bàn các xã theo hướng văn minh, hiện đại đúng như mục tiêu phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới đã đề ra.

Đến năm 2030, diện tích đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng toàn huyện là 36,00 ha, tăng 6,33 ha so với hiện trạng và bằng với chỉ tiêu phân bổ.

Bảng 28: Danh mục công trình đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

Stt	Hạng mục	Diện tích (ha)			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
		Quy hoạch	Hiện trạng	Tăng thêm		
1	Mở rộng Nghĩa trang Phú Lâm (ấp Tân Phú)	0,45	0,30	0,15	Phú Lâm	
2	Mở rộng nghĩa trang Phú Bình (ấp Bình Tây 1)	0,35	0,20	0,15	Phú Bình	
3	Mở rộng nghĩa trang Phú Hưng (ấp Hưng Tân)	0,10		0,10	Phú Hưng	
4	Quy hoạch Mở rộng Nghĩa trang nhân dân xã Phú Hiệp	0,75	0,35	0,40	Phú Hiệp	
5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Phú Thọ (ấp Phú Mỹ Hạ)	0,20		0,20	Phú Thọ	
6	Mở rộng Nghĩa trang Tân Trung	2,05		2,05	Tân Trung	
7	Quy hoạch nghĩa trang Chợ Vàm	2,00		2,00	Chợ Vàm	
8	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân chùa Huệ Viên	0,73	0,58	0,15	Phú Bình	
9	Quỹ đất dự trữ phát triển theo QH tỉnh	1,03		1,03	Huyện Phú Tân	

m. Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020, diện tích là 2.031 ha. Đến năm 2030, nhằm đảm bảo đáp ứng lưu lượng dòng chảy và sạt lở bờ sông Hậu. Tỉnh định hướng đầu tư Nạo vét

chính trang dòng chảy, hạn chế sạt lở đường bờ Sông Hậu trên địa bàn xã Bình Thạnh Đông. Do đó, đến năm 2030 diện tích đất biến động tăng 19,09 ha.

3.3. Đất chưa sử dụng

Năm 2020, diện tích là 62,81 ha. Đến năm 2030, huyện định hướng khai thác hiệu quả các khu đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trên địa bàn. Do đó, đến năm 2030 diện tích giảm 62,81 ha.

2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 29: Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030
huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	PA điều chỉnh QH đến năm 2030	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)=(7)-(4)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.937,72	25.622		25.622,00	-315,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.522,03	23.213		23.213,00	-309,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.522,03	23.213		23.213,00	-309,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	919,21		663,59	663,59	-255,62
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	811,96	822		822,00	10,04
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	684,19		893,80	893,80	209,60
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT					
1.9	Đất làm muối	LMU					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31		29,21	29,21	28,90

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	PA điều chỉnh QH đến năm 2030	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.260,07	5.639		5.639,00	378,93
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	971,23	1.028		1.028,00	56,77
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	220,77	266		266,00	45,23
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,57	33		33,00	2,43
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,06	38	-2,34	35,66	34,60
2.5	Đất an ninh	CAN	1,13	4	5,03	9,03	7,90
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,89	93		93,00	19,11
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	4		4,00	2,12
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			1,00	1,00	1,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	9		9,00	1,81
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,98	61		61,00	13,02
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	16,84	18		18,00	1,16
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,72	281		281,00	214,28
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,75	141		141,00	118,25

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	PA điều chỉnh QH đến năm 2030	
2.7.3	Đất Khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,54	51		51,00	46,46
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,43	89		89,00	49,57
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.732,80	1.807		1.806,61	73,81
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	741,65	777		777,00	35,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	962,56	962		962,00	-0,56
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			2,00	2,00	2,00
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			1,20	1,20	1,20
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31	8		8,00	7,69
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,19	29		29,00	14,81
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,64	2		2,00	0,36
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	1		1,00	0,54
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,37		7,84	7,84	0,47
2.8.10	Đất Khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,62		16,57	16,57	11,95

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020	Điều chỉnh quy hoạch thời kỳ 2021-2030			So sánh tăng (+); giảm (-)
				Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích huyện xác định, xác định bổ sung	PA điều chỉnh QH đến năm 2030	
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,93	15		15,00	4,07
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,56		5,56	5,56	2,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,67	36		36,00	6,33
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.114,21		2.027,11	2.027,11	-87,10
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,23		1,23	1,23	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.112,98		2.025,88	2.025,88	-87,10
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53		3,53	3,53	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	62,81				-62,81
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	62,81				-62,81
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS					
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS					
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2.3.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện thể hiện là 25.622,00 ha, giảm 315,72 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 25.496,30 ha. Diện tích giảm 441,42 ha do chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp, trong đó: đất ở tại nông thôn 38,25 ha; đất ở tại đô thị 40,89 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 4,29 ha; đất quốc phòng 34,60 ha; đất an ninh 6,15 ha;

đất xây dựng công trình sự nghiệp 21,60 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 187,38 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 77,39 ha; đất tôn giáo 4,07 ha; đất tín ngưỡng 2,00 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 6,33 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 18,46 ha và tăng 125,30 ha do được chuyển sang từ đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 106,19 ha; đất chưa sử dụng 17,68 ha. Do đó, thực giảm là 316,12 ha

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Phú Mỹ 365,05 ha, thị trấn Chợ Vàm 1.320,48 ha, Long Hòa 647,13 ha, Phú Long 2.035,55 ha, Phú Lâm 1.097,91 ha, Phú Hiệp 1.300,95 ha, Phú Thạnh 1.978,26 ha, Hòa Lạc 2.115,15 ha, Phú Thành 2.488,84 ha, Phú An 1.659,64 ha, Phú Xuân 1.651,34 ha, Hiệp Xương 2.087,18 ha, Phú Bình 1.795,06 ha, Phú Thọ 1.447,81 ha, Phú Hưng 1.318,33 ha, Bình Thạnh Đông 988,46 ha, Tân Hòa 824,76 ha, Tân Trung 499,70 ha.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất nông nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đất trồng lúa

Đến năm 2030, huyện xác định là 23.213,00 ha (100% là diện tích đất chuyên trồng lúa nước), giảm 309,03 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 23.213,00 ha. Diện tích giảm 309,03 ha do chuyển sang các loại đất như: đất trồng cây lâu năm 24,42 ha; đất nuôi trồng thủy sản 99,05 ha; đất nông nghiệp khác 16,53 ha và nhóm đất phi nông nghiệp là 169,03 ha (trong đó: đất ở tại nông thôn 13,01 ha; đất ở tại đô thị 12,73 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,13 ha; đất quốc phòng 24,25 ha; đất an ninh 0,86 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 13,55 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 66,05 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 30,47 ha; đất tôn giáo 2,33 ha; đất tín ngưỡng 0,96 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 3,70 ha)

b. Đất trồng cây hằng năm khác

Đến năm 2030, huyện xác định là 663,59 ha, giảm 255,62 ha so với năm 2020.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 649,15 ha. Diện tích giảm 270,06 ha do chuyển sang các loại đất như: đất trồng cây lâu năm 112,03 ha; đất nuôi trồng thủy sản 20,00 ha; đất nông nghiệp khác 6,28 ha và đất phi nông nghiệp 131,75 ha và tăng 14,44 ha do được

chuyển sang từ đất chưa sử dụng. Do đó, diện tích thực giảm là 255,62 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

Đến năm 2030, huyện xác định là 822,00 ha, tăng 10,04 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 685,55 ha. Diện tích giảm 126,42 ha do chuyển sang các loại đất như: đất nông nghiệp khác 0,47 ha; đất ở tại nông thôn 19,37 ha; đất ở tại đô thị 24,96 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,86 ha; đất quốc phòng 7,08 ha; đất an ninh 3,70 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 6,80 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 14,14 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 43,05 ha; đất tôn giáo 1,30 ha; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt 2,63 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 2,06 ha và tăng 136,45 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 24,42 ha; đất trồng cây hằng năm khác 112,03 ha. Do đó, thực tăng 10,04 ha.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Đến năm 2030, huyện xác định là 893,80 ha, tăng 209,60 ha so với năm 2020

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 665,31 ha. Diện tích tăng 228,48 ha do được chuyển sang từ đất như: đất trồng lúa 99,05 ha; đất trồng cây hằng năm khác 20,00 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 106,19 ha; đất chưa sử dụng 3,24 ha và giảm 18,88 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 4,19 ha; đất ở tại nông thôn 1,60 ha; đất ở tại đô thị 1,20 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 10,85 ha; đất tin ngưỡng 1,04 ha. Do đó, thực tăng 209,60 ha.

e. Đất nông nghiệp khác

Đến năm 2030, huyện xác định là 29,21 ha, biến động tăng 28,90 ha so với năm 2020. Diện tích tăng 28,90 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 16,53 ha; đất trồng cây hằng năm khác 6,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,19 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,43 ha.

2.3.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện thể hiện là 5.639,00 ha, tăng 378,93 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 5.152,45 ha. Diện tích tăng 486,55 ha do được chuyển sang từ đất trồng

lúa 169,03 ha; đất trồng cây hằng năm khác 131,75 ha; đất trồng cây lâu năm 125,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 14,69 ha; đất chưa sử dụng 45,13 ha và giảm 107,62 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 106,19 ha; đất nông nghiệp khác 1,43 ha. Do đó, thực tăng là 378,93 ha.

Phân theo đơn vị hành chính cấp xã: thị trấn Phú Mỹ 420,75 ha, thị trấn Chợ Vàm 414,71 ha, Long Hòa 148,09 ha, Phú Long 184,69 ha, Phú Lâm 194,29 ha, Phú Hiệp 259,54 ha, Phú Thạnh 264,82 ha, Hòa Lạc 436,19 ha, Phú Thành 281,38 ha, Phú An 445,99 ha, Phú Xuân 196,05 ha, Hiệp Xương 253,77 ha, Phú Bình 477,92 ha, Phú Thọ 334,68 ha, Phú Hưng 228,76 ha, Bình Thạnh Đông 567,50 ha, Tân Hòa 170,88 ha, Tân Trung 358,98 ha.

Diện tích các loại đất trong nhóm đất phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

a. Đất ở tại nông thôn

Đến năm 2030, huyện xác định là 1.028,00 ha, tăng 56,77 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 969,59 ha. Diện tích tăng 58,41 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 13,01 ha; đất trồng cây hằng năm khác 4,27 ha; đất trồng cây lâu năm 19,37 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,60 ha; ; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,47 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,52 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,24 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,37 ha; đất chưa sử dụng 17,56 ha và giảm 1,64 ha do chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp. Do đó, thực tăng 56,77 ha.

b. Đất ở tại đô thị

Đến năm 2030, huyện thể hiện là 266,00 ha, tăng 45,23 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 220,37 ha. Diện tích tăng 45,63 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 12,73 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,00 ha; đất trồng cây lâu năm 24,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,22 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 2,73 ha; đất chưa sử dụng 1,58 ha và giảm 0,40 ha do chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng. Do đó, thực tăng 45,23 ha.

c. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, huyện xác định là 33,00 ha, tăng 2,43 so với năm 2020 và

bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 27,46 ha. Diện tích tăng 5,54 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 1,13 ha; đất trồng cây hằng năm khác 2,31 ha; đất trồng cây lâu năm 0,86 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 1,00 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,25 ha và giảm 3,11 ha do chuyển sang các loại đất như: đất ở tại nông thôn 0,47 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha; đất an ninh 1,75 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,69 ha. Do đó, thực tăng 2,43 ha.

d. Đất quốc phòng

Đến năm 2030, huyện xác định là 35,66 ha, tăng 34,60 ha so với năm 2020 và giảm thấp hơn 2,34 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Do rà soát cập nhật diện tích hiện trạng và quy hoạch đúng theo nhu cầu định hướng của ngành quốc phòng đến năm 2030.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,06 ha. Diện tích tăng 34,60 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 24,25 ha; đất trồng cây hằng năm khác 3,28 ha; đất trồng cây lâu năm 7,08 ha.

e. Đất an ninh

Đến năm 2030, huyện xác định là 9,03 ha, tăng 7,90 ha so với năm 2020 và tăng vượt 5,03 ha so với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Do cập nhật nhu cầu ngành an ninh theo Quyết định số 95/QĐ-TTg ngày 16 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất an ninh thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,13 ha. Diện tích tăng 7,90 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 0,86 ha; đất trồng cây hằng năm khác 1,59 ha; đất trồng cây lâu năm 3,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,75 ha.

f. Đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm:

- **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** đến năm 2030, huyện xác định là 4,00 ha, tăng 2,12 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử

dụng là 0,59 ha. Diện tích tăng 3,41 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 1,40 ha; đất trồng cây lâu năm 1,61 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha và giảm 1,29 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao. Do đó, thực tăng là 2,12 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** đến năm 2030, tăng tuyệt đối là 1,00 ha so với năm 2020 do được chuyển sang từ đất trồng lúa.

- **Đất xây dựng cơ sở y tế:** đến năm 2030, huyện xác định là 9,00 ha, tăng 1,81 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7,03 ha. Diện tích tăng 1,97 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 0,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 1,04 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,15 ha và giảm 0,16 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn. Do đó, thực tăng 1,81 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo:** đến năm 2030, huyện xác định là 61,00 ha, tăng 13,02 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 46,53 ha. Diện tích tăng 14,47 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 9,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,31 ha; đất trồng cây lâu năm 3,65 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,14; đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 1,17 ha và giảm 1,45 ha do chuyển sang các loại đất ở tại nông thôn 1,36 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,09 ha. Do đó, thực tăng 13,02 ha.

- **Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao:** đến năm 2030, huyện xác định là 18,00 ha, tăng 1,16 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,10 ha. Diện tích tăng 3,90 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 1,41 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,70 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất xây dựng cơ sở văn hóa 1,29 ha và giảm 2,74 ha do chuyển sang các loại đất như đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,91 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo 1,17 ha; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 0,66 ha. Do đó, thực tăng 1,16 ha.

g. Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, gồm:

- Đất cụm công nghiệp

Đến năm 2030, huyện thể hiện là 141,00 ha, tăng 118,25 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 22,75 ha. Diện tích tăng 117,75 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 25,18 ha; đất trồng cây hằng năm khác 79,15 ha; đất nuôi trồng thủy sản 6,42 ha; đất chưa sử dụng 7,00 ha.

- Đất thương mại dịch vụ

Đến năm 2030, huyện xác định là 51,00 ha, tăng 46,46 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,54 ha. Diện tích tăng 46,46 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 30,55 ha; đất trồng cây hằng năm khác 7,19 ha; đất trồng cây lâu năm 6,42 ha; đất ở tại nông thôn 1,64 ha; đất xây dựng công trình sự nghiệp 0.66 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, huyện xác định là 89,00 ha, tăng 49,57 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 37,54 ha. Diện tích tăng 51,46 ha do được chuyển sang từ các loại đất trồng lúa 10,32 ha; đất trồng cây hằng năm khác 10,00 ha; đất trồng cây lâu năm 7,72 ha; đất nuôi trồng thủy sản 4,43 ha; đất chưa sử dụng 18,99 ha và giảm 1,89 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,43 ha; đất ở tại nông thôn 0,24 ha; đất ở tại đô thị 0,22 ha. Do đó, thực tăng là 49,57 ha.

h. Đất sử dụng vào mục đích công cộng, gồm:

- Đất công trình giao thông: đến năm 2030, huyện xác định là 777,00 ha, tăng 35,35 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 741,40 ha. Diện tích tăng 35,60 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 16,12 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,57 ha; đất trồng cây lâu năm 18,51 ha; đất thủy lợi 0,40 ha và giảm 0,25 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan. Do đó, thực tăng 35,35 ha.

- Đất công trình thủy lợi: đến năm 2030, huyện xác định là 962,00 ha, giảm 0,56 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 958,80 ha. Diện tích tăng 3,20 ha do được chuyển sang từ các loại đất như: đất trồng lúa 2,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha

và giảm 3,76 ha do chuyển sang đất ở tại đô thị 2,73 ha; đất công trình giao thông 0,40 ha; đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,63 ha. Do đó, thực giảm 0,56 ha.

- **Đất công trình cấp nước, thoát nước:** đến năm 2030, huyện xác định là 2,00 ha, tăng tuyệt đối so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích tăng 2,00 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

- **Đất công trình phòng, chống thiên tai:** đến năm 2030, huyện xác định là 1,20 ha, tăng tuyệt đối so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Diện tích tăng 1,20 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 0,50 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất ở tại đô thị 0,20 ha.

- **Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên**

Đến năm 2030, huyện xác định là 8,00 ha, tăng 7,69 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,31 ha. Diện tích tăng 7,69 ha do được chuyển sang từ đất trồng cây lâu năm.

- **Đất công trình xử lý chất thải**

Đến năm 2030, huyện xác định là 29,00 ha, tăng 14,81 với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 14,19 ha. Diện tích tăng 14,81 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 1,30 ha; đất trồng cây lâu năm 13,51 ha.

- **Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng:** đến năm 2030, huyện xác định là 2,00 ha, tăng 0,36 ha so với năm 2020 và bằng với chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 1,64 ha. Diện tích tăng 0,36 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa.

- **Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin:** đến năm 2030, huyện xác định là 1,00 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 0,46 ha. Diện tích tăng 0,54 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa.

- Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối: đến năm 2030, huyện xác định là 7,84 ha, tăng 0,47 ha so với năm 2020.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 7,00 ha. Diện tích tăng 0,84 ha do được chuyển sang từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,30 ha; đất trồng cây lâu năm 0,34 ha và giảm 0,37 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn. Do đó, thực tăng là 0,47 ha.

- Đất Khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030, huyện xác định là 16,57 ha, tăng 11,95 ha so với năm 2020.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 4,62 ha. Diện tích tăng 11,95 ha do được chuyển sang từ các loại đất trồng lúa 8,95 ha; trồng cây hằng năm khác 3,00 ha.

i. Đất tôn giáo

Đến năm 2030, huyện xác định là 15,00 ha, tăng 4,07 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 10,93 ha. Diện tích tăng 4,07 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 2,33 ha; đất trồng cây hằng năm khác 0,44 ha; đất trồng cây lâu năm 1,30 ha.

j. Đất tín ngưỡng

Đến năm 2030, huyện xác định là 5,56 ha, tăng 2,00 ha so với năm 2020.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 3,56 ha. Diện tích tăng 2,00 ha do được chuyển sang từ các loại đất trồng lúa 0,96 ha; đất nuôi trồng thủy sản 1,04 ha.

k. Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt

Đến năm 2030, huyện xác định là 36,00 ha, tăng 6,33 ha so với năm 2020 và bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 29,67 ha. Diện tích tăng 6,33 ha do được chuyển sang từ các loại đất như đất trồng lúa 3,70 ha; đất trồng cây lâu năm 2,63 ha.

l. Đất có mặt nước chuyên dùng, gồm:

- Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá

Đến năm 2030, huyện xác định là 1,23 ha, không biến động so với năm 2020.

- Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2030, huyện xác định là 2.025,88 ha, biến giảm 87,10 ha so với năm 2020.

Trong kỳ điều chỉnh quy hoạch, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng là 2.006,79 ha. Diện tích tăng 19,09 ha do được chuyển sang từ các loại đất trồng cây hằng năm khác 16,40 ha; đất trồng cây lâu năm 2,06 ha; đất sử dụng vào mục đích công cộng 0,63 ha và giảm 106,19 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản. Do đó, thực giảm là 87,10 ha.

m. Đất phi nông nghiệp khác

Đến năm 2030, huyện xác định là 3,53 ha, không biến động so với năm 2020.

2.3.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030, huyện xác định đưa 62,81 ha đất chưa sử dụng vào sử dụng và bằng với chỉ tiêu phân bổ. Diện tích, giảm 62,81 ha do chuyển sang đất nông nghiệp là 17,68 ha; đất phi nông nghiệp là 45,13 ha.

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Bảng 30: Diện tích điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha

St t	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
						TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thanh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thộ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thanh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+ ... +(24)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.622		25.622,00	365,05	1.320,48	647,13	2.035,55	1.097,91	1.300,95	1.978,26	2.115,15	2.488,84	1.659,64	1.651,34	2.087,18	1.795,06	1.447,81	1.318,33	988,46	824,76	499,70
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.213		23.213,00	326,75	1.241,54	561,07	1.967,60	1.036,11	1.211,42	1.887,23	1.768,97	2.387,54	1.592,95	1.585,93	1.952,78	1.498,58	1.389,88	1.264,54	750,03	790,09	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.213		23.213,00	326,75	1.241,54	561,07	1.967,60	1.036,11	1.211,42	1.887,23	1.768,97	2.387,54	1.592,95	1.585,93	1.952,78	1.498,58	1.389,88	1.264,54	750,03	790,09	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		663,59	663,59	3,71	2,96	23,07	15,74	11,42	15,88	2,34	36,17	9,82	28,19	31,78	88,35	82,72	6,38	1,38	107,02	0,84	195,83
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	822		822,00	22,32	64,90	48,48	38,93	39,97	25,23	64,77	54,94	40,08	30,21	13,80	38,75	63,82	43,59	38,94	66,76	22,69	103,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
-	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		893,80	893,80	12,27	11,08	12,21	6,43	10,41	42,80	19,04	255,07	48,91	8,29	19,73	7,30	149,94	7,96	13,36	64,65	9,19	195,15
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT																					
1.9	Đất làm muối	LMU																					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		29,21	29,21			2,30	6,85		5,62	4,88		2,50		0,10				0,10		1,95	4,91
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.639		5.639,00	420,75	414,71	148,09	184,69	194,29	259,54	264,82	436,19	281,38	445,99	196,05	253,77	477,92	334,68	228,76	567,50	170,88	358,98
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.028		1.028,00			65,01	35,77	75,08	40,37	61,69	85,47	57,31	86,14	38,58	51,52	76,57	69,17	84,82	91,53	40,26	68,70
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	266		266,00	149,20	116,80																
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	33		33,00	10,40	1,01	1,22	0,60	1,14	7,88	0,67	0,80	0,87	1,58	1,19	0,20	1,39	1,44	0,54	0,89	0,62	0,55
2.4	Đất quốc phòng	CQP	38	-2,34	35,66	1,15	0,09	0,08	0,02	0,02	0,02	5,51	12,10	4,12	0,08	4,05	0,02	0,02	8,14	0,03		0,04	0,18

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

St t	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tính phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
						TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2. 5	Đất an ninh	CAN	4	5,03	9,03	3,68	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,30	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	0,20	2,06
2. 6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	93		93,00	23,09	9,15	2,43	4,08	2,95	3,44	4,04	7,92	2,53	3,15	2,06	3,96	3,66	4,59	3,59	5,11	3,17	4,09
2. 6. 1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4		4,00	0,90	0,23		0,25		0,25	0,19	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25		0,23	0,13	0,25		0,32
2. 6. 2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		1,00	1,00	0,50													0,25			0,25	
2. 6. 3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9		9,00	5,64	0,21	0,45	0,05	0,39	0,09	0,08	0,26	0,18	0,12	0,07	0,22	0,24	0,22	0,07	0,42	0,12	0,17
2. 6. 4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61		61,00	11,27	8,05	1,98	1,99	1,33	2,13	2,66	6,35	2,10	2,52	1,74	2,58	2,33	2,88	3,39	3,16	1,97	2,58
2. 6. 5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18		18,00	4,78	0,66		1,79	1,23	0,97	1,11	1,06		0,26		0,91	1,09	1,01		1,28	0,83	1,02
2. 6. 6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH																					
2. 6. 7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT																					
2. 6. 8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT																					
2. 6. 9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2. 6. 10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK																					
2. 7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	281		281,00	7,00	45,84	4,97	1,30	2,05	1,87	1,29	3,28	1,02	4,41	2,58	1,50	32,15	2,48	9,34	74,69	2,72	82,01
2. 7. 1	Đất khu công nghiệp	SKK																					
2. 7. 2	Đất cụm công nghiệp	SKN	141		141,00		11,70											30,00			28,80		70,00
2. 7. 3	Đất Khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																					
2. 7. 4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	51		51,00	4,69	28,85	0,26	0,85	0,27	0,61	0,46	0,67	0,26	0,36	0,80	0,26	0,28	0,39	0,36	0,50	0,70	10,43
2. 7. 7	Đất cơ sở sản xuất phi	SKC	89		89,00	2,31	5,29	4,71	0,45	1,78	1,26	0,83	2,61	0,76	4,05	1,78	1,24	1,87	2,09	8,98	45,39	2,02	1,58

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

St t	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																		
						TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung	
5	nông nghiệp																							
2. 7. 6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						
2. 8	Đất sử dụng vào mục dịch công cộng	CCC	1.807		1.806,61	74,10	68,47	33,84	102,99	61,79	78,16	130,57	158,54	173,55	80,42	119,52	129,17	193,42	84,40	81,23	106,51	68,77	61,16	
2. 8. 1	Đất công trình giao thông	DGT	777		777,00	45,55	24,53	21,06	51,53	27,57	27,64	50,60	64,12	76,36	36,29	49,19	53,57	74,64	34,93	42,79	49,74	26,94	19,95	
2. 8. 2	Đất công trình thủy lợi	DTL	962		962,00	6,13	42,98	11,89	50,91	33,40	50,30	53,16	91,88	95,95	43,16	69,79	74,83	116,97	48,36	37,86	56,15	40,87	37,41	
2. 8. 3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		2,00	2,00			0,30					1,00			0,30							0,40	
2. 8. 4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		1,20	1,20	0,70									0,50									
2. 8. 5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	8		8,00	7,69				0,14										0,17				
2. 8. 6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	29		29,00	2,03	0,50					26,22		0,05				0,20						
2. 8. 7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2		2,00	1,16		0,06	0,06				0,30						0,07	0,10		0,04	0,21	
2. 8. 8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1		1,00	0,48	0,04	0,02	0,06	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	0,02	0,01	0,02	0,19	
2. 8. 9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		7,84	7,84	2,48	0,42	0,21	0,13	0,36	0,20	0,27	0,43	0,27	0,16		0,56	0,55	0,40	0,16	0,34	0,90		
2. 8. 10	Đất Khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt công đồng	DKV		16,57	16,57	7,88		0,30	0,30	0,30		0,30	0,79	0,90	0,30	0,22	0,20	1,05	0,63	0,30	0,10		3,00	
2. 9	Đất tôn giáo	TON	15		15,00	4,91	0,84	0,70			0,01	0,10		1,56	0,10	1,40	0,10	0,36	2,26	0,10	0,99	1,00		0,57
2. 10	Đất tín ngưỡng	TIN		5,56	5,56	1,07	1,01			0,24			0,79	0,12	0,30		0,42	1,25		0,30	0,06			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

St t	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
						TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thanh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thanh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2. 11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	36		36,00	4,23	4,50	1,04	0,01	1,71	0,82	2,25	1,63	0,57	2,53		1,16	1,98	1,50	1,92	2,92	2,86	4,37
2. 12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		2.027,11	2.027,11	141,93	164,00	38,56	39,72	49,10	126,68	58,46	163,89	40,88	265,78	27,23	65,26	165,03	162,66	45,80	284,59	52,25	135,29
2. 12 .1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phả	MNC		1,23	1,23											0,63			0,07				0,53
2. 12 .2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		2.025,88	2.025,88	141,93	164,00	38,56	39,72	49,10	126,68	58,46	163,89	40,88	265,78	26,60	65,26	165,03	162,59	45,80	284,59	52,25	134,76
2. 13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		3,53	3,53		2,80	0,05				0,14			0,54								
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																					
	Trong đó:																						
3. 1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS																					
3. 2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS																					
3. 3	Núi đá không có rừng cây	NCS																					
3. 4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS																					

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Bảng 31: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
			+(22)																		
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17,68		3,24															14,44	
1.1	Đất trồng lúa	LUA																			
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC																			
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK																			
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	14,44																	14,44	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			
-	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,24		3,24																
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	45,13	1,58		10,06		4,13								5,43		16,93		7,00	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,56			8,00		4,13								5,43					
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,58	1,58																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																			
2.4	Đất quốc phòng	CQP																			
2.5	Đất an ninh	CAN																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN																			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	25,99			2,06												16,93		7,00	
2.7.1	Đất Khu công nghiệp	SKK																			
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	7,00																	7,00	
2.7.3	Đất Khu công nghệ thông tin tập trung	SCT																			
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD																			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thọ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,99			2,06												16,93			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC																			
2.9	Đất tôn giáo	TON																			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

4. Diện tích đất cần thu hồi trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Bảng 32: Diện tích đất cần thu hồi đến năm 2030 huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thộ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... +(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	307,08	46,38	18,75	5,73	1,44	1,07	1,63	19,82	32,79	4,81	16,97	5,30	0,77	44,39	9,96	0,84	48,42	1,22	46,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	102,59	17,43	9,14	1,32	1,24	0,32	1,17	5,71	16,57	4,12	3,53	4,55	0,30	21,05	6,20	0,35	7,58	0,99	1,02
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	102,59	17,43	9,14	1,32	1,24	0,32	1,17	5,71	16,57	4,12	3,53	4,55	0,30	21,05	6,20	0,35	7,58	0,99	1,02
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	104,61	2,40	1,21						3,10					17,29			38,33		42,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	93,47	26,54	1,98	4,41	0,20	0,75	0,46	14,11	13,12	0,69	13,44	0,75	0,47	6,05	3,76	0,49	2,51	0,23	3,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thộ	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	6,42		6,42																
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	10,31	6,42	1,17				0,25				0,91		0,14	0,09	0,15		0,63		0,55
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT																			
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,40	0,40																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,44	1,75					0,25						0,14		0,15				0,15
2.4	Đất quốc phòng	CQP																			
2.5	Đất an ninh	CAN																			
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,46	1,29	1,17								0,91			0,09					
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,29	1,29																	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH																			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT																			
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,09												0,09						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	2,08		1,17								0,91								
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK																			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,01	2,98														0,63		0,40	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,25	0,25																	
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	3,76	2,73														0,63		0,40	
2.9	Đất tôn giáo	TON																			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN																			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD																			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC																			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Bảng 33: Diện tích đất cần chuyển mục đích đến năm 2030 huyện Phú Tân

Đơn vị tính: ha

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thới	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	441,42	66,77	57,85	8,07	3,94	3,27	3,81	21,90	36,42	7,27	19,76	8,13	3,02	50,43	12,42	8,10	64,79	4,81	60,65
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	169,03	27,34	38,13	2,46	2,14	1,20	2,15	6,59	18,74	4,98	4,39	5,51	1,36	24,54	7,41	6,21	10,44	2,40	3,03
	<i>Đất chuyển trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	169,03	27,34	38,13	2,46	2,14	1,20	2,15	6,59	18,74	4,98	4,39	5,51	1,36	24,54	7,41	6,21	10,44	2,40	3,03
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	131,75	4,13	2,21	0,25	0,25	0,25	0,25	0,25	3,35	0,25	0,25	0,25	0,25	17,54	0,25	0,25	48,58	0,25	52,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	125,95	34,59	7,60	5,26	1,45	1,72	1,31	14,96	14,23	1,93	15,02	2,27	1,31	7,21	4,66	1,55	4,24	2,06	4,58
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	14,69	0,70	9,92	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	0,10	1,14	0,10	0,10	1,53	0,10	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		282,97	1,92	4,42	8,23	8,85	2,00	36,19	7,10	39,05	3,75	1,00	1,10	4,59	41,00	1,00	1,35	6,00	2,99	112,43
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	140,00	1,92	3,00	4,30	7,38	2,00	32,00	6,38	39,05	3,50	1,00	1,10	1,00	31,00	1,00	1,10	1,00	2,27	1,00
2.2	Chuyển đất trồng cây hằng năm khác sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	HNK/NNP	138,31		1,42	3,93	1,47			0,72		0,25			3,59	10,00		0,25	5,00	0,25	111,43
2.3	Chuyển đất trồng cây lâu năm sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	CLN/NNP	0,47																	0,47	
2.4	Chuyển đất nuôi trồng thủy sản sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	NTS/NNP	4,19						4,19												
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	NPC/CNT																			

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)																	
				TT Phú Mỹ	TT Chợ Vàm	Xã Long Hoà	Xã Phú Long	Xã Phú Lâm	Xã Phú Hiệp	Xã Phú Thạnh	Xã Hoà Lạc	Xã Phú Thành	Xã Phú An	Xã Phú Xuân	Xã Hiệp Xương	Xã Phú Bình	Xã Phú Thới	Xã Phú Hưng	Xã Bình Thạnh Đông	Xã Tân Hòa	Xã Tân Trung
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		6,81	3,55	0,67	0,12		0,44	0,06	0,29	0,24	0,32	0,04	0,32	0,20	0,06	0,08	0,01	0,21	0,19	0,03
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật này	MHT/PNC	0,40	0,40																	
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	5,75	3,15	0,01	0,12		0,44	0,06	0,29	0,24	0,32	0,04	0,32	0,20	0,06	0,08	0,01	0,21	0,19	0,03
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,66		0,66																
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK																			
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD																			

6. Phân kỳ trong điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030

Đất nông nghiệp đến năm 2025 là 25.892,49 ha, chiếm 82,83% tổng diện tích tự nhiên và đến năm 2030 là 25.622,00 ha, chiếm 81,96% tổng diện tích tự nhiên.

Đất phi nông nghiệp đến năm 2025 là 5.350,03 ha, chiếm 17,11% tổng diện tích tự nhiên và đến năm 2030 là 5.639,00 ha, chiếm 18,04% tổng diện tích tự nhiên.

Đất chưa sử dụng đến năm 2025 là 18,08 ha, chiếm 0,06% tổng diện tích tự nhiên và đến năm 2030 không còn đất chưa sử dụng.

Cụ thể như sau:

Bảng 34: Phân kỳ trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	25.937,72	82,97	25.892,49	82,83	25.622,00	81,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23.522,03	90,69	23.379,11	90,29	23.213,00	90,60
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	23.522,03	90,69	23.379,11	90,29	23.213,00	90,60
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	919,21	3,54	715,31	2,76	663,59	2,59
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	811,96	3,13	896,59	3,46	822,00	3,21
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	684,19	2,64	881,64	3,40	893,80	3,49
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT						
1.9	Đất làm muối	LMU						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,31	0,00	19,84	0,08	29,21	0,11
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	5.260,07	16,83	5.350,03	17,11	5.639,00	18,04
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	971,23	18,46	1.009,15	18,86	1.028,00	18,23
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	220,77	4,20	222,92	4,17	266,00	4,72
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,57	0,58	28,38	0,53	33,00	0,59

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1,06	0,02	6,88	0,13	35,66	0,63
2.5	Đất an ninh	CAN	1,13	0,02	7,53	0,14	9,03	0,16
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,89	1,40	75,02	1,40	93,00	1,65
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,88	2,54	2,38	3,17	4,00	4,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			0,50	0,67	1,00	1,08
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,19	9,73	7,18	9,57	9,00	9,68
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	47,98	64,93	47,72	63,61	61,00	65,59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,84	22,79	17,24	22,98	18,00	19,35
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK						
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	66,72	1,27	145,88	2,73	281,00	4,98
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	22,75	34,10	70,00	100,00	141,00	100,36
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	4,54	6,80	6,12	4,19	51,00	18,15
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	39,43	59,10	69,76	47,82	89,00	31,67
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.732,80	32,94	1.776,41	33,20	1.806,61	32,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	741,65	42,80	775,57	43,66	777,00	43,01
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	962,56	55,55	965,13	54,33	962,00	53,25

**Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030
huyện Phú Tân – tỉnh An Giang**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			2,00	0,11	2,00	0,11
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC			1,20	0,07	1,20	0,07
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,31	0,02	0,31	0,02	8,00	0,44
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	14,19	0,82	15,78	0,89	29,00	1,61
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,64	0,09	2,00	0,11	2,00	0,11
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,46	0,03	0,46	0,03	1,00	0,06
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	7,37	0,43	7,84	0,44	7,84	0,43
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,62	0,27	6,12	0,34	16,57	0,92
2.9	Đất tôn giáo	TON	10,93	0,21	11,70	0,22	15,00	0,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,56	0,07	5,56	0,10	5,56	0,10
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	29,67	0,56	29,97	0,56	36,00	0,64
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.114,21	40,19	2.027,11	37,89	2.027,11	35,95
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1,23	0,06	1,23	0,06	1,23	0,06
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2.112,98	99,94	2.025,88	99,94	2.025,88	99,94
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,53	0,07	3,53	0,07	3,53	0,06
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	62,81	0,20	18,08	0,06		

Phần IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp để thâm canh, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện của từng khu vực trên địa bàn huyện nhằm nâng cao độ phì nhiêu của đất, tránh làm thoái hóa đất, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và đảm bảo phát triển bền vững.

Tổ chức sản xuất nông nghiệp gắn với phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; tăng cường liên kết trong sản xuất, chế biến, bảo quản và tiêu thụ nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, tạo giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững.

Khuyến cáo nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất trong sản xuất nông nghiệp – thủy sản trên địa bàn do sử dụng quá mức phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật nhằm tích cực làm giàu đất và bảo vệ môi trường.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất trên địa bàn huyện.

Ban hành quy định về quản lý đất đai gắn liền với bảo vệ môi trường, nhằm từng bước nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường của tổ chức, hộ gia đình và cá nhân trong quá trình quản lý, sử dụng đất.

Đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, trước khi phê duyệt dự án cần bắt buộc thực hiện việc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát khi các dự án đi vào hoạt động. Đồng thời kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm về bảo vệ môi trường.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ, ưu đãi đối với các dự án trên địa bàn ứng dụng các công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường trong hoạt động sản xuất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trên địa bàn.

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021-2025. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập cục bộ ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống cống thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp;

có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

II. Giải pháp về nguồn lực thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách khuyến khích hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút và tập hợp các nhà đầu tư tham gia phát triển các dự án lớn, đặc biệt trong lĩnh vực xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại – dịch vụ và du lịch.

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đối với các dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng có ý nghĩa quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, theo hướng sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả cao.

Tăng cường tính công khai minh bạch về cơ chế, chính sách ưu đãi về thuế, đất đai, tín dụng nhằm kêu gọi, khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia đầu tư vào các dự án có sử dụng đất với quy mô lớn trên địa bàn, đặc biệt đối với những dự án không gây ô nhiễm môi trường, sử dụng nhiều lao động.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các công trình, dự án phục vụ cho mục đích công cộng: giáo dục, y tế, giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng nhằm sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng nông thôn mới nâng cao của huyện.

Sử dụng có hiệu quả nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách của trung ương, tỉnh và các nguồn vốn hiện có để đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho việc thúc đẩy đầu tư và phát triển trên địa bàn.

Vận dụng linh hoạt các cơ chế, chính sách trong việc bồi thường thiệt hại, tái định cư hiện hành áp dụng trên địa bàn nhằm hỗ trợ các nhà đầu tư đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng các dự án để sớm triển khai xây dựng và đi vào hoạt động sản xuất.

III. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện điều chỉnh quy hoạch

1. UBND huyện

Tổ chức công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 huyện Phú Tân khi đã được UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định, cụ thể:

- Đến các phòng ban, UBND các xã, thị trấn;
- Tại UBND huyện trong suốt thời gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

có hiệu lực;

- Đăng tải các thông tin chủ yếu của quy hoạch, kế hoạch trên các Website của UBND tỉnh, UBND huyện, UBND các xã, thị trấn và một số cơ quan khác có liên quan.

Phối hợp với các sở, ngành tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nội dung của Quy hoạch, kế hoạch đã được phê duyệt theo đúng quy định.

Tổ chức tuyên truyền nội dung Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, và xây dựng kế hoạch quản lý, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện nhằm đạt hiệu quả cao.

Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, tổ chức thẩm định và trình UBND tỉnh phê duyệt theo đúng quy định.

2. Sở, ngành tỉnh

Trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực đã được duyệt, phối hợp với UBND huyện tổ chức thực hiện các công trình, dự án liên quan đảm bảo tiến độ, trình tự, thủ tục theo đúng quy định. Đồng thời, tiến hành rà soát, điều chỉnh các quy hoạch, kế hoạch có liên quan trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở thực hiện.

3. Giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Căn cứ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất được cơ quan thẩm quyền phê duyệt, làm cơ sở thực hiện lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm. Để báo cáo công tác quản lý việc khai thác và sử dụng tài nguyên đất, việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư, kết quả quản lý đất công ích, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất hằng năm.

IV. Các giải pháp khác

1. Giải pháp về quản lý

Cụ thể hoá đồng bộ các chính sách về đất đai hiện hành vào điều kiện cụ thể của huyện. Đặc biệt thực hiện tốt các chính sách liên quan đến bồi thường hỗ trợ tái định cư như đào tạo nghề, chuyển đổi cơ cấu ngành nghề đối với những người bị thiếu đất hoặc không còn đất sản xuất khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng các công trình vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng.

Tăng cường công tác tuyên truyền phổ biến chính sách pháp luật về đất đai cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hiểu rõ về quyền và nghĩa vụ có liên quan nhằm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả.

Tổ chức công bố các dự án đầu tư trên địa bàn sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đúng thời gian quy định để nhân dân kiểm tra, giám sát quá trình triển khai thực hiện.

Xây dựng kế hoạch kiểm tra, kiểm soát tình trạng tự phát chuyển đổi đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm thực hiện nghiêm theo quy hoạch được duyệt.

Ban hành quy định về cung cấp thông tin quy hoạch đảm bảo được tính minh bạch, công khai của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người sử dụng đất có thể tham gia vào việc thực hiện các mục tiêu quy hoạch đề ra.

Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để có biện pháp xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng đơn giản, hiệu quả trong các thủ tục giao cấp đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất.v.v.

Tăng cường công tác tổ chức ngành tài nguyên và môi trường của huyện đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ quản lý đất đai trong giai đoạn mới.

Tăng cường phối hợp, chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng liên ngành để tăng hiệu quả đầu tư, sử dụng đất

2. Giải pháp về khoa học – công nghệ

Triển khai nhanh việc ứng dụng những thành tựu khoa học, công nghệ mới phù hợp vào công tác quản lý đất đai trên địa bàn.

Xây dựng mạng thông tin đất đai giữa các cơ quan quản lý đất đai từ thành phố xuống đến các xã, thị trấn và các đơn vị có liên quan, cập nhật nội dung quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch, dự án khác có liên quan trên địa bàn huyện nhằm đáp ứng nhu cầu truy cập thông tin của các ban ngành, lĩnh vực, nhân dân và các nhà đầu tư.

3. Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

Xây dựng hoàn thiện kế hoạch thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng giai đoạn 2021-2030. Trong đó, tập trung nghiên cứu thực hiện các biện pháp chống ngập ở khu vực nội ô; củng cố hệ thống cống thoát nước, đê bao các sông, rạch tại khu vực dân cư vùng thấp, khu vực sản xuất nông nghiệp; có kế hoạch di dời những hộ dân sống ven sông, rạch có nguy cơ sạt lở; đề xuất giải pháp chi tiết để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trong từng lĩnh vực như: nông nghiệp, lâm nghiệp; công nghiệp, năng lượng;

xây dựng và giao thông vận tải; du lịch; y tế, giáo dục, truyền thông; tài nguyên và môi trường.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được xây dựng trên cơ sở chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh phân bổ, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2021-2025), định hướng triển khai kinh tế - xã hội đến năm 2030 của huyện, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và kết quả điều tra, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai, kết quả thực hiện quy hoạch thời kỳ 2021-2030. Mặt khác, các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án và đã được sự đóng góp ý kiến các ngành và địa phương qua nhiều lần hội thảo. Vì vậy, đã đáp ứng đúng, đủ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực và phù hợp với mục tiêu chung về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030, đảm bảo khai thác hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai gắn liền với bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường; bảo vệ và tôn tạo di tích lịch sử văn hoá trên địa bàn huyện.

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện là căn cứ để phân bổ, khai thác sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên đất đai, lao động trên địa bàn, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái cho cả trước mắt và lâu dài. Đồng thời là công cụ để huyện thực hiện quản lý đất đai theo pháp luật. Do đó, sẽ tạo tiền đề cho việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn, góp phần hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2021-2030 theo đúng mục tiêu đã đề ra, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng cuộc sống của nhân dân.

II. KIẾN NGHỊ

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Tân đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, và quản lý sử dụng đất đai đúng theo quy định của pháp luật. Đề nghị:

- UBND tỉnh, phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 để huyện Phú Tân làm căn cứ tổ chức thực hiện quản lý và sử dụng đất đai đúng pháp luật, có hiệu quả cao.

- UBND tỉnh, các Sở, ngành sớm có phương án tập trung nguồn vốn để đầu tư xây dựng hoàn thành các công trình trọng điểm của tỉnh trên địa bàn huyện.

- UBND tỉnh sớm có giải pháp hỗ trợ, ưu đãi về giao đất, cho thuê đất; tạo

hành lang pháp lý, môi trường thuận lợi cho đầu tư,... để thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư các dự án trên địa bàn huyện trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

- UBND tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ, đặc biệt là đối với phát triển cơ sở hạ tầng để huyện hoàn thành các công trình, dự án trên địa bàn nhằm thực hiện tốt phương án Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 mà huyện đã đề ra./.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU